

**TẠP CHÍ
NGHIÊN CỨU
TRIẾT HỌC**

Số 3 (12) 2024

ISSN: 2734-990X

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
MỖI THÁNG MỘT KỲ

Tổng Biên tập
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch
GS. TS. LÊ HỮU NGHĨA

ỦY VIÊN
GS. TS. HỒ SĨ QUÝ
PGS. TS. NGUYỄN AN LỊCH
PGS. TS. NGUYỄN ANH TUẤN
PGS. TS. NGUYỄN TÀI ĐÔNG
TS. NGUYỄN THỊ LUYỆN
GS. TS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
GS. TS. PHẠM VĂN ĐỨC
GS. TS. TRẦN VĂN PHÒNG
GS. TS. TRƯỞNG GIANG LONG
PGS. TS. TRƯỞNG NGỌC NAM

BAN BIÊN TẬP

TÒA SOẠN

59 Láng Hạ, Ba Đình,
Hà Nội

Điện thoại – Fax
0345 308 520

Email: tapchinthvn@gmail.com

MỤC LỤC

**TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG
NHÀ LÝ LUẬN XUẤT SẮC THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

Lê Hữu Nghĩa	Đồng chí Nguyễn Phú Trọng - nhà lý luận xuất sắc của Đảng, tấm gương đạo đức sáng ngời	1
Phạm Văn Đức Nguyễn Đình Hòa Nguyễn Thị Lan Hương Vũ Thị Kiều Phương	Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng với sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam	4
Vũ Hoàng Công Nguyễn Linh Khiếu	Lời hiệu triệu mang khát vọng và tầm nhìn chiến lược Tur tưởng phát triển theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa ở Việt Nam của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng	9 13
Lê Thanh Thập	Phát huy truyền thống đại đoàn kết theo quan điểm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng qua tác phẩm “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam” và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn mới	20
NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI		
Phạm Văn Đức Đào Thị Minh Thảo	Nhận diện, phản bác những luận điệu xuyên tạc về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam	29
Phan Thành Nhân	Vấn đề bản chất con người nhìn từ quan điểm của Trần Đức Thảo	37
Nguyễn Thu Nghĩa	Báo chí với việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay	43
Hồ Sĩ Quý	Về hệ giá trị gia đình Việt Nam	50
Trịnh Minh Thái Nguyễn Duy Cường	Văn hóa sinh thái: Khái niệm và bản chất nhân văn Cái bi trong văn học nghệ thuật và phương thức tác động đặc thù của nó đối với chủ thể thẩm mỹ	57 68
Nguyễn Thị Như	Triển khai học tập qua dự án ở bậc đại học nhằm phát triển kỹ năng thời đại số hóa cho sinh viên: áp dụng đối với học phần triết học Mác – Lênin	76
Vũ Thanh Vân Phạm Minh Sơn	Chủ nghĩa bảo thủ: Quan niệm, đặc trưng và nhận định	83
THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI		92
ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH		94

CONTENTS

GENERAL SECRETARY NGUYEN PHU TRONG:**AN OUTSTANDING THEORIST OF THE RENOVATION PERIOD**

Le Huu Nghia	Comrade Nguyen Phu Trong - An Outstanding Theorist of the Party and A Shining Moral Example	1
Pham Van Duc Nguyen Dinh Hoa Nguyen Thi Lan Huong Vu Thi Kieu Phuong Vu Hoang Cong Nguyen Linh Khieu	General Secretary Nguyen Phu Trong and the Cause of Building Socialism in Vietnam	4
	A Call with Aspiration and Strategic Vision	9
	Socialist-Oriented Development Thought in Vietnam of the General Secretary Nguyen Phu Trong	13
Le Thanh Thap	General Secretary Nguyen Phu Trong's View on the Promotion of the Tradition of Great Solidarity in His Work "Some Theoretical and Practical Issues on Socialism and the Path to Socialism in Vietnam" and Some Issues Raised in the New Period	20

SCIENTIFIC - FORUM

Pham Van Duc Dao Thi Minh Thao	To Identify and Refute Distorted Arguments on Democracy and Human Rights in Vietnam	29
Phan Thanh Nham Nguyen Thu Nghia	The Essence of Man from Tran Duc Thao's View	37
	Traditional Ethical Values of the Nation in the Context of International Integration in Present-Day Vietnam	43
Ho Si Quy	On the Vietnamese Family Value System	50
Trinh Minh Thai	Ecological Culture: Concept and Humanistic Nature	57
Nguyen Duy Cuong	The Tragic in Literature and Art and Its Unique Influence on Aesthetic Subjects	68
Nguyen Thi Nhu	Implementing Project-Based Learning at University Level to Develop Digital Age Skills for Students: Application to the Subject of Marxist-Leninist Philosophy	76
Vu Thanh Van Pham Minh Son	Conservatism: Conceptions, characteristics and appraisals	83
	INFORMATION	92
	ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH	94

CHUYÊN MỤC**TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG
NHÀ LÝ LUẬN XUẤT SẮC THỜI KỲ ĐỔI MỚI****ĐỒNG CHÍ NGUYỄN PHÚ TRỌNG
NHÀ LÝ LUẬN XUẤT SẮC CỦA ĐẢNG,
TÂM GƯƠNG ĐẠO ĐỨC SÁNG NGỜI *****GS. TS. Lê Hữu Nghĩa ****

Tôi có vinh dự được quen biết anh Nguyễn Phú Trọng khá sớm, từ khi học nghiên cứu sinh khoá III (1973 - 1975) tại Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc - nay là Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (anh Trọng học nghiên cứu sinh kinh tế chính trị, còn tôi học nghiên cứu sinh triết học). Sau này, anh Trọng và tôi đều đi học ở Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (AON) theo chế độ thực tập sinh, có viết và bảo vệ luận án tiến sĩ. Do kết hợp được đào tạo bài bản về lý luận chính trị với rèn luyện thực tiễn, trải nghiệm qua công tác lãnh đạo, quản lý thông qua nhiều chức vụ cao cấp khác nhau mà anh Trọng đảm nhiệm nhiều trọng trách (Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam 3 nhiệm kỳ, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản...) nên đã rèn luyện anh Nguyễn Phú Trọng trở thành nhà lý luận xuất sắc của Đảng và Nhà nước, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, mẫu mực, có tầm nhìn chiến lược, đặc biệt là có tư duy lý luận sắc sảo.

Một nét nổi bật trong hoạt động lãnh đạo của đồng chí Nguyễn Phú Trọng là rất coi trọng vai trò

của công tác lý luận, của nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng trong nhiều năm, nhiều nhiệm kỳ là Ủy viên Bộ Chính trị, được Bộ Chính trị phân công phụ trách công tác lý luận của Đảng. Đồng chí đã từng phụ trách hoặc trực tiếp làm người đứng đầu hai cơ quan lý luận lớn của Đảng là Hội đồng Lý luận Trung ương và Tạp chí Cộng sản. Là người đã có nhiều năm công tác ở Hội đồng Lý luận Trung ương và Tạp chí Cộng sản nên tôi biết rất rõ sự quan tâm sâu sát của Đồng chí Nguyễn Phú Trọng đối với hai cơ quan này. Đồng chí thường xuyên thăm hỏi, theo dõi tình hình hoạt động, những vấn đề đặt ra đối với sự phát triển của hai cơ quan, những khó khăn, vướng mắc cần phải giải quyết. Khi cần, Đồng chí cho gọi trực tiếp tôi lên báo cáo, khi tôi làm Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản hoặc khi tôi làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương. Tôi nhớ trước đây, có thời kỳ đồng chí Nguyễn Phú Trọng vừa làm Bí thư Thành ủy Hà Nội, vừa làm Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, mặc dù công việc rất nhiều, rất bận rộn, nhưng Đồng chí vẫn thu xếp, dành thời gian để làm việc ở Hội đồng Lý luận Trung ương. Đồng chí quy định hằng tuần vào 8 giờ sáng thứ tư phải họp

* Bài đăng lại từ Tạp chí Cộng Sản

** Hội Triết học

Thường trực Hội đồng để rà soát công việc, ban phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo. Đồng chí chủ trương, khoảng 3 tháng một lần sẽ làm việc với Hội đồng để nghe phản ánh tình hình và kết quả hoạt động; cùng dự, có đại diện lãnh đạo của một số Ban (Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tuyên giáo Trung ương), Văn phòng Trung ương Đảng, Bộ Tài chính để cùng giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho Hội đồng hoạt động và phát huy vai trò của mình. Trước đây, cũng có ý kiến đề nghị xem lại sự tồn tại của Hội đồng Lý luận Trung ương có cần thiết hay không, nhưng đồng chí Nguyễn Phú Trọng kiên quyết phản đối ý kiến đó. Đồng chí khẳng định, Hội đồng Lý luận Trung ương là tổ chức do Bộ Chính trị lập ra nhằm phục vụ cho sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, là cơ quan tư vấn cho Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về các vấn đề lý luận chính trị, làm cơ sở cho việc hoạch định, hoàn thiện, phát triển đường lối, chính sách của Đảng, những chương trình, đề tài khoa học cấp nhà nước về lý luận chính trị phục vụ trực tiếp công tác lãnh đạo của Đảng. Thực tế hoạt động mấy chục năm qua cho thấy, Hội đồng đã phát huy rất tốt vai trò, nhiệm vụ của mình phục vụ cho công tác lãnh đạo của Đảng, nghiên cứu, đề xuất những luận cứ lý luận đấu tranh, bác bỏ những quan điểm sai trái, thù địch và trực tiếp tham gia đấu tranh bác bỏ những quan điểm sai, trái với đường lối, quan điểm của Đảng. Hội đồng Lý luận Trung ương thường được Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị giao nhiệm vụ là cơ quan thường trực của các đợt tổng kết lý luận - thực tiễn lớn của Đảng, như tổng kết 20 năm đổi mới, 30 năm đổi mới, 40 năm đổi mới. Hội đồng góp phần to lớn vào việc chuẩn bị Văn kiện các kỳ đại hội của Đảng, chuẩn bị dự thảo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, tham gia đối thoại với những người có ý kiến khác hoặc trái với quan điểm của Đảng; soạn thảo các tác phẩm lý luận để phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng

tư tưởng của Đảng, quan điểm, đường lối của Đảng. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng thường đọc các ấn phẩm của Hội đồng, hoan nghênh và cho ý kiến nhận xét, góp ý cho chúng tôi về những ấn phẩm của Hội đồng.

Tạp chí Cộng sản là nơi đồng chí Nguyễn Phú Trọng gắn bó rất nhiều năm vì đã từng công tác từ biên tập viên, phó trưởng ban, trưởng ban, Ủy viên Ban Biên tập, rồi lên Phó Tổng Biên tập, Tổng Biên tập. Trưởng thành, phát triển từ Tạp chí, Đồng chí thường xuyên thăm, làm việc với Bộ Biên tập Tạp chí, cho những ý kiến góp ý về công tác của Tạp chí để làm sao nâng cao hơn nữa chất lượng của Tạp chí. Đồng chí thường xuyên viết bài cho Tạp chí, nhất là những bài “đinh chốt”, phản ánh những quan điểm lớn của Đảng, những vấn đề quan trọng trong đường lối của Đảng. Sau khi Liên Xô sụp đổ, Đồng chí có bài viết quan trọng “Vì sao Liên Xô sụp đổ”, phân tích một cách thuyết phục nguyên nhân của sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội Xô-viết, góp phần vào công tác tư tưởng - lý luận của Đảng, củng cố niềm tin cho cán bộ và nhân dân ta vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, phê phán các quan điểm sai trái, xuyên tạc lý tưởng xã hội chủ nghĩa. Sau khi Liên Xô tan rã, có ý kiến đề nghị cần đổi tên “Tạp chí Cộng sản” thành “Tạp chí Học tập” (lấy lại tên cũ), nhưng Đồng chí không tán thành và đề nghị Tạp chí vẫn giữ lại tên “Tạp chí Cộng sản”. Điều đó thể hiện sự kiên định với lý tưởng cộng sản, dù thời cuộc có thay đổi.

Là người thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn như là nguyên tắc tối cao của lý luận cách mạng; nguyên tắc cao nhất trong việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng chí rất coi trọng việc tổng kết thực tiễn, để qua đó phát triển lý luận. Trong những năm cuối đời, mặc dù sức khỏe giảm sút và bận trăm công, nghìn việc, nhưng Đồng chí

vẫn dành nhiều thời gian, công sức để viết các tác phẩm lớn về lý luận, như lý luận về văn hóa, về xây dựng Đảng, về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc; về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; về đối ngoại, ngoại giao; về xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đặc biệt là tác phẩm Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Tác phẩm này là sự tổng kết sâu sắc, toàn diện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam, dựa trên thực tiễn 40 năm đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa của đất nước cũng như khái quát kinh nghiệm quốc tế về chủ nghĩa xã hội trong sự so sánh với chủ nghĩa tư bản để làm nổi bật lên những đặc trưng khác biệt của chủ nghĩa xã hội, làm rõ những ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa đã được cải cách, đổi mới. Những tác phẩm lý luận của Đồng chí đã đóng góp vào kho tàng lý luận của Đảng, bổ sung cho lý luận về đường lối đổi mới từ thực tiễn Việt Nam.

Qua nhiều năm làm việc với đồng chí Nguyễn Phú Trọng, tôi nhận thấy Đồng chí có năng khiếu đặc biệt trong việc tổng kết thực tiễn, khái quát lý luận. Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị thường phân công đồng chí Nguyễn Phú Trọng chủ trì nhiều cuộc tổng kết, soạn thảo Cương lĩnh, ví dụ như Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), xây dựng dự thảo các văn kiện đại hội Đảng toàn quốc, nhất là Báo cáo chính trị của Đại hội. Tôi có vinh dự được làm việc nhiều lần với đồng chí Nguyễn Phú Trọng để xây dựng các văn kiện (chẳng hạn, xây dựng Báo cáo Tổng kết 20 năm đổi mới, tôi được giao làm Tổ trưởng Tổ Biên tập hoặc xây dựng Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, tôi được phân công làm Thường trực Tổ Biên tập chuyên trách). Khi gặp những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, tôi đăng ký gặp Tổng Bí thư để xin ý kiến chỉ đạo. Đồng chí Tổng Bí thư dặn tôi, ý kiến khác

nau là chuyện bình thường, mình phải để cho anh em tự do trao đổi, thảo luận trong quá trình còn suy nghĩ, tìm tòi, chưa nên chốt cứng ngay vội; chỉ những vấn đề nào đã rõ, đã chín thì mới chốt. Qua đó, tôi đã học được rất nhiều cách làm việc dân chủ, khoa học của đồng chí Nguyễn Phú Trọng. Đồng chí nói, nên học tập cách làm văn kiện của đồng chí Đào Duy Tùng (nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư khóa VII).

Được Trung ương phân công vào Ban chỉ đạo Tổng kết 20 năm đổi mới, trực tiếp làm Tổ trưởng Tổ Biên tập, tôi đã tháp tùng đồng chí Nguyễn Phú Trọng đi xuống một số địa phương để tổng kết thực tiễn (ví dụ, như đến các huyện Thọ Xuân, Nga Sơn... của tỉnh Thanh Hóa hoặc đến các huyện Đông Văn, Mèo Vạc của tỉnh Hà Giang...). Khi xuống các địa phương, đồng chí Nguyễn Phú Trọng không chỉ làm việc với các cán bộ chủ chốt, mà còn trực tiếp gặp gỡ, tiếp xúc với bà con nhân dân để qua đó, hiểu sâu thêm tâm tư, tình cảm, đời sống của nhân dân. Ở đồng chí Nguyễn Phú Trọng toát lên con người sống điềm đạm, hiền hòa, giản dị, chân thành, khiêm tốn, liêm khiết, gần gũi với nhân dân, không quan cách, nhưng rất kiên quyết, triệt để trong đấu tranh phòng chống tham nhũng. Bởi vậy, Đồng chí được nhân dân kính trọng, tin yêu, quý mến, ngưỡng mộ gọi Ông là “Người đốt lò vĩ đại”. Tôi tiếp xúc nhiều với đồng chí Nguyễn Phú Trọng, nhưng chưa bao giờ thấy Đồng chí nổi nóng, cáu gắt với ai. Điều đó cũng thể hiện phần nào nhân cách lớn của người cộng sản và nhân cách đó lan tỏa sang cả gia đình, vợ con Đồng chí.

Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từ trần là một tổn thất to lớn đối với Đảng và nhân dân ta. Đảng ta mất đi một nhà lãnh đạo xuất sắc, tài đức vẹn toàn. Chúng tôi mất đi người Anh Cả nhân hậu, chí tình, người đồng chí gương mẫu, chu toàn.

Chúng tôi xin kính cẩn nghiêng mình trước anh linh Đồng chí và nguyện mãi mãi noi gương, đi theo con đường cách mạng của Đồng chí./.

TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

GS. TS. Phạm Văn Đức *

TS. Nguyễn Đình Hòa **

PGS. TS. Nguyễn Thị Lan Hương **

TS. Vũ Thị Kiều Phương **

Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của cách mạng Việt Nam, được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định rõ ngay từ khi thành lập Đảng – ngày 3/2/1930. Trong suốt hơn 90 năm qua, Đảng đã luôn thể hiện bản lĩnh, lý tưởng, trí tuệ của một đảng kiểu mới trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Lịch sử cũng cho thấy, một đảng muốn thực hiện thành công mục đích và lý tưởng của đảng, của cách mạng thì cần thiết phải có những cá nhân kiệt xuất, hội tụ đủ phẩm chất, năng lực và trí tuệ... để đoàn kết và tập hợp lực lượng, tổ chức và lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo nhân dân nhằm hiện thực hóa từng bước vững chắc các mục tiêu đã đặt ra. Với những tố chất đặc biệt, người lãnh đạo cao nhất chính là người linh sứ mệnh dẫn dắt, chèo lái con thuyền cách mạng hướng tới những mục tiêu tốt đẹp đã vạch ra. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là một trong những cá nhân xuất chúng như vậy, đồng chí là nhà lý luận xuất sắc thời kỳ đổi mới.

Tại Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Nguyễn Phú Trọng được bầu làm Tổng Bí thư. Với uy tín và tài năng của mình, đồng chí tiếp tục được Đại hội Đảng lần thứ XII và XIII tín nhiệm, bầu giữ cương vị Tổng Bí thư. Là người

lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam suốt gần 3 nhiệm kỳ, với quyết tâm chính trị cao và những hành động cụ thể, thiết thực đầy tâm huyết, trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam, góp phần xây dựng đất nước ta “chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế quốc tế như ngày hôm nay”. Di sản lý luận và hoạt động thực tiễn cách mạng phong phú mà Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng để lại cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân không những là sự chỉ đạo trực tiếp đối với việc giải quyết những nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, mà còn là kim chỉ nam, dẫn dắt và định hướng cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong quá trình thực hiện các mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và sau đó.

Đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng luôn khẳng định vai trò nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt nhấn mạnh *tính khoa học, tính cách mạng* của chủ nghĩa Mác - Lênin và tính dân tộc cũng như quan điểm về vai trò, sứ mệnh của nhân dân trong tư tưởng Hồ

* Hội Triết học

** Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

Chí Minh. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam “điều hết sức quan trọng là *phải luôn luôn kiên định và vững vàng trên nền tảng tư tưởng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin - học thuyết khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng lao động*. Tính khoa học và cách mạng triệt để của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là những giá trị bền vững, đã và đang được những người cách mạng theo đuổi và thực hiện. Nó sẽ còn tiếp tục phát triển và có sức sống trong thực tiễn cách mạng cũng như trong thực tiễn phát triển của khoa học. Chúng ta *cần tiếp thu, bổ sung một cách có chọn lọc trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu mới nhất về tư tưởng và khoa học để chủ nghĩa, học thuyết của chúng ta luôn luôn tươi mới, luôn luôn được tiếp thêm sinh lực mới*, mang hơi thở của thời đại, không rơi vào xơ cứng, trì trệ, lạc hậu so với cuộc sống” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 37-38 – tác giả nhấn mạnh).

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam và cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 22), khẳng định kết luận sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh “*chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề độc lập cho dân tộc, mới có thể đem lại cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc thực sự cho tất cả mọi người, cho các dân tộc*”. Vì vậy, đi lên chủ nghĩa xã hội vừa phù hợp với quy luật khách quan, vừa phù hợp với khát vọng của nhân dân ta và thực tiễn đất nước ta, vừa phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Để đi lên chủ nghĩa xã hội, nước ta nhất thiết phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, nhưng nói “*bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bỏ qua chế độ áp bức, bóc lột tư bản chủ nghĩa; bỏ qua những thói*

hư tật xấu, những thiết chế, thể chế chính trị không phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa, chứ không phải bỏ qua cả những thành tựu, giá trị văn minh mà nhân loại đã đạt được trong thời kỳ phát triển chủ nghĩa tư bản. Đương nhiên, việc kế thừa những thành tựu này phải có chọn lọc trên quan điểm khoa học, phát triển” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 25 – tác giả nhấn mạnh).

Trước sự khủng hoảng và sau đó là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và các nước Đông Âu, ngay từ năm 1986, Việt Nam đã chủ động tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện dần từng bước mô hình mới về chủ nghĩa xã hội với những mục tiêu và phương tiện xác định để từng bước đạt tới mục tiêu đó. Dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận khoa học, trước hết là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kết hợp với tổng kết thực tiễn đổi mới của Việt Nam và khái quát lý luận mới, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đưa ra những phác họa về mô hình chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Trong bài viết “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” nhân kỷ niệm 131 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2021), trả lời cho câu hỏi “chủ nghĩa xã hội là gì?”, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: “Cho đến nay, mặc dù vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhưng chúng ta đã hình thành nhận thức tổng quát: *Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng*

phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 24 – tác giả nhấn mạnh).

Quan điểm trên của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và của Đảng Cộng sản Việt Nam đã giúp chúng ta hình dung được xã hội tương lai của Việt Nam và cũng có thể nói rằng đây là mô hình xã hội chủ nghĩa tổng quát của Việt Nam. Nó được trình bày dưới dạng *hệ thống các mục tiêu, bao gồm mục tiêu tổng quát, mục tiêu kinh tế, mục tiêu văn hóa, xã hội, con người, mục tiêu chính trị và mục tiêu đối ngoại*. Nếu xem xét dưới dạng hệ thống các mục tiêu, chúng ta có thể nhận thấy mục tiêu tổng quát của mô hình chủ nghĩa xã hội là *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*. Còn các mục tiêu cụ thể bao gồm: mục tiêu kinh tế - có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp; mục tiêu văn hóa - có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; mục tiêu xã hội - con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; mục tiêu chính trị - có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân làm chủ, do Đảng Cộng sản lãnh đạo và mục tiêu đối ngoại - có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, chúng ta cần xây dựng một xã hội tốt đẹp, trong đó: *i/ sự phát triển thực sự vì con người; ii/ sự phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội; iii/ một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn; iv/ sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai; v/*

một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân. Đó chính là *những giá trị đích thực* của chủ nghĩa xã hội (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 21-22 – tác giả nhấn mạnh).

Không chỉ lý giải rõ “chủ nghĩa xã hội là gì”, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng còn góp phần làm sáng tỏ một vấn đề lý luận và thực tiễn hết sức quan trọng ở nước ta hiện nay, đó là Việt Nam “đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách nào?”. Cụ thể, để hiện thực hóa xã hội xã hội chủ nghĩa với các mục tiêu, đặc trưng cơ bản nêu trên, theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, chúng ta cần phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; tích cực xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; phải bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; kiên định thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; đặc biệt coi trọng nhiệm vụ xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 24-25).

Để thực hiện thắng lợi các định hướng chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cho rằng “chúng ta cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt *mối quan hệ lớn: Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ*

nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; và đặc biệt, mối quan hệ mới được bổ sung lần này là mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 55 – tác giả nhấn mạnh). Đây có thể được xem là sự khái quát lý luận cao của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo và cầm quyền của Đảng, kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới đến nay.

Để thực hiện được đúng định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh “xây dựng chủ nghĩa xã hội là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, hoàn toàn không hề đơn giản, dễ dàng. Đây là cả một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại, đầy thử thách, khó khăn, một sự nghiệp tự giác, liên tục, hướng đích lâu dài, không thể nóng vội” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 36 – tác giả nhấn mạnh). Trong sự nghiệp ấy, sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố tiên quyết. Vì vậy, Đảng phải luôn có bản lĩnh và sức sáng tạo mới.

Theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, khẳng định Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam không có nghĩa là hạ thấp bản chất giai cấp của Đảng; trái lại, là sự thể hiện nhận thức một cách sâu sắc hơn, đầy đủ hơn bản chất giai cấp của Đảng, vì lợi ích của giai cấp công nhân luôn thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động và toàn dân tộc. Với tư cách một đảng kiểu mới, Đảng ta luôn kiên định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền

tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, trong đó có Nhà nước và toàn xã hội bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn của Đảng; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên; bằng công tác cán bộ và chính sách cán bộ. Với những lợi ích to lớn và có ý nghĩa lịch sử mà Đảng đã mang lại cho nhân dân và cho đất nước, chúng ta “hoàn toàn có quyền tự hào về bản chất tốt đẹp, truyền thống anh hùng và lịch sử vẻ vang của Đảng” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 371). Bên cạnh đó, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng khẳng định rằng, chúng ta cần phải “đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 29 – tác giả nhấn mạnh).

Xây dựng, chỉnh đốn Đảng chính là nhằm mục đích làm cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; ngày càng trở thành “là đạo đức, là văn minh”, có đủ năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu trong bối cảnh, điều kiện mới. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Một đảng cách mạng chân chính có đường lối đúng, có tổ chức chặt chẽ, có đội ngũ cán bộ, đảng viên trong sạch, gương mẫu, tận tụy, gần bó máu thịt với nhân dân, được nhân dân ủng hộ, thì đảng đó có sức mạnh vô địch, không thể lực nào ngăn cản nổi trên con đường dẫn dắt dân tộc đi lên” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 226 – tác giả nhấn mạnh); “Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra yêu cầu phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cá nhân, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, thoái hóa... trong nội bộ Đảng và trong toàn bộ hệ thống chính trị” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 30 – tác giả nhấn mạnh).

Theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, cần phải kiên trì, thực hiện nghiêm các nguyên tắc xây dựng Đảng, đặc biệt là *nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình*. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh, cần thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy dân chủ luôn gắn liền với tăng cường trách nhiệm của cấp ủy và người đứng đầu trong mọi lĩnh vực công tác của Đảng. Bên cạnh đó, để tự phê bình và phê bình thực sự có tác dụng, có hiệu quả, điều quan trọng là phải khắc phục tình trạng xuê xoa, né nang, thậm chí “vuốt ve, ca tụng lẫn nhau” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 386), phải phát huy dân chủ trong Đảng, người đứng đầu phải có tinh thần nêu gương... Với phương châm không có “vùng cấm” cũng như không có “ngoại lệ”, tất cả mọi tổ chức đảng và đảng viên “đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng và đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng. Kiểm tra, giám sát là “thanh bảo kiếm để chữa lành các vết thương”” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 152). Đặc biệt, “mỗi người phải có tinh thần tự giác, trách nhiệm rất cao, có tình thương yêu đồng chí thực sự, và phải có dũng khí đấu tranh thẳng thắn, chân tình” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 386). Đây là công việc “rất khó, rất phức tạp”, “nhưng không thể không làm, vì nó liên quan đến sinh mệnh của Đảng và sự tồn vong của chế độ” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 387). Những luận điểm đã đó cho thấy tâm huyết, trách nhiệm và quyết tâm chính trị rất cao của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Có thực hiện tốt các nguyên tắc chặt chẽ và nghiêm khắc như vậy, Đảng mới kịp thời phát hiện và loại bỏ khỏi đội ngũ của mình những cán bộ, đảng viên đã thoái hóa, biến chất, sa vào chủ nghĩa cá nhân - những ung nhọt có thể làm suy yếu, một ruỗng Đảng từ bên trong; đồng thời, thay thế những cán bộ có sai phạm, không còn đủ uy tín, năng lực làm việc, không hoàn thành nhiệm vụ. Theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, những biện pháp mạnh mẽ, nghiêm minh này được xem như là “những “biệt dược” giúp chúng ta phòng, chống, ngăn ngừa và đặc trị các loại bệnh tật phát sinh trong cơ thể của Đảng” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 382), bảo đảm cho “cơ thể của Đảng luôn khỏe” và ngày càng trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với lòng tin và sự ủng hộ của nhân dân.

*
* *

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã để lại một hệ thống lý luận đồ sộ, sâu sắc, khoa học và toàn diện về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Chúng ta có thể từ kho tàng này rút ra nhiều bài học quý báu, có giá trị cả về lý luận và thực tiễn về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

Những cống hiến của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc trên tất cả các phương diện quan trọng của sự phát triển đất nước là vô cùng to lớn. Một cuộc đời trọn vẹn vì Đảng, vì dân của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã để lại ấn tượng sâu sắc, sự kính trọng và tình cảm đặc biệt trong mỗi cán bộ, đảng viên của Đảng, cũng như trong lòng nhân dân Việt Nam./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

LỜI HIỆU TRIỆU MANG KHÁT VỌNG VÀ TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

PGS. TS. Vũ Hoàng Công*

Tóm tắt: Tổng Bí Thư Nguyễn Phú Trọng qua đời, để lại một di sản tư tưởng và lý luận to lớn và quý giá cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Di sản ấy bao gồm nhiều bài viết rất có giá trị đã được đăng trên các báo, tạp chí, nhiều bài phát biểu tại các đại hội, hội nghị, mít tinh, trên các diễn đàn quan trọng trong và ngoài nước, trong đó có một bài viết cách đây 4 năm mà nhiều người không quên. Đó là bài viết của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đăng trên Báo Nhân Dân ngày 31 tháng 8 năm 2020 trong bối cảnh toàn Đảng đang khẩn trương chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Bài báo ngay lập tức đã tạo nên sự chú ý lớn của toàn xã hội, làm xuất hiện hàng chục bài viết hưởng ứng của các nhà khoa học, nhà lý luận, nhà chính trị trên các tờ báo lớn của đất nước và hàng trăm ý kiến trên mạng xã hội của những công dân bình thường.

Từ khóa: Nguyễn Phú Trọng, khát vọng phát triển, chiến lược, tầm nhìn.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Lời hiệu triệu đầy tâm huyết và trách nhiệm của người đứng đầu Đảng và Nhà nước trong thời đoạn mang tính bước ngoặt của sự nghiệp Đổi mới, phát triển đất nước

Hầu như tất cả mọi người đọc, nghe bài viết vào thời điểm đó dường như được tiếp thêm nguồn năng lượng mới, đều hào hứng và đồng tình với lời khẳng định của đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước rằng: *Đất nước ta chưa bao giờ có cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*. Bài viết điểm lại chặng đường 35 năm đổi mới, trong đó có 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII với nhiều kết quả nổi bật, đất nước đã có bước phát triển vượt bậc trên tất cả các mặt từ kinh tế, xã hội, văn hóa tới chính trị, an ninh, quốc phòng. Từ một đất nước nghèo

nàn, đầy khó khăn trong thế bao vây, cấm vận đã trở thành một nước hội nhập, có quan hệ quốc tế rộng mở, có vị thế được thế giới đánh giá cao. Đời sống của nhân dân được cải thiện không ngừng, đã vượt qua ngưỡng kém phát triển, bước vào nhóm nước thu nhập trung bình. Điều quan trọng là cùng với tăng trưởng kinh tế, đã nỗ lực thực hiện khẩu hiệu “bảo đảm công bằng trong từng bước phát triển”, không để ai bị bỏ lại phía sau mà không được hưởng thụ thành quả phát triển (theo con số thống kê, tỉ lệ hộ nghèo từ 58% năm 1993, 9,88% năm 2016 giảm xuống còn dưới 3% vào năm 2020).

Bài viết đề cập tới đại dịch COVID-19 bùng phát bất ngờ và kéo dài, phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến toàn thế giới, gây khó khăn nghiêm

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

trọng và kéo lùi đà tăng trưởng kinh tế của đất nước, nhưng Việt Nam đã nhanh chóng kiểm soát hiệu quả, giữ được mức tăng trưởng khả quan so với các nước, là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của thế giới năm 2020. Điều này càng chứng tỏ sức mạnh nội lực của sự thống nhất, đoàn kết của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý và điều hành nhạy bén, quyết liệt của các cấp chính quyền, sự năng động sáng tạo của các thành phần kinh tế, xã hội. Khi Tổng Bí thư viết bài này, đại dịch mới ở giai đoạn đầu, một năm sau mới là đỉnh điểm đối với cả thế giới và Việt Nam, gây nên những khó khăn và thiệt hại không nhỏ về người và của cho đất nước ta. Nhưng sau khi nước ta vượt qua đại dịch, sớm phục hồi lại cho sản xuất, lưu thông, sinh hoạt xã hội, càng cho thấy những nhận định trước đó của Tổng bí thư là đúng đắn.

Tuy nhiên, bên cạnh tự hào, lạc quan, Tổng bí thư cũng chỉ ra một cách thẳng thắn, vào thời điểm kết thúc hai thập niên đầu của thế kỷ XXI, đất nước ta vẫn còn *nhiều yếu kém* trên các mặt. Về kinh tế, tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng, chất lượng tăng trưởng còn thấp, tính tự chủ, khả năng cạnh tranh quốc tế, khả năng chống chịu với rủi ro của nền kinh tế chưa cao. Kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước hoạt động còn kém hiệu quả, đang gặp không ít khó khăn, ách tắc. Kinh tế tư nhân trong nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh hơn nhưng chưa thật chắc chắn. Mức độ đổi mới, sáng tạo trong các ngành công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế. Nhìn chung, nguy cơ tụt hậu vẫn hiện hữu. Chúng ta còn có những vấn đề bức xúc khác như quản lý tài nguyên, môi trường còn kém; chất lượng giáo dục, đào tạo còn thấp; tình trạng quan liêu,

phiền hà, tham nhũng, lãng phí còn nặng... Những yếu kém đó do nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, vừa thuộc về các cơ quan lãnh đạo, quản lý của Đảng và Nhà nước vừa thuộc về nhận thức và thói quen của cộng đồng doanh nghiệp và người dân.

Các nước trên thế giới đều đang đối diện với những cơ hội và khó khăn, thách thức giống nhau như cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, hợp tác và cạnh tranh kinh tế quyết liệt trên phạm vi toàn cầu, biến đổi khí hậu và dịch bệnh bất ngờ, các diễn biến khó lường trong quan hệ quốc tế. Nhưng Việt Nam, có những khó khăn còn ở mức nghiêm trọng hơn, chẳng hạn Việt Nam được dự báo sẽ là một trong số các quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của tình trạng nước biển dâng do biến đổi khí hậu toàn cầu. Không những vậy, chúng ta còn có những khó khăn mà không phải quốc gia nào cũng phải đối mặt, chẳng hạn hậu quả lâu dài của chất độc da cam, là âm mưu và hoạt động chống phá thường xuyên, liên tục của nhiều thế lực thù địch...

Trước thành tựu phát triển của đất nước, rất nhiều người đã hài lòng, hả hê, thậm chí lạc quan tếu, song ngược lại trước những khó khăn, thách thức, không ít người lo lắng, hoài nghi vào tương lai của đất nước. Khác với những suy nghĩ phiến diện, cực đoan đó, với tư cách là người lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nhà nước, Tổng Bí thư một mặt khẳng định những thành tựu to lớn, song chỉ ra đã đến lúc toàn đảng, toàn dân ta cần đồng sức, đồng lòng thể hiện và thực hiện khát vọng hùng cường phát triển đất nước. Nếu không có khát vọng, thì không thể đẩy tới công cuộc đổi mới để đưa đất nước vượt qua nguy cơ tụt hậu, tiến kịp thời đại, sánh ngang với các cường quốc

năm châu như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn. Tư tưởng và quyết tâm đó của Tổng bí thư được thể hiện cụ thể trong mục tiêu phát triển đất nước mà Đại hội Đảng lần thứ XIII (tháng 1 năm 2021) thông qua: đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Đọc lại bài viết của Tổng bí thư cách đây 4 năm, lại càng thấy đó như là những lời hiệu triệu đầy tâm huyết của Tổng Bí thư, kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, mỗi tổ chức, cán bộ và đảng viên phải thực sự nhận thức hết trách nhiệm to lớn đối với tương lai của đất nước, để thêm nỗ lực, phấn đấu trong chặng đường tiếp theo.

2. Những tư tưởng chỉ đạo mang tính nguyên tắc và chiến lược của Đảng

Bài viết tuy ngắn gọn nhưng khái quát hầu như tất cả những gì căn bản và tinh túy nhất của các văn kiện sẽ trình Đại hội lần thứ XIII thông qua. Đó là những tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt, những bài học kinh nghiệm đúc rút từ 35 năm đổi mới và xây dựng đất nước, là tư tưởng chiến lược phát triển, là quan điểm về động lực và nguồn lực, các nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của đổi mới, phát triển. Là những người làm nghiên cứu và giảng dạy lý luận, chúng tôi rất tâm đắc với một số điều như sau:

Thứ nhất, phải kiên định trong quá trình đổi mới. Đó là “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Đây là vấn đề có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta đã được Đảng khẳng định tại Đại hội lần thứ VII, trong Cương lĩnh 1991 và Cương lĩnh sửa đổi, bổ sung năm 2011 và luôn được khẳng định lại tại các Đại hội Đảng tiếp theo. Đổi mới là tất yếu nhưng cần nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ giữa kiên định và đổi mới, giữa vận dụng và phát triển sáng tạo. Từ thực tiễn, Tổng bí thư, Chủ tịch nước khẳng định rất đúng: nếu chỉ “kiên định” một cách máy móc thì dễ dẫn đến giáo điều, cứng nhắc, bảo thủ, nhưng nếu không kiên định, mà “đổi mới” một cách vô nguyên tắc thì cũng rất dễ rơi vào chủ nghĩa xét lại, chệch hướng, “đổi màu”. Quả thật, đây là bài học rút ra từ cải cách, cải tổ ở một số nước khác trên thế giới và từ thành công của công cuộc đổi mới của đất nước ta trong những năm vừa qua.

Thứ hai, trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý, Đảng và Nhà nước phải xử lý tốt các mối quan hệ biện chứng. Những mối quan hệ này đã được phát hiện, đề ra từ những nhiệm kỳ trước (từ Đại hội X, XI và XII) nay được bổ sung thêm, tạo thành 10 mối quan hệ cần được nhận thức và xử lý khéo léo. Đó là giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Chỉ ra các mối quan hệ đối lập, song gắn bó thống nhất với nhau chính là thể hiện sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin mà trước hết và quan trọng hơn hết là vận dụng phương pháp biện chứng duy vật vào nhận thức và hoạt động thực tiễn. Theo đó, trong việc đề ra chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật Đảng phải quán triệt được những mặt đối lập trên, không xem nhẹ mặt nào. Những khái quát này là thành quả tổng kết lý luận và thực tiễn của Đảng ta nhưng có dấu ấn quan trọng của đồng chí Tổng Bí thư với tư cách là tổng tư lệnh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, là người đứng đầu Tiểu ban Văn kiện của nhiều Đại hội Đảng vừa qua.

Thứ ba, nhân tố quyết định thành công là Đảng. Về mặt lý luận, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, thành công của đổi mới và phát triển đất nước là do cả dân tộc làm nên. Nhưng làm thế nào phát huy được sức mạnh toàn dân tộc, làm thế nào tạo nên khối đại đoàn kết thực sự và hướng sức mạnh đại đoàn kết vào đúng mục tiêu, nhiệm vụ của mỗi thời kỳ thì tùy thuộc vào năng lực và uy tín của lực lượng lãnh đạo và người lãnh đạo đất nước. Về mặt thực tiễn, toàn bộ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc, bảo vệ tổ quốc và xây dựng đất nước trong những năm qua chứng minh cho vai trò lãnh đạo không thể thay thế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Là đảng cầm quyền, đảng duy nhất lãnh đạo đất nước, lãnh đạo hệ thống chính trị, trong bối cảnh mới của đất nước, trách nhiệm của Đảng lại càng lớn. Nhân dân và đất nước tin tưởng, trông chờ vào Đảng.

Ý thức rõ điều đó, trong tất cả các nhiệm kỳ, đặc biệt nhiệm kỳ vừa qua, bằng ý chí và

hành động thiết thực, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã được đẩy mạnh, có nhiều kết quả nổi bật, nhất là trong đấu tranh chống tham nhũng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tổng Bí thư. Những kết quả tích cực đó đã tạo được niềm tin tưởng, phấn khởi và ủng hộ của cán bộ, đảng viên và đông đảo các tầng lớp nhân dân với Đảng. Từ thực tiễn đó, dự thảo Văn kiện trình Đại hội XIII khẳng định rõ hơn yêu cầu đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng mà Tổng Bí thư nhắc đến trong bài viết, là “tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với nhân dân”.

Đúng như những dòng viết trên, sau Đại hội Đảng lần thứ XIII, công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh phòng, chống suy thoái, tiêu cực, tham nhũng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tổng Bí thư, tiếp tục được đẩy lên một bước mới, chưa từng có, giành được sự tin tưởng, hy vọng lớn lao của các tầng lớp nhân dân, của bạn bè quốc tế về Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nói riêng.

Sự nghiệp còn đang tiếp tục mà Tổng bí thư đã đi xa. Nhưng lời hiệu triệu tâm huyết, đầy trách nhiệm của Tổng Bí thư vẫn sẽ lay động, cổ vũ, động viên toàn Đảng, toàn dân kể tục sự nghiệp của Tổng Bí thư, thực hiện khát vọng xây dựng và phát triển đất nước hùng cường./.

TƯ TƯỞNG PHÁT TRIỂN THEO ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG

PGS. TS. Nguyễn Linh Khiếu *

Tóm tắt: Khi đề cập tới vấn đề chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thường dùng 3 cụm từ: "Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội", "Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa" và "Thời kỳ phát triển mới". Trong đó, cụm từ "Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa" gần đây được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng sử dụng thường xuyên hơn. Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là quá trình từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. "Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 35-36).

Từ khóa: Phát triển, định hướng xã hội chủ nghĩa, Nguyễn Phú Trọng.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Nội dung

1.1. Định hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, trong các tác phẩm của mình, nhiều lần nêu câu hỏi "Chủ nghĩa xã hội là gì và đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách nào?" (Nguyễn Phú Trọng, 2015: tr. 299); và, "Chủ nghĩa xã hội là gì? Vì sao Việt Nam lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr.17). Chúng ta đều biết, từ khi tư tưởng xã hội chủ nghĩa xuất hiện đến nay, câu hỏi "chủ nghĩa xã hội là gì" luôn được thảo luận và đã có hàng ngàn câu trả lời khác nhau từ các cách tiếp cận và ở những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ, "Chủ nghĩa xã hội thường được hiểu với ba tư cách: Chủ nghĩa xã hội là một học thuyết; chủ

nghĩa xã hội là một phong trào; chủ nghĩa là hội là một chế độ. Mỗi tư cách ấy lại có nhiều biểu hiện khác nhau, tùy theo thế giới quan và trình độ phát triển ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Chủ nghĩa xã hội được đề cập ở đây là chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên học thuyết Mác- Lênin trong thời đại ngày nay. Vậy thì chúng ta phải định hình chủ nghĩa xã hội thế nào và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh, đặc điểm cụ thể của Việt Nam" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 18 – tác giả nhấn mạnh). Điều cốt yếu trong suy tư của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là ở thời đại ngày nay và trong điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam hiện nay, chúng ta phải định hình được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là như thế nào và từ đó định

* Tạp chí Cộng sản

huớng đi lên chủ nghĩa theo sự định hình đó là như thế nào. Không định hình được chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với tư cách là một chế độ xã hội trong giai đoạn hiện này như thế nào thì chắc chắn không thể định hướng được con đường đi tới đó như thế nào.

Về mặt lý luận, với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin, chỉ rõ, chủ nghĩa xã hội không phải là một hình thái kinh tế - xã hội mà chỉ là giai đoạn đầu, một cấp độ phát triển thấp của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội, theo C. Mác, "Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã *phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó lột lòng ra" (Mác – Ăngghen, 1993: tr. 33 – tác giả nhấn mạnh). Ph. Ăngghen cho rằng "... Cái mà người ta gọi là "xã hội xã hội chủ nghĩa" không phải là một xã hội hoàn chỉnh ngay một lúc, mà cũng như mọi chế độ khác, nó cần phải được xem xét trong sự biến đổi và cải tạo thường xuyên" (Mác – Ăngghen, 1984: tr. 724). V.I. Lênin, chỉ rõ: "... sự khác nhau giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thật là rõ ràng. Cái mà người ta thường gọi là chủ nghĩa xã hội, thì C. Mác gọi là giai đoạn "đầu" hay giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản" (V.I. Lênin, 1977: tr. 121). Như vậy, trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, chủ nghĩa xã hội được xác định là giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Cùng với việc xác định vị trí của chủ nghĩa xã hội trong tiến trình lịch sử nhân loại, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ ra những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội. Đó là, trong chủ nghĩa xã hội: Nền đại công

nghiệp cơ khí là cơ sở vật chất của xã hội; Xóa bỏ chế độ tư hữu, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất; Nền sản xuất được điều tiết một cách có kế hoạch; Tổ chức lao động và kỷ luật lao động mang tính xã hội, tập thể; Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động; Giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện; Thực hiện bình đẳng xã hội; Giai cấp dần dần bị xóa bỏ; Chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp của quần chúng...

Xuất phát từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, những đặc điểm của thời đại ngày nay và dựa trên những thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới ở Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: "Cho đến nay, mặc dù vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu, nhưng chúng ta hình thành nhận thức tổng quát: *Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới*" (Nguyễn Phú Trọng, 2015: tr. 299-300 – tác giả nhấn mạnh).

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đồng thời chỉ rõ: "Xã hội xã hội chủ nghĩa là xã hội hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, dựa trên nền tảng lợi ích chung của toàn xã hội hài hòa với lợi ích chính đáng của con người, khác hẳn về chất so với các xã hội cạnh tranh để chiếm đoạt lợi ích

riêng giữa các cá nhân và phe nhóm, do đó cần và có điều kiện để xây dựng sự đồng thuận xã hội thay vì đối lập, đối kháng xã hội. Trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân là mối quan hệ giữa các chủ thể thống nhất về mục tiêu và lợi ích; mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Mô hình chính trị và cơ chế vận hành tổng quát là Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, đảm bảo quyền lực thực sự thuộc về nhân dân là nhiệm vụ trọng yếu, lâu dài của cách mạng Việt Nam" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 28).

Như vậy, về lý luận, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã định hình mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là một mô hình tổng thể cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Chúng ta thấy, mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mang đặc trưng căn bản là một xã hội vì con người, con người là trung tâm, mọi sự phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đều nhằm mục đích phục vụ cho sự phát triển con người, đều vì con người, vì nhân dân. Sự lựa chọn mô hình phát triển xã hội vì đông đảo người lao động, vì nhân dân, vì con người, chứ không phải chỉ vì một nhóm người trong xã hội đã thể hiện sự kiên định lập trường giai cấp vô sản, đó là tâm nguyện, là nguyên tắc của những người cộng sản trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. Chính vì thế, để xây dựng được xã hội đó, để hiện thực hóa mô hình xã hội đó, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: "...mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu".

1.2. Định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ, do Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ quá chế độ tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất thấp, lại chịu hậu quả chiến tranh nặng nề, các thế lực thù địch thường xuyên phá hoại... do đó, chúng ta nhất thiết phải trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài với nhiều bước đi khác nhau, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen... (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 25). Vì vậy, để đạt được mục tiêu phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay, chúng ta cần thực hiện những nhiệm vụ vừa cụ thể, vừa hết sức căn bản là: "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, kết hợp với sức mạnh thời đại; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân..." (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 24-25).

Thực hiện các nhiệm vụ cụ thể và căn bản nêu trên chính là sự tuân thủ đúng định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đó chính là quá trình từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam phù hợp từng điều kiện lịch sử cụ thể. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ "*Một đặc trưng cơ bản, một thuộc tính quan trọng* của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

là phải *gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 26 – tác giả nhấn mạnh). Và, "... *xác định phát triển văn hóa đồng bộ, hài hòa với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội là một định hướng căn bản của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 27 – tác giả nhấn mạnh).

Đây là một quan điểm hết sức mới mẻ, mang tính đột phá không chỉ về mặt lý luận mà mang ý nghĩa chỉ đạo thực tiễn thực sự sâu sắc. Chúng ta đều biết, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, thường diễn ra sự phát triển không đều một cách tự phát giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội. Trong đó, do những đặc điểm nội tại riêng, những điều kiện khách quan sự phát triển kinh tế trong nhiều trường hợp mang tính năng động, bột phát, tiên phong, nổi trội hơn so với sự phát triển xã hội. Do đó, thường dẫn đến sự phát triển mất cân bằng, thiên lệch giữa kinh tế và xã hội. Vì vậy, để tạo nên sự gắn bó chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội phải có sự chủ động, hoàn toàn có ý thức của giới tinh hoa cầm quyền. Nghĩa là phải có sự can thiệp mạnh mẽ của nhân tố chủ quan. Chính vì thế, theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, để gắn "*kinh tế với xã hội*" cần phải có sự "*thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội*". Ban hành chính sách, chỉ đạo triển khai chính sách và tổ chức thực hiện chính sách là hoạt động có ý thức, có kế hoạch, là sự chủ động điều chỉnh, kiểm soát. Đây chính là hoạt động lãnh đạo, quản lý vừa mang tính định hướng vừa mang tính hiện thực hóa chủ trương, chính sách. Chỉ có như thế mới thực hiện được "*tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và*

công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển". Gắn phát triển kinh tế với phát triển xã hội cần phải được thực hiện bởi từng chính sách trong từng bước đi, từng giai đoạn và điều cơ bản là phải mang tính liên tục, thống nhất trong cả quá trình phát triển kinh tế - xã hội một cách tổng thể.

Luận giải về quan điểm này, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ: "Điều này có nghĩa là: không chờ đến khi kinh tế đạt tới trình độ phát triển cao rồi mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không "hi sinh" tiến bộ và công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần. Trái lại, *mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn*. Đây là một yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 26-27 – tác giả nhấn mạnh). Rõ ràng, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một sự phát triển có được bởi sự tạo lập mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và xã hội. Mục tiêu của phát triển kinh tế là xã hội và sự phát triển xã hội sẽ tạo ra động lực cho sự phát triển kinh tế, ở đó sự làm giàu gắn liền với xóa đói, giảm nghèo và cùng tạo nên sự phát triển bền vững. Trong thực tiễn lịch sử, kinh tế và xã hội nằm trong một tổng thể phát triển chung nhưng để tạo nên sự gắn bó hữu cơ với một mối quan hệ hài hòa, mật thiết giữa hai lĩnh vực căn bản của đời sống kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có một chiến lược phát triển xã hội sáng tạo phù hợp vừa trước mắt, vừa lâu dài.

Như vậy, theo Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, "*Một đặc trưng cơ bản*", "*một thuộc tính*

quan trọng" của định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là thiết lập mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và xã hội, "gắn kinh tế với xã hội", "thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội", "tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay từng bước đi, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển". Và, "mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển xã hội; mỗi chính sách xã hội phải nhằm tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với xóa đói, giảm nghèo bền vững, chăm sóc những người có công, những người có hoàn cảnh khó khăn". Chính đặc trưng và thuộc tính cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa này chúng ta mới có thể xây dựng được xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Ở đó con người là trung tâm của sự phát triển - một xã hội vì con người, vì tất cả mọi người, vì hạnh phúc nhân dân. Đó là xã hội hướng tới không còn áp bức, bóc lột, không phân hóa giàu nghèo, không còn bất công, bất bình đẳng xã hội, những giá trị tiến bộ và nhân văn được tôn vinh, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân. Như vậy, mục tiêu của chính sách kinh tế không phải chỉ để tăng trưởng kinh tế mà là để phát triển xã hội và mục tiêu của phát triển xã hội không phải để phát triển xã hội mà vì phát triển con người. Điều đó có nghĩa là, "Con người giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát triển; phát triển văn hóa, xây dựng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 27-28 – tác giả nhấn mạnh).

Đặc trưng của phát triển định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là xây dựng một xã hội vì con người, là hiện thực hóa một xã hội vì con người. "Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá

con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, "cá lớn nuốt cá bé", vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống lành mạnh cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và hủy hoại môi trường. Và, chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 21-22 – tác giả nhấn mạnh). Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng coi đây "chính là những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội...". Lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội vì con người, coi con người là trung tâm của sự phát triển, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội là một lý luận tiên phong hàm chứa những giá trị phổ biến, nhân văn cao cả, phù hợp với những thành tựu to lớn mà nhân loại đạt tới trong thời đại ngày nay.

Khái quát quá trình thực hiện phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: "Những thành tựu đổi mới tại Việt Nam đã chứng minh rằng, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa không những có hiệu quả tích cực về kinh tế mà còn giải quyết được những vấn đề xã hội tốt hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa có cùng mức phát triển kinh tế" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 33 – tác giả nhấn mạnh). Điều đó có nghĩa, chúng ta đã và đang từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội như ta mong muốn xây dựng ở Việt Nam. Xã hội xã hội

chủ nghĩa ở mức độ nhất định đang dần hình thành trong quá trình phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và nó từng bước chứng minh tính ưu việt của mình.

1.3. Điều kiện bảo đảm sự thành công phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là một tất yếu khách quan, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn vừa đúng qui luật chung, phù hợp với xu thế phát triển thế giới, vừa thích hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Để đất nước tiếp tục phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ chúng ta cần thực hiện: "*Chiến lược phát triển tổng thể của đất nước ta là đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước; bảo đảm gắn chặt và triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, trong đó: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần; bảo đảm an ninh - quốc phòng là trọng yếu, thường xuyên*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr.51 – tác giả nhấn mạnh). Để thực hiện thành công chiến lược phát triển tổng thể đất nước nêu trên cần phát huy mạnh mẽ nhân tố chủ quan và vận dụng đầy đủ, toàn diện điều kiện khách quan để tạo nên sức mạnh tổng hợp, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức. Vì lẽ đó, để bảo đảm phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng yêu cầu phải "*đặc biệt chú trọng xử lý tốt hơn các mối quan hệ: Giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các qui luật của thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực*

hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và Nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Đó là những mối quan hệ lớn phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới ở nước ta, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta phải nhận thức đầy đủ, thực sự thấm nhuần, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 271 – tác giả nhấn mạnh).

Những mối quan hệ lớn này, chính là những qui luật khách quan đang vận hành, tác động và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay. Đây chính là những thành tựu lý luận to lớn được Đảng ta dày công tìm tòi, khám phá và khái quát thành lý luận, biến nó thành kim chỉ nam cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những khái quát lý luận này là thành tựu của tư duy phức hợp hiện đại phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong quá trình nhận thức lý luận của Đảng ta. Chính vì thế, chỉ có "nhận thức đầy đủ, thực sự thấm nhuần, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả" các mối quan hệ lớn này mới bảo đảm thực hiện thành công định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự nghiệp cách mạng to lớn, "*Đây là cả một sự nghiệp sáng tạo vĩ đại, đầy thử thách, khó khăn, một sự nghiệp tự giác, liên tục, hướng đích lâu dài*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 36 – tác giả nhấn mạnh). Chính bởi khẳng định đây là "*một sự nghiệp tự giác, "hướng đích lâu dài*" - sự tự

giác, tính hướng đích của sự nghiệp cách mạng đi lên chủ nghĩa xã hội được dẫn dắt bởi Đảng Cộng sản Việt Nam, nên Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ, "... sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 29); và, "Đi lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình không ngừng củng cố, tăng cường, phát huy các nhân tố xã hội chủ nghĩa để các nhân tố đó ngày càng chi phối, áp đảo và chiến thắng. Thành công hay thất bại là phụ thuộc trước hết vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng..." (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 35-36). Như vậy, đối với Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Đảng Cộng sản Việt Nam chính là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Thành công hay thất bại của sự nghiệp phát triển đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta phụ thuộc vào sự đúng đắn của đường lối, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đường lối của Đảng chính là phản ánh sự vận dụng đúng những qui luật và điều kiện khách quan; bản lĩnh chính trị thể hiện sự kiên định của lập trường giai cấp công nhân; năng lực lãnh đạo chính là phẩm chất, tài năng cầm quyền của Đảng; và, sức chiến

đấu thể hiện tính tiên phong, gương mẫu và kiên định của người cộng sản.

2. Kết luận

Như vậy, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa là quá trình từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và điều kiện quyết định bảo đảm cho thắng lợi phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam chính là vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam. Không có Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ không có chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Vì lẽ đó, trong nhiều tác phẩm của mình, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đặc biệt quan tâm đến công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. "... chúng ta *đặc biệt chú trọng công tác xây dựng Đảng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 29 – tác giả nhấn mạnh). Và, "*Nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc là tiếp tục tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*" (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 51-52 – tác giả nhấn mạnh)/.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. C.Mác và Ph. Ăngghen (1993): *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C.Mác và Ph. Ăngghen (1984): *Tuyển tập*, tập VI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. V.I. Lênin (1977): *Toàn tập*, tập 33, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
4. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Nguyễn Phú Trọng (2015): *Đảng vững mạnh, đất nước phát triển, dân tộc trường tồn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ĐẠI ĐOÀN KẾT THEO QUAN ĐIỂM CỦA TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG QUA TÁC PHẨM “MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CNXH VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CNXH Ở VIỆT NAM” VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

PGS. TS. Lê Thanh Thập *

Tóm tắt: Tác phẩm Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam gồm 29 bài viết, bài phát biểu tiêu biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Nội dung các bài viết, bài phát biểu thể hiện tâm cao lý luận, bàn về những vấn đề lý luận rất rộng, trong đó, mỗi bài viết đều đề cập đến vấn đề “Đại đoàn kết” ở nhiều góc độ khác nhau. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ vấn đề Đại đoàn kết theo quan điểm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng và việc phát huy truyền thống Đại đoàn kết là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam và cố gắng chỉ ra một số vấn đề trong giai đoạn mới.

Từ khóa: Đoàn kết, đại đoàn kết, đại đoàn kết toàn dân, đại đoàn kết toàn dân tộc

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Đặt vấn đề

Để làm rõ quan điểm của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng phải bắt đầu từ cội nguồn của khái niệm “đại đoàn kết”, đây là khái niệm được Chủ tịch Hồ Chí Minh sử dụng đầu tiên. Đồng thời Hồ Chủ tịch chỉ gắn đại đoàn kết với “toàn dân”, còn Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng gắn “Đại đoàn kết” với “toàn dân tộc”. Vì vậy phải tìm ra sự tương đồng trong cách dùng cụm từ “đại đoàn kết toàn dân tộc” với cách dùng cụm từ “đại đoàn kết toàn dân”. Trên cơ sở thống nhất về mặt khái niệm đi tìm hiểu quan điểm của Tổng Bí thư về vị trí vai trò truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc trong lịch sử dân tộc Việt nam. Từ quan điểm cơ bản đó tìm hiểu và làm rõ

những quan điểm và giải pháp Tổng Bí thư nêu lên nhằm phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

2. Khái niệm Đại đoàn kết

2.1. Khái niệm về Đại đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong cuốn Từ điển Tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê (chủ biên), cũng như một số cuốn Từ điển khác định nghĩa khái niệm đoàn kết là “kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì một mục đích chung” còn đại đoàn kết là “đoàn kết rộng rãi”.

Thực ra dưới góc độ Ngôn ngữ học, việc chỉ ra “Đại đoàn kết là đoàn kết rộng rãi” thì đây chỉ là cách

* Hội Triết học

giải thích một cụm từ theo nghĩa Hán – Việt mà chưa phải là một định nghĩa đầy đủ. Trong “*Bài nói chuyện tại Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên – Việt toàn quốc*” ngày 10 tháng 1 năm 1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu một định nghĩa rõ ràng, đầy đủ như sau: “*Đại đoàn kết tức là trước hết phải đoàn kết đại đa số nhân dân, mà đại đa số nhân dân ta là công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác. Đó là nền gốc của đại đoàn kết. Nó cũng như cái nền của nhà, gốc của cây. Nhưng đã có nền vững, gốc tốt, còn phải đoàn kết các tầng lớp nhân dân khác*” (Hồ Chí Minh, 2002 (tập 7): tr. 438). Tư tưởng về đại đoàn kết được Chủ tịch Hồ Chí Minh cụ thể hóa trong các cụm từ như: “đoàn kết toàn dân”, “đoàn kết nhân dân”, “đại đoàn kết toàn dân”... Mặc dù có sự diễn đạt khác nhau, nhưng nội hàm của các khái niệm đã nêu trên đây về cơ bản là thống nhất, nhất là khi Người khẳng định lực lượng của khối đại đoàn kết là toàn thể nhân dân Việt Nam. Theo tiến sĩ Phạm Hồng Chương: “*Thống kê đối tượng của Đại đoàn kết được Hồ Chí Minh sử dụng (trong Hồ Chí Minh Toàn tập) chỉ thấy cụm từ đại đoàn kết gắn với một đối tượng là toàn dân... Ngoài ra không gắn với đối tượng nào khác*” (HVCTQGHCN - Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, 2004: tr. 70). Trong quan niệm của Hồ Chủ tịch, dân là “*tất cả những ai thừa nhận mình là con dân nước Việt*”, là “*con Rồng cháu Tiên*”, “*gốc tích Việt Nam*”, “*người chung một nước*” và thừa nhận “*Hồng Bàng là tổ nước ta*”. Với khái niệm dân mà Người đề cập cũng chính là dân tộc Việt Nam.

2.2. Khái niệm đại đoàn kết theo cách diễn đạt của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

Kế thừa tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết, trong các bài viết, bài nói chuyện của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, đến sử dụng cụm từ “*đại đoàn kết*”, nhưng phần lớn gắn với đuôi “*toàn dân tộc*” hoặc “*dân tộc*”, đó là “*Đại đoàn kết toàn dân tộc*” hay “*Đại đoàn kết dân tộc*” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 74-76). Có 2 lần sử dụng cụm

từ “*Đại đoàn kết toàn dân*” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr 104-109) ở trang 104, 109. “*Đại đoàn kết toàn dân tộc*” chính là cách cụ thể hóa “*Đại đoàn kết toàn dân*”, đây là hai khái niệm đồng nhất, nghĩa là hoàn toàn trùng nhau cả về nội hàm và ngoại diên. Chính Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng đã nhiều lần giải thích cụm từ “*đại đoàn kết toàn dân tộc*” theo tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh về “*đại đoàn kết toàn dân*”. “*Toàn dân*” cũng có nghĩa là “*toàn dân tộc*”, “*dân*” và “*dân tộc*” là một. “*Dân tộc*” hiểu theo nghĩa rộng là “*quốc gia dân tộc*”, như khái niệm “*dân tộc*” trong câu nói của Hồ Chủ tịch: “*Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một*”. Còn khi nói, “*đại đoàn kết các dân tộc ở nước ta*” là nói theo nghĩa hẹp, “*các dân tộc*” đó là chỉ “*các tộc người*”; chẳng hạn, nước ta có 54 dân tộc nghĩa là 54 tộc người.

3. Vị trí, vai trò của truyền thống đại đoàn kết trong lịch sử dân tộc Việt Nam

3.1. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu của công cuộc dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tổng kết: “*Sử ta dạy cho ta bài học này: Lúc nào dân ta đoàn kết muôn người như một thì nước ta độc lập, tự do. Trái lại lúc nào dân ta không đoàn kết thì bị nước ngoài xâm lấn*” (Hồ Chí Minh, 2002, (tập 3): tr. 217). Bài học kinh nghiệm quý báu này, được Hồ Chủ tịch chỉ ra, “*Đại đoàn kết toàn dân*” chính là nguồn động lực chủ yếu để bảo vệ nền độc lập dân tộc và chấn hưng đất nước. Cũng vì thế, tư tưởng “*Đại đoàn kết toàn dân*” là tư tưởng xuyên suốt và nhất quán trong tư duy lý luận và trong hoạt động thực tiễn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đúng như Người đã nói: “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công!*” (Hồ Chí Minh, 2002 (tập 13): tr. 243).

Kế thừa và phát triển tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tập hợp, đoàn kết và phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giải phóng dân tộc, thống nhất và xây dựng phát triển đất nước.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “đoàn kết là một truyền thống và bài học cực kỳ quý báu của dân tộc Việt Nam, được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước: *“Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao”*; *“Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết!”*... Từ khi ra đời và trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn xác định *“đoàn kết”* là giá trị cốt lõi và *“đại đoàn kết toàn dân tộc”* là đường lối chiến lược, là cội nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu của cách mạng Việt Nam” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 102). Bởi vì, truyền thống đại đoàn kết khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, phát huy hết tiềm năng vốn có, thực hiện thắng lợi khát vọng phát triển đất nước phồn vinh mang lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của mọi người dân Việt Nam.

3.2. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc là truyền thống lấy dân làm gốc và phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói, sức mạnh lớn nhất là ở nhân dân, *“Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”* (Hồ Chí Minh, 2002 (tập 10): tr. 453), đúng như Nguyễn Trãi đã nói *“chở (đầy) thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân”*.

Kiên trì và nhất quán quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân và khẳng định quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương: *“Đại đoàn kết toàn dân tộc”*. Đại đoàn kết toàn dân tộc, chính là khẳng định *“vai trò chủ thể, vị trí trung tâm”* của nhân dân trong toàn bộ quá trình xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó, sự lãnh đạo của Đảng là ngọn cờ quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc phấn đấu vì một nước Việt Nam *“dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”*. Không có gì mạnh bằng sự đoàn kết của toàn thể nhân dân, thực tiễn lịch sử

tồn tại và phát triển của cộng đồng dân tộc Việt Nam đã chứng minh sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc là làn sóng nhấn chìm bao bọn cướp nước và lũ bán nước, khẳng định vị thế ngày càng to lớn và vững chắc của người dân Việt Nam trước bạn bè thế giới, cũng chính vì thế Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tự hào khẳng định: *“Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 7).

3.3. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc là nguyên tắc tổ chức, quy tụ, tập hợp lực lượng trong các cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam

Đại đoàn kết toàn dân tộc tạo nên một khối thống nhất, toàn vẹn trong phạm vi toàn dân tộc, đó là thống nhất về mục tiêu, ý chí, tổ chức và hành động. Về tổ chức, đoàn kết là những mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giữa các thành tố của cộng đồng theo lực hướng tâm, nhất là các thành tố làm *“nòng cốt”* và linh hồn của dân tộc, ở nước ta hiện nay, đó là hệ thống chính trị.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (Tổng Bí thư là trưởng ban soạn thảo) khẳng định rõ hơn cơ chế, vai trò của từng thành tố bảo đảm sự bền vững của khối đại đoàn kết, đó là *“Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt để nhân dân làm chủ”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 65). Trong đó, Đảng và Nhà nước đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời khẳng định *“vai trò chủ thể, vị trí trung tâm”* của nhân dân trong toàn bộ quá trình xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, việc duy trì, xây dựng, củng cố và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc phải luôn luôn đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sự lãnh đạo của Đảng là linh hồn và ngọn cờ quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo ra *“sự phối hợp nhịp*

nhàng, ăn khớp của cả hệ thống chính trị ở nước ta; sự đoàn kết nhất trí cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 83). Đây là một phương thức, cách làm bài bản, hợp lý, khoa học, tạo ra cơ chế vận hành với tinh thần “Tiên hô hậu ứng”, “Nhất hô bá ứng”, “Trên dưới đồng lòng”, và “Dọc ngang thông suốt” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 83).

3.4. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc là truyền thống tương thân, tương ái, “đồng cam cộng khổ”, bao dung trong cộng đồng dân tộc Việt Nam

Đại đoàn kết toàn dân tộc là tinh thần tương thân, tương ái, trọng tình nghĩa, trọng công lý và đạo lý xã hội. Tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc đó, thể hiện trong các câu ca dao, đã được Tổng Bí thư nhiều lần nhắc đến trong các bài nói chuyện như:

“Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng”

Hay câu:

“Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.

Cũng như những câu tục ngữ thể hiện sự yêu thương gắn bó, tương thân, tương ái: “Thương người như thể thương thân”; “Lá lành đùm lá rách”; “Lá rách ít đùm lá rách nhiều”; “Một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ”... Nếu không có tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc thì không thể có những câu như vậy. Những câu ca dao, tục ngữ trên đây của ông cha, được đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Đó cũng là lời nhắc nhở về tinh thần đại đoàn kết toàn dân tộc. Nhờ tinh thần đại đoàn kết mà nhân dân có sự giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau trong những cơn hoạn nạn như thiên tai lũ lụt, sạt lở, hỏa hoạn, nhất là trong những năm tháng chống dịch bệnh Covid – 19. Giúp đỡ nhau để an ủi, động viên, giảm thiểu những hậu quả xấu, những mất mát, những tổn thương, cùng nhau vượt qua khó khăn. Điều này đã được Tổng Bí thư đề cập trong bài: “*Phát huy truyền thống đại đoàn kết, phát huy sức mạnh toàn*

dân tộc, nỗ lực phấn đấu thực hiện thắng lợi toàn diện nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”, đó là: “*Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên đã chủ động, sáng tạo, phát huy vai trò nòng cốt, phối hợp với các cơ quan nhà nước ra lời kêu gọi, tuyên truyền, vận động, khơi dậy tinh thần tương thân, tương ái trong nhân dân, góp công, góp sức, góp tiền ủng hộ tuyến đầu phòng, chống dịch, bổ sung nguồn kinh phí của Chính phủ mua vắc xin phòng dịch, góp phần ngăn chặn, kiểm chế sự gia tăng và đẩy lùi đại dịch Covid-19*” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 105).

3.5. Truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc là “lá chắn” vững chắc làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù

Đảng Cộng sản Việt Nam và đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng luôn nhắc nhở, đại đoàn kết là một truyền thống và bài học cực kỳ quý báu của dân tộc; truyền thống đó, được hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước: “*Một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao*”; “*Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết!*”...

Trong quá trình vận động và phát triển của lịch sử dân tộc Việt Nam, trải qua nhiều giai đoạn, ở mỗi giai đoạn đều đã chứng kiến nhiều thủ đoạn thâm độc của kẻ thù nhằm phá vỡ khối đại đoàn kết để chúng dễ thôn tính, đồng hóa. Chẳng hạn, chính sách “chia để trị” của kẻ thù xâm lược, chúng khoét sâu những sự khác biệt về phong tục, tập quán, tôn giáo...tạo ra những mâu thuẫn giữa các vùng, miền, mâu thuẫn giữa các tộc người, các dòng họ và mâu thuẫn giữa những người có tín ngưỡng tôn giáo khác nhau... Hiện nay, các thế lực thù địch cũng nhận thấy rõ sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nên chúng ra sức chống phá bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, nhiều chiêu bài khác nhau, hòng phá vỡ khối đoàn kết đó, để đạt được mục tiêu cuối cùng là thủ tiêu sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Vì vậy, đồng chí Nguyễn Phú Trọng nhắc nhở “*Phải đoàn kết và ngày càng đoàn*

kết hơn nữa” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr.65). Nếu cộng đồng đoàn kết sẽ tạo ra những hình thức, giải pháp và phương pháp làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ thù giữ vững sự tồn tại và phát triển của cộng đồng dân tộc theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa.

4. Quan điểm và những vấn đề đặt ra cần giải quyết nhằm phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc trong điều kiện mới hiện nay

4.1. Những quan điểm cơ bản của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng về phát huy truyền thống đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay

Kế thừa, phát triển và cụ thể hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc; đồng thời, quán triệt quan điểm tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cương lĩnh, chủ trương, đường lối, được thông qua tại các kỳ Đại hội của Đảng gần đây; trong các bài viết, bài nói chuyện của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đều thể hiện rõ nét những quan điểm cơ bản của Đảng về việc phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc. Sau đây là một số quan điểm cơ bản của Tổng Bí thư:

Một là, luôn xác định đại đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược và nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam, trước sau như một luôn nhất quán xác định đại đoàn kết là giá trị cốt lõi trong kho tàng truyền thống quý báu của dân tộc và đại đoàn kết toàn dân tộc là đường lối chiến lược, là cội nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu mang đến thành công cho cách mạng Việt Nam. Trong các bài viết và nói chuyện của mình, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khi đề cập đến truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc đều thể hiện rất rõ quan điểm như vậy. Nhất là, trong văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định: “*Khởi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 52).

Thể hiện quan điểm trên đây, phải luôn quán triệt sâu sắc quan điểm “*dân là gốc*”; thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, kiên trì thực hiện phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*”. Đảng ta xác định: “*Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu. Thắt chặt mối quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân, dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng; củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa*” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 48).

Hai là, phát huy đại đoàn kết toàn dân tộc phải lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác làm nền tảng và do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đoàn kết rộng rãi mọi người dân Việt Nam yêu nước, không phân biệt giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp hay nam nữ, lứa tuổi... nhưng không phải là một tập hợp lỏng lẻo, tùy hứng ngẫu nhiên, tự phát mà là một khối đoàn kết chặt chẽ, có tổ chức trong mặt trận dân tộc thống nhất. Về lực lượng, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là lấy liên minh công nhân - nông dân - trí thức làm nền tảng. Khối liên minh đó phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, đó là một nguyên tắc bất di bất dịch và nó có ý nghĩa như là một quy luật để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh, đảm bảo hoạt động đạt mục đích liên minh một cách có hiệu quả.

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là một tất yếu, bởi vì chỉ có Đảng được vũ trang bởi chủ nghĩa Mác-Lênin mới đánh giá đúng đắn và đầy đủ vai trò, sức mạnh của quần chúng nhân dân

nói chung cũng như nhân dân Việt Nam nói riêng, đồng thời lợi ích của Đảng gắn liền với lợi ích của nhân dân, của dân tộc.

Thứ ba, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc phải đảm bảo lợi ích cao nhất của quốc gia - dân tộc, quyền lợi cơ bản của nhân dân lao động; đồng thời quan tâm đến quyền lợi chính đáng của các tầng lớp nhân dân.

Đại đoàn kết toàn dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân. Nếu không giải quyết được vấn đề lợi ích một cách hài hòa thì sẽ không thể củng cố phát huy được khối đại đoàn kết.

Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII, đã xác định mục tiêu của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là: *“Phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu để đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 53). Mục tiêu đó cũng chính là đích đến quy tụ sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Sự đồng nhất giữa mục tiêu cách mạng của Đảng với mục tiêu của khối đại đoàn kết toàn dân tộc cho thấy sự hòa quyền giữa Ý Đảng - Lòng Dân; giữa mục tiêu cách mạng của Đảng với nguyện vọng của toàn thể nhân dân, xuất phát từ nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã bổ sung một số nội dung, phương châm: *“Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”*. Lợi ích quốc gia, dân tộc và hạnh phúc của nhân dân được Đảng, Nhà nước đặt lên trên hết, trước hết, như khẳng định của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: *làm hợp lòng dân thì dân*

tin và chế độ ta còn, Đảng ta còn. Ngược lại, nếu làm cái gì trái lòng dân, để mất niềm tin là mất tất cả.

Bốn là, phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc phải xây dựng và phát huy các giá trị tích cực tiêu biểu của nền văn hóa Việt Nam

Phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, ngày 24/11/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nói: *“Văn hóa là hồn cốt của Dân tộc, nói lên bản sắc của Dân tộc. Văn hóa còn thì Dân tộc còn,...”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 157). Nói “hồn cốt” nghĩa là nói đến sức sống của dân tộc, đồng thời cũng là sợi dây liên kết giữa các thành viên cộng đồng, đó là sự đoàn kết. Đảng ta đã khẳng định: văn hóa, văn học, nghệ thuật là một mặt trận quan trọng, một sức mạnh đặc biệt của dân tộc trong công cuộc tự giải phóng mình. Chính Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: *“Văn hóa Việt Nam đã thực sự trở thành động lực tinh thần để huy động tất cả mọi nguồn lực cho cuộc kháng chiến, góp phần quan trọng làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” năm 1954”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 160). Vì vậy, *“Phát huy các giá trị tốt đẹp trong truyền thống văn hóa, văn nghệ dân tộc là chủ nghĩa yêu nước và nhân văn sâu sắc, giàu bản sắc dân tộc... là nguồn lực to lớn cho sự nghiệp phát triển đất nước”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 315).

Thực tế, trong lịch sử phát triển hàng nghìn năm của dân tộc, văn học, nghệ thuật nói riêng và truyền thống văn hóa Việt Nam nói chung, đã hun đúc nên một truyền thống sâu sắc và độc đáo. Tổng Bí thư nhấn mạnh: *“nền văn học, nghệ thuật yêu nước và nhân văn, gắn bó máu thịt với nhân dân và dân tộc, trở thành nguồn sức mạnh nội sinh to lớn, góp phần trực tiếp vào sự nghiệp dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước”* (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 316).

4.2. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết nhằm phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay

Một là, xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh là nhân tố đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong việc quy tụ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc

Nhận thức sâu sắc sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là nhân tố quyết định thắng lợi của công cuộc đổi mới và bảo đảm cho đất nước phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, cần đặc biệt chú trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa đang định hướng xây dựng. Bởi vì, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam; Đảng ra đời, tồn tại và phát triển vì lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã ý thức được nguy cơ đối với đảng cầm quyền là tham nhũng, quan liêu, thoái hóa..., nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường, vì thế đã đặt ra yêu cầu phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa cá nhân, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, thoái hóa... trong nội bộ Đảng và trong toàn bộ hệ thống chính trị. Đồng thời, “thực hiện tốt hơn nữa các nguyên tắc tổ chức xây dựng Đảng, nhằm làm cho tổ chức đảng và bộ máy nhà nước ngày càng trong sạch, vững mạnh, giữ vững bản chất cách mạng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 36).

Hai là, củng cố hệ thống chính trị làm cơ sở nòng cốt trong việc phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc

Yêu cầu trong giai đoạn cách mạng hiện nay là phải “tạo sinh lực mới của khối đại đoàn kết toàn dân tộc”. Đó là, phải tiếp tục thể chế hóa và cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về đại đoàn kết toàn dân tộc; hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách phát

huy vai trò của nhân dân trong việc quyết định những vấn đề lớn của đất nước; bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Phát huy tính tích cực chính trị - xã hội, quyền và trách nhiệm của nhân dân tham gia “xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức; có cơ chế giải phóng mọi tiềm năng, sức mạnh, khả năng sáng tạo, động viên nhân dân tham gia phát triển kinh tế và quản lý phát triển xã hội” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 62).

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình; kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức.

Ba là, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa để củng cố và phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc

Để xây dựng và phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc thì cần thiết phải thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân. Phải thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở; làm tốt, có hiệu quả phương châm: “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 112).

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần phát huy, làm tốt vai trò làm nòng cốt để nhân dân làm chủ, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, quán triệt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của cấp ủy, chính quyền các địa phương, nhất là những vấn đề quốc kế dân sinh, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của quần chúng nhân dân.

Hiện nay, Mặt trận và các tổ chức xã hội khác cần phải làm tốt hơn vai trò tập hợp, lắng nghe ý kiến nhân dân để phản ánh với các cơ quan Đảng và Nhà nước ở Trung ương cũng như các địa phương. Chủ động phối hợp với chính quyền các cấp giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc ngay tại cơ sở, góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Đảng và tổ chức chính quyền các cấp luôn đối thoại, lắng nghe, học hỏi, tiếp thu ý kiến, giải quyết khó khăn, vướng mắc và yêu cầu chính đáng của nhân dân; tin dân và tôn trọng dân.

Bốn là, thực hiện tốt chính sách xã hội, củng cố, tăng cường các mối quan hệ đoàn kết nhằm phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc

Các cơ quan nhà nước thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân. Đồng thời, tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững. Bên cạnh đó, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại; bảo đảm cung cấp và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nhất là đối với người nghèo, người yếu thế trong xã hội, quan tâm chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Nhất là, nâng cao chất lượng dân số; tận dụng hiệu quả cơ hội thuận lợi từ cơ cấu dân số vàng; chủ động thích ứng với xu thế già hóa dân số; tạo môi trường và điều kiện để phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, linh hoạt, thống nhất, hội nhập và hiệu quả.

Đồng thời với việc thực hiện tốt chính sách xã hội, cần phát huy tốt hơn nữa vai trò đoàn kết các giai tầng, nêu cao vai trò của các cá nhân tiêu biểu trong các giới đồng bào, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Tập trung hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt các chính

sách dân tộc, tôn giáo; có những chính sách đặc thù giải quyết khó khăn cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt đoàn kết tôn giáo, đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị dân tộc, dân tộc cực đoan, dân tộc hẹp hòi; nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Tiếp tục vận động, đoàn kết, tập hợp các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống “tốt đời đẹp đạo”, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bên cạnh đó, cần “hỗ trợ để người Việt Nam ở nước ngoài có địa vị pháp lý vững chắc, phát triển kinh tế và đời sống, hòa nhập với xã hội nước sở tại; nâng cao hiệu quả công tác bảo hộ công dân; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao lòng tự hào, tự trọng, tự tôn dân tộc; động viên đồng bào hướng về đất nước, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr.111).

Năm là, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc chống tham nhũng, tiêu cực làm trong sạch bộ máy nhà nước củng cố lòng tin của nhân dân vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, con đường đi của dân tộc

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định phải: “đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ, triệt để hơn, hiệu quả hơn”, đồng thời gắn phòng, chống tham nhũng, tiêu cực với “xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc” (Nguyễn Phú Trọng, 2022: tr. 107).

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn thừa nhận còn nhiều việc phải làm, nhất là việc đấu tranh chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu

hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu, xa dân... Các thế lực thù địch vẫn đang tìm mọi cách phá hoại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta; chúng ra sức xuyên tạc, vu cáo Đảng ta, Nhà nước ta, đánh thẳng vào hệ tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối chính trị của Đảng, kích động, chia rẽ nội bộ Đảng, chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân, hòng làm tan rã Đảng ta, chế độ ta từ gốc, từ bên trong, hết sức thâm độc và nguy hiểm.

Thứ sáu, phát huy thế trận lòng dân phải có giải pháp, cách làm thích hợp làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch bảo vệ vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân

Tăng cường tuyên truyền sâu rộng để các tầng lớp nhân dân nhận thức sâu sắc âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch xuyên tạc lịch sử, xuyên tạc quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tôn giáo nhằm chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đoàn kết, đồng thuận của nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Khẳng định vấn đề có tính nguyên tắc: lấy dân làm gốc, phát huy quyền làm chủ của dân, nguồn lực nhân dân, thực hiện đoàn kết toàn dân; lấy liên minh công - nông - trí thức làm nền tảng và do Đảng Cộng sản lãnh đạo; bảo đảm lợi ích cao nhất của

quốc gia - dân tộc, quyền lợi cơ bản của nhân dân lao động; tổ chức đại đoàn kết dân tộc là mặt trận dân tộc thống nhất; lấy tuyên truyền, giáo dục, vận động, thuyết phục làm phương thức hoạt động chủ yếu. Đồng thời, nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cản trở sự phát triển của đất nước.

5. Kết luận

Tư tưởng về truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong tác phẩm “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*” là thể hiện tập trung quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây cũng là sự kế thừa, phát triển và cụ thể hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam. Trong cách diễn đạt của mình, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã làm rõ những quan điểm của mình, đồng thời cũng là quan điểm của Đảng về vị trí, vai trò của truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Từ vị trí, vai trò đó, Tổng Bí Thư làm rõ những quan điểm cơ bản về việc phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc và chỉ ra những việc cần phải làm để phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc, những vấn đề đặt ra có tính cấp bách hiện nay./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Chí Minh (2002): *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2002): *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2002): *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2002): *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh – Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng (2004): *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đại đoàn kết với vấn đề phát huy sức mạnh Đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Nguyễn Phú Trọng (2022): *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Viện Ngôn ngữ học - Hoàng Phê (chủ biên) (2000): *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học.

CHUYÊN MỤC

NGHIÊN CỨU – TRAO ĐỔI

NHẬN DIỆN, PHẢN BÁC NHỮNG LUẬN ĐIỀU XUYÊN TẠC VỀ DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN Ở VIỆT NAM(*)

GS. TS. Phạm Văn Đức *

TS. Đào Thị Minh Thảo **

Tóm tắt: Dân chủ, nhân quyền là những giá trị xã hội mà nhân loại đã phát hiện, xây dựng và đấu tranh để đạt tới. Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng cũng là quá trình thiết lập, xây đắp nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và mở rộng quyền con người cho nhân dân Việt Nam. Song, dân chủ và nhân quyền cũng là những vấn đề phức tạp, nhạy cảm mà các thế lực thù địch luôn lợi dụng để chống phá Đảng và Nhà nước ta. Bài viết đề cập 2 nội dung: Nhận diện những luận điệu xuyên tạc về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam và phản bác những luận điệu phản động, thù địch đó, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trong tình hình hiện nay.

Từ khóa: Dân chủ, nhân quyền, phản bác các luận điệu xuyên tạc, phản động

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Nhận diện những luận điệu xuyên tạc về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam

Các thế lực thù địch xuyên tạc, phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam hiện nay gồm: các lực lượng tư bản phản động, các tổ chức chống phá chủ nghĩa xã hội, những thế lực hận thù sau những thất bại của họ trước đây ở Việt Nam, một số học giả, nghị sĩ cực đoan tại một số nước phương Tây, các nhóm phản động người Việt Nam ở nước ngoài và những cá nhân người Việt ở trong nước bị các thế lực cực hữu nước ngoài mua chuộc. Các lực lượng, tổ

chức này đã lôi kéo, lợi dụng những phần tử suy thoái về tư tưởng chính trị, bất mãn tại Việt Nam để chống phá Đảng, phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Có thể chỉ ra một số tổ chức như:

- Tổ chức theo dõi nhân quyền (HRW), trụ sở ở Mỹ. Tổ chức này trước đây đã từng tác động nhiều về tư tưởng chính trị ở các nước Đông Âu. Đối với Việt Nam, HRW đã nhiều lần đưa ra những bản báo cáo, phúc trình xuyên tạc tình hình nhân quyền và can thiệp vào công việc nội bộ Việt Nam.

* Hội Triết học

** Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam

- Mạng lưới nhân quyền Việt Nam (VNHRN) trụ sở ở Mỹ, tổ chức này thường xuyên “quan tâm” nhóm người Việt lưu vong có những hoạt động chống phá, lật đổ như Lưu Văn Vịnh, Nguyễn Thế Quang, Nguyễn Văn Lý trong các hội nhóm “Việt Nam Dân chủ xã hội đảng”, “Liên minh Dân tộc Việt Nam tự quyết”... Họ đã trao giải thưởng nhân quyền cho những đối tượng phạm tội tuyên truyền chống phá Việt Nam là Nguyễn Tường Thụy, Trần Đức Thạch...

- Tổ chức Ân xá quốc tế (AI), hoạt động tại nhiều nước: Mỹ, Đức, Bỉ, Thụy Điển, Hà Lan... Tổ chức này thường đưa ra các luận điệu xuyên tạc, vu cáo Việt Nam bức cung, ngược đãi tù nhân, vãn áp dụng án tử hình, từ đó họ đưa ra những yêu cầu không chính đáng đối với những quốc gia mà họ cho là vi phạm quyền con người.

- Tổ chức Freedom House (FH), trụ sở tại Mỹ, thường có các hoạt động can dự vào nội bộ các nước. Đối với Việt Nam, FH chỉ trích Việt Nam không có tự do Internet, cổ súy cho việc được tự do “thích viết gì thì viết, thích làm gì thì làm” trên không gian mạng.

- Các tổ chức, hội nhóm người Việt như Chính phủ Việt Nam tự do, Đảng nhân dân hành động, Ủy ban bảo vệ quyền làm người Việt Nam, Hiệp hội đoàn kết công nông, Ủy ban tự do tôn giáo cho Việt Nam, Đoàn chim Việt, Mạng lưới Tuổi trẻ Việt Nam lên đường, Việt Tân... được hậu thuẫn bởi các thế lực cực đoan từ Mỹ và phương Tây, xuyên tạc về tình hình dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo ở Việt Nam, sẵn sàng làm tay trong cho việc phá rối an ninh trật tự, lật đổ chế độ.

Các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động nhằm phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng. Chúng xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước Việt Nam về dân chủ, nhân quyền, chúng tìm mọi cách phủ

nhận các giá trị về lý luận cũng như những thành tựu thực tiễn về dân chủ, nhân quyền xã hội chủ nghĩa của chúng ta. Chúng vu cáo Chính phủ Việt Nam ngăn cản tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do biểu tình, vi phạm dân chủ, nhân quyền trên lĩnh vực tôn giáo. Chỉ trích việc nhà nước Việt Nam chậm ban hành Luật biểu tình để đàn áp, bắt giữ những nhà hoạt động nhân quyền, và những người có ý kiến phản biện trái chiều. Thực hiện các hoạt động tung tin giả trên nền tảng Internet, mạng xã hội gây hoang mang dư luận, phá hoại trật tự an toàn xã hội, thúc đẩy sự suy đồi đạo đức, lối sống trong đời sống xã hội. Lợi dụng những hạn chế, yếu kém trong quản lý xã hội, điều hành đất nước hoặc những vấn đề bức xúc, khiếu kiện kéo dài chưa được giải quyết để gây mầm chống phá. Cổ súy, cường điệu hóa các giá trị dân chủ tư sản “kiểu Mỹ” và phương Tây. Luận điệu của chúng là tuyệt đối hóa quyền con người với luận điểm “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, “lợi ích cá nhân cao hơn lợi ích cộng đồng, quốc gia”. Các tổ chức, lực lượng này luôn lớn tiếng cho rằng việc một đảng duy nhất lãnh đạo không tạo cơ sở đầy đủ cho việc thực hành dân chủ, từ đó chúng vận động ta phải chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, cải cách chính trị, cải cách pháp luật mà thực chất là âm mưu một cuộc cách mạng màu ở nước ta. Chúng liên tục đưa những thông tin sai sự thật đến các tổ chức quốc tế, Quốc hội Mỹ, nghị viện châu Âu... làm cho cộng đồng quốc tế hiểu không đúng tình hình trong nước, Hạ viện Mỹ những năm qua đã liên tục đưa ra nhiều dự luật, báo cáo thường niên về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam; các tổ chức dân chủ, nhân quyền ở Anh, Úc cũng đưa Việt Nam vào những báo nhân quyền hàng năm... Ví dụ như: bản “Phúc trình Toàn cầu về tình hình nhân quyền năm 2021” của Tổ chức theo dõi nhân quyền (HRW) đã xuyên tạc rằng:

“Trong năm 2020, Việt Nam tiếp tục vi phạm các quyền dân sự và chính trị cơ bản một cách có hệ thống” (HRW, 2021). Tổ chức này còn liên tục báo động về “một xu hướng nhân quyền tiếp tục xuống cấp nghiêm trọng tại Việt Nam” (HRW); Tổ chức Ân xá quốc tế (AI), nhiều lần vu cáo Việt Nam vi phạm quyền con người, sau đó lớn tiếng đòi thả tự do cho các “tù nhân lương tâm”, thực chất là bảo vệ, tháo gỡ cho các đối tượng vi phạm pháp luật Việt Nam, trong đó có những phần tử chống đối đảng và nhà nước...

Một hướng tấn công nữa là các lực lượng phản động kích động vấn đề dân tộc, tôn giáo, công bằng xã hội, lôi kéo các phần tử bất mãn chính trị và nhân dân vào các hoạt động biểu tình, bạo loạn, hướng tới mục tiêu chia rẽ dân tộc, tôn giáo, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc. Lợi dụng các vụ biểu tình, khủng bố, bạo loạn (có bàn tay của các thế lực thù địch), chúng lớn tiếng kêu gọi nước ngoài can thiệp, giúp đỡ, quốc tế hóa các vấn đề nội bộ của ta làm phức tạp thêm tình hình và gây mất uy tín cho Việt Nam.

Các học giả tư sản thông qua các diễn đàn công khai như hội thảo, những buổi tiếp xúc, đối thoại với các cơ quan chức năng của Việt Nam để đưa ra yêu cầu Đảng, Nhà nước Việt Nam phải đưa ra các lộ trình thực hiện các điều ước quốc tế về dân chủ, nhân quyền...

2. Phán bác những luận điệu xuyên tạc về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam

Trước hết cần xác định rõ bản chất dân chủ, nhân quyền và sự khác nhau giữa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng tư sản về dân chủ, nhân quyền.

Thuật ngữ “dân chủ” (dimokratos) xuất hiện đầu tiên ở Hy Lạp với nghĩa là *quyền lực của nhân dân*. Theo đó, người dân được tham gia vào các hoạt động xã hội và quyền lực nhà nước là thuộc về nhân dân.

Ngày nay, dân chủ trước hết được xem xét với tư cách là một hình thức tổ chức nhà nước, là khái niệm chỉ tính chất mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư trong một quốc gia dân tộc với nhà nước. Nhìn nhận dân chủ với ý nghĩa một hình thức tổ chức nhà nước, V.I.Lênin khẳng định rằng: “chế độ dân chủ là chế độ thống trị của đa số đối với thiểu số (chứ không phải trái lại, như bọn tư bản vẫn mong muốn)” (V.I.Lênin, 1981, tập 32 : tr. 164). Khác với hình thức nhà nước khác, trong thiết chế dân chủ, quyền của đa số dân cư trong xã hội, quyền bình đẳng của mọi công dân và tính tối cao của pháp luật được thừa nhận và khẳng định. Các cơ quan quyền lực nhà nước là do dân bầu cử nên qua hai hình thức cơ bản – dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Dân chủ còn được hiểu là một giá trị xã hội, là kết quả đấu tranh của nhân dân. Với nghĩa này, dân chủ được thể hiện như một lý tưởng nhân đạo, một giá trị nhân văn. Đối với xã hội hiện đại dân chủ còn được nhìn nhận như là điều kiện tiên quyết cho sự hình thành và phát triển nhân cách toàn diện của con người. Trình độ dân chủ được biểu hiện ở thái độ, tính tích cực chính trị, sự chủ động, tự giác của nhân dân trong việc tham gia vào các quá trình chính trị - xã hội thực tiễn.

Theo quan niệm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân chủ là một hiện tượng lịch sử, nó biến đổi qua các hình thức khác nhau trong điều kiện của các hình thái kinh tế - xã hội: từ dân chủ chủ nô tới dân chủ tư sản rồi đến dân chủ vô sản (dân chủ xã hội chủ nghĩa). Đó là những bước tiến, những trình độ phát triển của dân chủ theo hướng ngày càng cao hơn. Và theo V.I.Lênin “chế độ dân chủ cũng là một hình thức nhà nước và sẽ phải mất đi khi nhà nước tiêu vong, nhưng điều đó chỉ xảy ra khi chủ nghĩa xã hội thắng lợi hoàn toàn và được củng cố, quá độ lên chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn” (V.I.Lênin, 1981, tập 27: tr. 327). Cần hiểu đúng

rằng, dân chủ với tư cách một phạm trù chính trị sẽ tiêu vong, nhưng với tư cách một giá trị phổ biến toàn nhân loại thì dân chủ vẫn tồn tại ngay cả khi nhà nước đã tiêu vong.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải thích rất ngắn gọn, dễ hiểu: dân chủ là “dân là chủ” và “dân làm chủ”. Về bản chất, dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ của nhân dân lao động.

Vấn đề dân chủ và phát huy dân chủ được Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm nhận thức và thực hiện ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn. Quá trình phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng là quá trình hoàn thiện việc xây dựng cơ chế, thực hành và phát huy dân chủ ở Việt Nam. Cũng có những khi dân chủ chưa được hiểu thật thấu đáo, trong thực hiện còn có những biểu hiện vi phạm nguyên tắc dân chủ, nhưng Đảng luôn luôn nghiêm khắc nhận khuyết điểm, chỉnh đốn kịp thời để mang lại bầu không khí dân chủ trong xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiếp thu những giá trị tư tưởng về dân chủ của nhân loại, đặc biệt là quán triệt sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xã hội chủ nghĩa để vận dụng một cách trung thành, sáng tạo ở Việt Nam.

Tháng 6/1997, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII đã ra Nghị quyết về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh. Tiếp sau đó, ngày 18/02/1998, Bộ Chính trị khoá VIII đã ra Chỉ thị 30 về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở để cụ thể hoá Nghị quyết Trung ương 3 khoá VIII về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, coi đây là *một khâu quan trọng và cấp bách để phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở* - nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ

trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; nơi thực hiện quyền dân chủ của nhân dân một cách trực tiếp và rộng rãi nhất.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991 và bổ sung phát triển năm 2011 đã khẳng định quan điểm nhất quán của Đảng:

“Dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: tr. 84-85). Hiến pháp 2013 cũng khẳng định: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân lao động làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân (điều 2).

Dân chủ là phương thức, nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước và xã hội, trong đó mọi thành viên được tôn trọng, bình đẳng trong việc tham gia quyết định các vấn đề của đất nước, xã hội. Cơ sở của dân chủ xã hội chủ nghĩa là các quyền tự do của cá nhân, tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nhưng không có tư tưởng tự do vô giới hạn mà phải trong khuôn khổ pháp luật. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm..., quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm. Do đó, việc các nước tư bản phương Tây nhấn mạnh dân chủ ở phương diện: đa đảng, bầu cử tự do, tư pháp độc lập và nhân quyền là áp đặt giá trị dân chủ tư sản với các nước có những đặc thù về lịch sử, văn hóa, đường lối chính trị, truyền thống dân tộc, nguyên tắc pháp lý... là không thể chấp nhận. Thực tiễn phát triển của các nước trên thế giới cho thấy, có những quốc gia thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập nhưng vẫn là nước nghèo, chính trị xã hội bất ổn, ngược lại, có những quốc gia chỉ có một đảng lãnh đạo nhưng vẫn là nước có nền kinh tế phát triển cao, xã hội ổn định, mà Trung Quốc là một ví dụ.

Nhân quyền - quyền con người (Human rights) được Liên hợp quốc khái quát: “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý phổ quát có tác dụng bảo vệ các cá nhân và những nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người” (Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012: tr. 21).

Quyền con người là một phạm trù chính trị, lịch sử, pháp lý với nội dung vừa rộng, vừa cụ thể, với nhiều cách hiểu khác nhau. Mỗi quốc gia từ sự khác biệt về hoàn cảnh lịch sử - xã hội, chế độ chính trị, truyền thống văn hóa, trình độ phát triển nên sẽ có cách nhìn nhận, quy tắc khác nhau về quyền con người.

Ở khái niệm trên, Liên hợp quốc chủ yếu đề cập đến khía cạnh pháp lý của quyền con người, đó là những bảo đảm về pháp lý trong bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người.

Các quan điểm theo lập trường tư sản lại nhấn mạnh thái quá khía cạnh quyền con người là quyền tự nhiên, “bẩm sinh”, nghĩa là con người sinh ra đã có các quyền; quyền con người là những nhu cầu cơ bản của con người, là quyền cao nhất, xuất phát từ phẩm chất tự nhiên vốn có của mỗi người, và ở đâu họ cho là có vi phạm nhân quyền thì họ can thiệp.

Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng, con người là sản phẩm của tự nhiên và của lịch sử - xã hội vì vậy khi xem xét vấn đề quyền con người cần phải đặt vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể, trong đó “quyền không bao giờ ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định” (Mác – Ăngghen, 1995, tập 19: tr. 36). Chỉ có chế độ xã hội nào xóa bỏ hoàn toàn tư hữu, xóa bỏ khác biệt giai cấp, thiết lập công bằng, bình đẳng thì mới có thể thực thi đầy đủ quyền con người trong xã hội: “con người cuối cùng làm chủ tồn

tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do” (Mác – Ăngghen, 1995, tập 19: tr. 333).

Hồ Chí Minh trong hành trình tìm đường cứu nước đã đi qua nhiều quốc gia tư bản phát triển. Người đã tận mắt thấy rằng, ở những nước đó dân chủ, nhân quyền cũng chỉ dành cho thiểu số. Ở ngay dưới chân tượng đài Tự do vẫn có thể thấy những người lao động nghèo khổ, những người vô gia cư, và khắp nơi có những biểu hiện của sự phân biệt đẳng cấp, phân biệt chủng tộc. Qua ánh sáng của chủ nghĩa Lênin và sau đó là chủ nghĩa Mác, lại có thời gian trực tiếp chứng kiến không khí xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước Xô viết, Hồ Chí Minh đã thể hiện một niềm tin sâu sắc rằng, trong lịch sử phát triển của nhân loại “không có chế độ nào tôn trọng con người, chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và đảm bảo cho nó được thỏa mãn bằng chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, 1996, tập 11: tr. 610).

Với Việt Nam, ngày 12 /7/1992, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị 12-CT/TW về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”. Chỉ thị đã thể hiện rõ quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam: Quyền và lợi ích của cá nhân phải luôn gắn liền với quyền và lợi ích của cộng đồng, với độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; quyền dân chủ, tự do của cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật.

Văn kiện Đại hội X (2006) của Đảng khẳng định: “Bảo đảm cho mọi công dân quyền tự do đầu tư, kinh doanh trong những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm, quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, trong

cung cấp và tiếp nhận thông tin” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006: tr. 230).

Trong lịch sử lập pháp của Việt Nam, ở mỗi giai đoạn lịch sử, các bản Hiến pháp đều đã thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền công dân, các quyền tự do, dân chủ của con người và càng ngày càng mở rộng các quyền đó:

Hiến pháp 1946 đã khẳng định công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; tự do xuất bản; tự do tổ chức và hội họp; tự do tín ngưỡng; tự do cư trú, di lại trong nước và ra nước ngoài (điều 10). Hiến pháp cũng thừa nhận quyền tư hữu tài sản (điều 12) và quyền tự do bầu cử, ứng cử của công dân (điều 18).

Hiến pháp 1959, 1980 tiếp tục khẳng định: Tất cả quyền lực thuộc về nhân dân (điều 6), công dân có quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và của xã hội (điều 56), quyền bí mật thư tín, điện thoại (điều 71)... , đồng thời cũng khẳng định quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ công dân (điều 54).

Hiến pháp 1992: các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng (điều 50), công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật (điều 57), có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (điều 68).

Trong Hiến pháp hiện hành - Hiến pháp năm 2013, Việt Nam đã đưa quyền con người thành một chương (Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) với 36 điều hiến định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản công dân. Trong đó, khoản 1, Điều 14 khẳng định: *“Ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”*. Việc thay đổi tên chương trong Hiến pháp năm 2013 từ “Quyền

và nghĩa vụ cơ bản của công dân” thành “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” còn thể hiện cam kết thực hiện Công ước quốc tế về quyền con người và thể hiện sự nỗ lực đáp ứng ngày càng cao quyền và lợi ích của nhân dân của Nhà nước ta. Hiến pháp 2013 đã bổ sung 05 quyền mới, là những quyền cơ bản được ghi nhận trong các Công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã cam kết thực hiện: Điều 19 (quyền sống), Điều 40 (quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó), Điều 41 (quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa), Điều 42 (quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp), Điều 43 (quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường). Hiến pháp năm 2013 còn sửa đổi, bổ sung hơn 30 điều cụ thể trong Chương II, trong đó đáng chú ý là quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình (Điều 21), quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22), quyền tiếp cận thông tin (Điều 25), quyền tự do kinh doanh (điều 33), quyền được bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34), quyền kết hôn, ly hôn (Điều 36) v.v...

Thực hiện cam kết bảo đảm quyền con người theo Hiến pháp 2013: “Bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh năng lượng”. Đại hội XIII của Đảng nêu nhiệm vụ: “thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tập 2: tr. 336).

Như vậy, cả trên phương diện quan điểm, đường lối và được hoạch định, thể chế thành chính sách, pháp luật, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã không ngừng khẳng định và mở rộng quyền con người và nỗ lực thực hành, bảo đảm những quyền đó. Các thế lực thù địch dù xuyên tạc, vu khống thế nào cũng không thể phủ nhận một thực tế rõ ràng là: Việt Nam “thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: tr. 38).

Tác giả Lê Xuân Sơn trong đấu tranh bảo vệ sự thật về nhân quyền, dân chủ ở Việt Nam đã chỉ rõ: “Các thế lực thù địch sử dụng chính sách “ngoại giao nhân quyền” để áp đặt tiêu chuẩn, “xuất khẩu” nhân quyền phương Tây trên phạm vi toàn cầu thông qua luận điểm về “giá trị phổ quát” của nhân quyền. Họ thường áp đặt các giá trị dân chủ, nhân quyền kiểu phương Tây cho các nước khác trên tất cả các lĩnh vực, như xây dựng, thực thi pháp luật, hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển “xã hội dân sự” nhằm tạo đối trọng với chính phủ (...) với chiêu bài “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, “an ninh con người cao hơn an ninh quốc gia”, “nhân quyền không có biên giới quốc gia”, “tam quyền phân lập”, “xã hội dân sự”. Dân chủ, nhân quyền đang là “cái có”, “vỏ bọc” cho các hành động can thiệp, gây sức ép thúc đẩy sự thay đổi chính trị ở Việt Nam của các thế lực thù địch, đồng thời là một khẩu hiệu, ngọn cờ để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, tạo ra các khuynh hướng dân chủ cực đoan, tập hợp lực lượng chống đối, biểu tình, tiến tới các hoạt động khủng bố, bạo loạn, lật đổ” (Lê Xuân Sơn, 2021).

Về vấn đề tự do tôn giáo, trước những đòi hỏi vô lý, ngang ngược của những kẻ đội lốt nhân quyền, tác giả Trần Duy Hương viết: “Tôn trọng niềm tin tôn giáo là tôn trọng quyền con người, quyền công dân của đồng bào tôn giáo. Song, tôn

trọng quyền tự do tín ngưỡng phải gắn với việc chống lại những kẻ lợi dụng quyền ấy vào mục đích phi tôn giáo. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng là tôn trọng niềm tin, nghi thức thờ phụng, những sinh hoạt tôn giáo phù hợp với giáo lý kinh thánh, với truyền thống văn hóa dân tộc, góp phần nâng cao đạo đức, nhân cách của con người, chứ không thể chấp nhận những hành vi lợi dụng, đội lốt tôn giáo để làm những điều phi pháp, phản văn hóa, phi nhân tính, đi ngược lại những lời răn dạy của Chúa và những yêu cầu chính đáng của đồng bào tôn giáo” (Trần Duy Hương, 2007).

Ý kiến của Ban chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ Việt Nam là: “Quyền con người luôn gắn với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Tôn trọng và bảo đảm quyền con người là trách nhiệm của Nhà nước, là công việc nội bộ của mỗi quốc gia, không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác trong vấn đề nhân quyền, dân chủ” (Ban chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ, 2012: tr. 13).

Tóm lại, dân chủ, nhân quyền là vấn đề nhạy cảm, phức tạp mà các thế lực thù địch, phản động lợi dụng nhằm chống phá Đảng, Nhà nước ta, thực hiện các mưu đồ chính trị đen tối. Một mặt, chúng phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam, xuyên tạc quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân chủ, nhân quyền; Mặt khác, chúng nhân danh dân chủ, nhân quyền để kích động, gây rối, phá hoại, gây mất ổn định chính trị-xã hội, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chúng còn dùng chiêu bài dân chủ, nhân quyền để gây sức ép về chính trị, kinh tế, ngoại giao. Đồng thời, chúng ra sức hậu thuẫn, thúc đẩy hình thành các lực lượng, tổ chức chính trị đối lập với Đảng Cộng sản Việt Nam.

Vì vậy, cần thường xuyên nắm chắc tình hình, dự báo kịp thời mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng dân chủ, nhân quyền. Đồng thời, chủ động triển khai nắm âm mưu, hoạt động lợi dụng dân chủ, nhân quyền của các thế lực thù địch, áp sát trực diện vào vấn đề cần phải đấu tranh, đối tượng đấu tranh, nhằm chủ động, phê phán, phản bác, ngăn chặn những luận điệu phủ nhận thành tựu về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam. Đặc biệt là thực hiện Quyết định số 16/ QĐ-TTg, ngày

02/03/2018, của Thủ tướng Chính phủ về “Đề án nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về quyền con người ở Việt Nam”. Mặt khác, cần củng cố cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc để đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch bởi thực chất cuộc đấu tranh trên mặt trận tư tưởng lý luận về dân chủ, nhân quyền còn phản ánh cuộc đấu tranh về tư tưởng chính trị - pháp lý giữa hai hệ tư tưởng, hai hệ giá trị - tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa./.

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ: " Bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong tình hình mới" do Tiến sĩ Đào Thị Minh Thảo là chủ nhiệm đề tài.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ban chỉ đạo về nhân quyền của Chính phủ (2012): *Tài liệu tổng kết chỉ thị 12 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội
5. C. Mác và Ph.Ăngghen (1995): *Toàn tập*, tập 19, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. *Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam 2013*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (1996): *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội (2012): *Hỏi đáp về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
9. V.I.Lênin (1981): *Toàn tập*, tập 27, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
10. V.I.Lênin (1981): *Toàn tập*, tập 32, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
11. <https://www.hrw.org/vi/world-report/2021/country-chapters/377412>.
12. <https://vi.wikipedia.org/wiki>.
13. www.tapchicongsan.org.vn ngày 13/06/2007.
14. www.tapchicongsan.org.vn ngày 12/07/2021.

VẤN ĐỀ BẢN CHẤT CON NGƯỜI NHÌN TỪ QUAN ĐIỂM CỦA TRẦN ĐỨC THẢO

TS. Phan Thành Nhâm *

Tóm tắt: Việc đưa ra quan niệm mang tính khoa học về bản chất con người là một trong những đóng góp quan trọng của triết học Mác đối với lịch sử triết học nhân loại. Bằng sự hiểu biết sâu sắc về triết học Mác, Trần Đức Thảo đã sử dụng phương pháp luận biện chứng duy vật để luận giải và chứng minh những giá trị khoa học trong quan niệm của Mác về bản chất con người. Vì vậy, trên cơ sở khảo cứu hai tác phẩm “Sự hình thành con người” và “Vấn đề con người và chủ nghĩa ‘lý luận không có con người’” của Trần Đức Thảo, chúng tôi muốn khẳng định và nhấn mạnh những đóng góp quan trọng của ông trong nghiên cứu, bảo vệ và phát triển triết học Mác, đặc biệt là việc lý giải một cách sâu sắc nội dung khoa học của Luận cương thứ VI về Feuerbach của C. Mác, một Luận cương mà I.T. Phrôlốp đánh giá, thoạt nhìn thì rất đơn giản và hiển nhiên, nhưng đồng thời lại rất sâu sắc và cơ bản.

Từ khóa: Con người, bản chất con người, Trần Đức Thảo, luận cương về con người

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Đặt vấn đề

Quan điểm về bản chất con người của Mác là một trong những đóng góp quan trọng vào tiến trình phát triển của lịch sử triết học nhân loại. Điểm xuất phát trong nghiên cứu con người của C. Mác chính là những con người cá thể, nhưng có một sự khác biệt so với L. Feuerbach là ở chỗ, C. Mác đã không dừng lại ở điểm xuất phát ấy, mà đã vượt qua nó để đi đến khái niệm chung biện chứng-cụ thể về con người. Bằng một tinh thần trung kiên với chủ nghĩa Mác cùng với một tư duy triết học sắc sảo, Trần Đức Thảo đã sử dụng phương pháp luận biện chứng duy vật để luận giải và làm sáng tỏ những giá trị khoa học trong quan niệm của C. Mác về bản chất con người. Vì vậy, trên cơ sở khảo cứu các công trình nghiên cứu của Trần Đức Thảo, đặc

biệt là công trình *Sự hình thành con người, Vấn đề con người và chủ nghĩa ‘lý luận không có con người’*, bài viết khẳng định những đóng góp quan trọng của ông vào việc nghiên cứu, bảo vệ và phát triển triết học Mác, nhất là những đóng góp luận giải thêm một cách khoa học *Luận cương thứ VI về Feuerbach* của C. Mác.

2. Vài nét về triết gia Trần Đức Thảo

Cho đến nay, Trần Đức Thảo là người Việt Nam duy nhất được thế giới công nhận là một nhà triết học. Ông sinh ngày 26 tháng 9 năm 1917 trong một gia đình viên chức nhỏ tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Năm 1935, sau khi đỗ tú tài loại xuất sắc, Trần Đức Thảo theo học trường Luật tại Hà Nội. Năm 1936 ông sang Pháp học để chuẩn bị thi vào Trường Sư phạm phố d’Ulm. Đây là một

* Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

trong những ngôi trường nổi tiếng của Pháp. Năm 1939 Trần Đức Thảo nhập học và đến năm 1942 tốt nghiệp thủ khoa trường này, sau đó tiếp tục học và lấy bằng thạc sĩ triết học (1942 – 1943), rồi tiếp tục nghiên cứu tại Trường Sư phạm phố d’Ulm để thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài “Phương pháp hiện tượng học của Husserl”. Khi chiến tranh thế giới II tràn vào nước Pháp và cách mạng Tháng Tám thành công ở Việt Nam, Trần Đức Thảo đã tích cực tham gia vào những hoạt động yêu nước ở Pháp và hướng lòng về Việt Nam. Với tư cách là người Việt Nam, Trần Đức Thảo không tách cá nhân mình ra khỏi vận mệnh dân tộc, vì vậy, giữa những ngổn ngang của hiện tượng luận lúc bấy giờ, ông đã chọn con đường chuyển từ nó sang chủ nghĩa duy vật lịch sử; từ đó, đã diễn ra cuộc tranh luận nổi tiếng giữa nhà triết học Việt Nam với nhà văn, triết gia hiện sinh Pháp J. P. Satre. Cuối năm 1951, Trần Đức Thảo trở về Việt Nam tham gia kháng chiến. Ở chiến khu Việt Bắc, ông trở thành khách mời của Bộ Giáo dục, đi điều tra nhiều cơ sở trường học và chuẩn bị xây dựng nền giáo dục mới. Trần Đức Thảo đã từng là Ủy viên của Ban Văn sử địa, Phó giám đốc trường Đại học sư phạm Văn khoa, Chủ nhiệm Khoa sử, giáo sư lịch sử triết học của Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ năm 1958, sau những diễn biến “Nhân văn Giai phẩm” phức tạp, Trần Đức Thảo chuyển sang chuyên nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, tham gia dịch các tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăngghen cho Nhà xuất bản Sự thật và đã công bố nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực triết học. Trần Đức Thảo mất ngày 24 tháng 4 năm 1993 tại Paris.

3. Trần Đức Thảo luận giải một cách khoa học Luận cương thứ VI về Feuerbach của C. Mác

và bác bỏ những quan điểm sai trái của phái “lý luận không có con người”

Với việc đưa ra một khái niệm chung về con người trên cơ sở nhận thức được bản chất chung của nhân loại, C. Mác đã vượt qua các nhà triết học trước đó, kể cả triết học nhân bản của L. Feuerbach. Vì lẽ đó, trong tác phẩm “*Dưới lăng kính triết học*”, Viện sỹ V.E. Davidovich nhận xét như sau: “Người ta coi luận cương ấy là một trong những điểm sâu sắc và chói sáng nhất của tư tưởng C. Mác, là phát kiến tầm cỡ rộng nhất, là công thức tìm tòi vĩ đại. Khi đánh giá về nó, I.T. Phrôlốp nói rằng, khó mà tìm thấy, trong lịch sử nhận thức khoa học, một chân lý thoát nhìn thì rất đơn giản và hiển nhiên, đồng thời lại rất sâu sắc và cơ bản, mà khoa học khám phá ra được nó chỉ nhờ kết quả của sự phát triển nhiều thế kỷ, của những tìm tòi khó khăn, nhờ cuộc đấu tranh tư tưởng khốc liệt” (Davidovich, 2002: tr. 341) Tuy nhiên, có một điều dễ hiểu là, công thức ấy được xét đến trong sự thể hiện ban đầu của nó, do C. Mác đưa ra như một công thức. Do vậy, nó cần phải được triển khai, xem xét, phân tích và lý giải sâu sắc hơn về nội dung. Và ở đây, có một nhà tư tưởng đã làm được điều đó - đấy chính là Trần Đức Thảo.

Việc làm sáng tỏ vấn đề bản chất con người thực chất cũng chính là việc làm sáng tỏ một công thức đã được C. Mác xác lập trong *Luận cương thứ VI về Feuerbach*: “Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội” (Mác - Ăngghen, 1995: tr. 11). Để làm sáng tỏ luận điểm này thì việc làm sáng tỏ một số thuật ngữ theo kiểu văn bản học và ngữ nghĩa học là thực sự cần thiết. Thực hiện điều đó, Trần Đức Thảo đã chỉ rõ: “Khi luận đề thứ 6 về Feuerbach tuyên bố rằng “bản

chất của con người không phải là một sự trừu tượng gắn liền với cá nhân riêng biệt”, sự phủ định “không phải là” phải hiểu theo nghĩa biện chứng như là sự đòi hỏi phải vượt qua điểm xuất phát trừu tượng. Một sự vượt qua như thế có nghĩa là xem xét bản chất của con người một cách cụ thể trong nội dung lịch sử phổ biến của nó. “Bản chất ấy trong thực tế của nó là tổng hòa các mối quan hệ xã hội”, - nói một cách khác là tổng thể có hệ thống các mối liên hệ và tương quan xã hội kết nối các cá nhân riêng biệt thành một hệ thống chung, bởi vì “cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn đến cái chung” (Trần Đức Thảo, 2004: tr. 123-124). Điều này cũng đã được Ph. Ăngghen khẳng định trong *Thư gửi Mác ngày 19 tháng 11 năm 1844*: “Chúng ta xuất phát từ cái “tôi”, từ cá nhân mang tính kinh nghiệm, có thể xác, nhưng không phải dẫm chân ở điểm này như Stiećnơ, mà phải từ cá nhân đó vươn tới “con người” (Mác - Ăngghen, 2004: tr. 22).

Tiếp tục dòng tư duy như vậy, Trần Đức Thảo đã làm sáng tỏ nội dung luận đề về bản chất con người của C. Mác. Ông viết: “*Luận cương thứ VI về Feuerbach* đã đưa ra nội dung hữu thực của khái niệm về con người, bằng cách hiển nhiên coi tính hiện thực của nó như “toàn bộ các quan hệ xã hội”. Nhưng như vậy, có vẻ như không còn khả năng nhận thức được con người chung chung vì các quan hệ xã hội luôn luôn thay đổi một cách bất định” (Trần Đức Thảo, 2004: tr. 92). Tuy nhiên, bằng việc dựa trên một công thức hay tuyệt mà V.I. Lênin đã rút ra: “không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt” (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)” (Lênin, 1981: tr. 109), Trần Đức Thảo đã lập luận rằng, “toàn bộ các quan hệ xã hội quy định bản chất của con người giống một

điều cụ thể phổ biến: vận động của con người lịch sử trong thế giới hiện thực, trong những chừng mực nhất định tính lịch sử của nó không giảm tới những giới hạn của một giai đoạn cụ thể của lịch sử, nhưng nó hoàn thiện tính thống nhất biện chứng của toàn bộ các quan hệ xã hội, như một chỉnh thể của sự phát triển bất định, chúng được tạo ra trong lịch sử nhân loại” (Trần Đức Thảo, 2004: tr. 92-93).

Tuy nhiên, do những hạn chế về nhận thức hoặc vì những mục đích chính trị phi khoa học nào đó, mà chủ nghĩa sinh học và chủ nghĩa “lý luận không có con người” đã không thấy được cái cơ bản chung của con người, không thấy được sự khác nhau căn bản giữa con người với tư cách con người so với con vật. Họ cho rằng chỉ có giai cấp và con người giai cấp, chứ không có con người với tư cách là con người theo nghĩa chung của loài người, tức là ngoài tính cách sinh vật ra, thì không thể xác định một tính chất xã hội cơ bản chung của cả loài người. Hay nói cách khác, tức là theo họ, thì con người xét về bản chất là “con người sinh vật”, chứ không phải là con người xã hội như C. Mác đã vạch rõ trong *Luận cương thứ VI về Feuerbach*: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa những quan hệ xã hội”. Theo lập luận của phái “lý luận không có con người”, thì bản chất của con người phải là cái gì đó không thay đổi trong lịch sử loài người. Mà những quan hệ xã hội mang tính lịch sử, nên nó sẽ khác nhau qua mỗi thời kỳ, mỗi nhóm và mỗi cá nhân. Do vậy, chỉ có các quy luật sinh học ổn định mới là bản chất của con người, còn các quan hệ xã hội luôn thay đổi trong lịch sử nhân loại không thể là bản chất, mà chỉ là hiện tượng.

Bác bỏ những quan điểm phi khoa học ấy, Trần Đức Thảo đã chỉ ra rằng, bản chất con

người, mà C. Mác đã xác nhận là “tổng hòa những quan hệ xã hội” thì luôn thay đổi, phát triển trong lịch sử. Nhưng nó vẫn giữ một nền tảng chung, để nó có thể là bản chất chứ không phải là hiện tượng. Cái nền tảng chung ấy là một hệ thống có 3 cơ cấu: 1. Sức lao động giản đơn, trong đó, những quy luật sinh vật học của cơ thể được sáp nhập vào một biện chứng căn bản mới, đặc thù của con người, là sự biện chứng của lao động sản xuất nguyên thủy; 2. Tiếng nói hay còn gọi là ngôn ngữ khẩu thiệt, trong đó, những quy luật sinh vật học của bộ óc và của những khí quan biểu thị được sáp nhập vào trong một biện chứng căn bản mới, là sự biện chứng của những ý nghĩa, phản ánh sự biện chứng của lao động hợp tác và quan hệ xã hội cộng sản nguyên thủy; 3. Ý thức hay tâm thần là cái tiếng nói bên trong, tức là cái sản phẩm sinh ra từ lao động hợp tác và quan hệ xã hội cộng sản nguyên thủy thông qua tiếng nói bên ngoài (Trần Đức Thảo, 2004: tr. 98-99).

Như vậy, khi nhận thức vấn đề bản chất con người, Trần Đức Thảo đã đặt nó trong tổng thể có hệ thống các quan điểm triết học của C. Mác, đã xác định được cái nền tảng chung bắt đầu từ khi con người mới hình thành với 3 yếu tố cơ bản: sức lao động giản đơn, tiếng nói và ý thức. Trong đó lao động giản đơn, tức là thứ lao động ban đầu và cũng là lao động hợp tác đã quy định bản chất của những quan hệ xã hội cộng sản nguyên thủy, cái bản chất này lại quy định cái bản chất ban đầu của con người. Do đó, những quy luật sinh vật học là tất yếu, nhưng phải thông qua các quan hệ xã hội. Nói theo một cách khác, cụ thể hơn, thì các quan hệ xã hội là cái bản chất, còn các quy luật sinh vật học là nền tảng của cái bản chất xã hội của con người. Luận giải đó của Trần Đức Thảo hoàn toàn phù hợp với những nhận định của C. Mác và Ph. Ăngghen rằng: “Bản

thân con người bắt đầu tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định” (Mác và Ăngghen, 1995: 29). Và “hoạt động sinh sống có ý thức phân biệt trực tiếp con người với hoạt động sinh sống của con vật. Chính vì thế mà con người là một sinh vật có tính loài” (Mác - Ăngghen, 2000: tr. 136-137).

4. Bản chất của con người phải được nhìn nhận như một chỉnh thể thống nhất với nhiều cấp độ khác nhau

Con người nói chung hay bản chất của con người được Trần Đức Thảo nhìn nhận như là con người phát triển trong lịch sử loài người qua tất cả các thời đại, kể từ thời đại con người khởi nguyên thoát thai khỏi thế giới động vật cho đến những thời đại có giai cấp. Nhưng kể từ khi xuất hiện giai cấp, con người đã trở nên ích kỷ và hẹp hòi, khi mọi cái đều chỉ được nhìn nhận trên lập trường giai cấp. Vượt ra ngoài những quan điểm tầm thường mang định kiến giai cấp, Trần Đức Thảo cho rằng, việc xem xét con người trên quan điểm giai cấp là hoàn toàn đúng và cần thiết. Tuy nhiên, nếu tuyệt đối hóa quan điểm giai cấp thì tức là đã phủ nhận con người theo nghĩa chung của loài người, phủ nhận con người nói chung mang bản chất xã hội.

Thực chất thì mối quan hệ giữa con người giai cấp và con người theo nghĩa chung của loài người phải được nhìn nhận như là mối quan hệ của cùng một con người ở các cấp độ khác nhau của bản chất: Bản chất giai cấp và bản chất xã hội mang tính nhân loại. Dựa trên cơ sở những luận điểm mang tính khoa học của V.I. Lênin về bản chất và hiện tượng trong *Bút ký triết học*, Trần Đức Thảo đã nhận thấy, bản chất của con người cũng giống như bản chất của các sự vật hiện

tượng nói chung, cũng bao gồm nhiều cấp độ khác nhau, mà nhận thức hay tư tưởng của con người đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn, từ bản chất hàng một đến cái bản chất hàng hai và cứ như thế mãi. Khái quát điều này, Trần Đức Thảo viết: “Trong vấn đề đạo lý thì trước hết chúng ta nhận xét các hiện tượng trên bề mặt của hoạt động con người, rồi đào sâu, phát hiện cái bản chất giai cấp, là bản chất hàng một. Nhưng nếu đào sâu hơn, thì thấy ở dưới cái bản chất giai cấp, là bản chất hàng một, lại có cái bản chất con người theo nghĩa chung của loài người tức là con người nói chung, là bản chất hàng hai. Sâu hơn nữa thì có cái bản chất sinh vật học, rồi đến cái bản chất lý hóa v.v...” (Trần Đức Thảo, 2000: tr. 42).

Con người trong xã hội có giai cấp vừa là bản thân nó, tức là con người giai cấp, đồng thời là cái khác với nó, tức là con người nói chung. Do vậy, việc nghiên cứu bản chất của con người dưới các cấp độ khác nhau cho phép chúng ta nhận thức sâu sắc hơn quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội. Trần Đức Thảo đã khẳng định rằng, cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động khác chống lại giai cấp tư sản thống trị không chỉ xuất phát một cách đơn giản và thuần túy từ những quan hệ giai cấp. Mà nó còn dựa trên và bắt nguồn từ những giá trị nhân văn mang tính người sâu sắc, từ những đòi hỏi về sự công bằng, bình đẳng giữa người với người, vào ý thức chính nghĩa và những giá trị chân chính của con người theo nghĩa chung của loài người, đó là những giá trị: chân, thiện, mỹ. Và như thế cũng chứng tỏ rằng, đấu tranh cách mạng không chỉ xuất phát từ những quyền lợi giai cấp của công nhân và nhân dân lao động, tức

là cái bản chất hàng một của con người cách mạng. Động cơ của cách mạng còn có các giá trị xuất phát từ tính loài, có khởi thủy từ xã hội cộng sản nguyên thủy và phát triển trong lịch sử đấu tranh giai cấp, tức là những giá trị nhân bản đứng trong bản chất hàng hai của con người. Chính vì vậy, Trần Đức Thảo đã kết luận rằng, “quan điểm con người nói chung, tức là con người nhân cách, là cái cơ sở thứ hai, rất cần thiết để giải quyết đúng đắn vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp, thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Trần Đức Thảo, 2000: tr. 56). Việc thừa nhận và hiểu sâu sắc con người theo nghĩa là con người nói chung là một điều kiện quan trọng và cần thiết để giải quyết các vấn đề thuộc về cái bản chất hàng một, mà trong xã hội có giai cấp là con người giai cấp. Đồng thời cũng là nền tảng để hiểu đúng về vấn đề dân tộc – giai cấp – nhân loại, vấn đề dân chủ hóa và vấn đề quyền con người nói chung.

Như vậy, những nội dung được trình bày trên đây cho chúng ta thấy đóng góp to lớn của Trần Đức Thảo là ở chỗ, ông đã làm sáng tỏ giá trị khoa học trong luận điểm của C. Mác về bản chất con người. Chính điều đó đã trở thành một luận cứ quan trọng để bác bỏ những luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác của phái “lý luận không có con người”. Hơn thế, bằng việc nhìn nhận bản chất con người với nhiều cấp độ khác nhau đã cho thấy những giá trị nhân văn, nhân đạo sâu sắc được ẩn sâu trong *Luận cương thứ VI về Feuerbach* của C. Mác. Và sẽ là một sai lầm thực sự, nếu ai đó cho rằng, với Luận cương ấy, C. Mác chỉ biết đến mặt xã hội mà quên mất mặt tự nhiên ở con người. Mà ngược lại, con người với tư cách cá thể luôn tồn tại ở các cấp độ bản chất khác nhau, do vậy, không có ai là hoàn toàn văn minh hay dã thú. Cũng vì lẽ đó, tất cả các học

thuyết tin vào sự hoàn hảo tuyệt đối của một giai cấp hay sự thượng đẳng của một dân tộc đều là những học thuyết ảo tưởng, thậm chí là thảm họa đối với lịch sử nhân loại, chống lại những giá trị nhân bản, nhân văn vốn có của con người.

5. Kết luận

1. Trần Đức Thảo đã có những đóng góp quan trọng đối với việc làm sáng tỏ *Luận cương thứ VI về Feuerbach* của C. Mác về vấn đề bản chất con người cả về mặt hình thức và nội dung của nó. Ông đã nhận thấy, một phương pháp được nhiều nhà triết học mácxít đánh giá là phương pháp duy nhất đúng - phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, đã được C. Mác không chỉ sử dụng trong nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn được C. Mác xem như là con đường tất yếu để nhận thức về con người, tức là phải xuất phát từ việc nhận thức con người cá nhân, con người kinh nghiệm bằng xương thịt để đi đến nhận thức con người theo nghĩa chung loài người. Đây cũng chính là điểm khác biệt cơ bản giữa học thuyết về con người của C. Mác với triết học nhân bản của Feuerbach.

2. Dựa trên những luận cứ khoa học sắc sảo, Trần Đức Thảo đã phê phán, bác bỏ những quan điểm sai trái của phái “lý luận không có con người” và khẳng định chủ nghĩa Mác không hề

xa rời và càng không bỏ quên con người. Và sẽ là sai lầm và hẹp hòi khi cho rằng, trong xã hội có giai cấp thì chỉ có con người giai cấp chứ không có con người nói chung – con người nhân loại. Bởi tổng hòa các quan hệ xã hội, bao gồm những quan hệ xã hội hiện tại trong sự phản chiếu những quan hệ xã hội quá khứ được lắng đọng trong mỗi cá nhân đã quyết định bản chất con người, do vậy mà có thể nhận biết được con người như một cá thể, thậm chí như một chủ thể phát triển một cách cụ thể trong toàn bộ lịch sử loài người.

3. Bản chất con người đã được Trần Đức Thảo nhìn nhận và nghiên cứu ở nhiều cấp độ khác nhau. Vì vậy, vấn đề con người và vấn đề giai cấp, vấn đề dân tộc, vấn đề nhân loại, vấn đề công nhận quyền con người và bảo đảm quyền dân chủ,... cần phải được xem xét như một chỉnh thể thống nhất không tách rời nhau. Chính điều này đã gợi mở những hướng đi đúng đắn cho việc giải quyết những vấn đề xã hội trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Cụ thể, để xây dựng một nền dân chủ và thực hiện dân chủ hóa phải xóa bỏ cơ chế hành chính mệnh lệnh, bao cấp và quan liêu, phải chính thức công nhận quyền con người nói chung, thì mới thực sự bảo đảm quyền dân chủ của mọi người./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. V.E. Đavídovich (2002): *Dưới lăng kính triết học*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995): *Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen (2000): *Toàn tập*, tập 42, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. C. Mác và Ph. Ăngghen (2004): *Toàn tập*, tập 27, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. V.I. Lênin (1981): *Toàn tập*, tập 29, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova.
6. Trần Đức Thảo (2000): *Vấn đề con người và chủ nghĩa “lý luận không có con người”*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Trần Đức Thảo (2004): *Sự hình thành con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

BÁO CHÍ VỚI VIỆC KẾ THỪA VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS. TS. Nguyễn Thu Nghĩa *

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, báo chí đóng vai trò quan trọng trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc ở Việt Nam như phản ánh và định hướng dư luận; giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng; khơi dậy lòng tự hào dân tộc; tạo ra các diễn đàn và không gian thảo luận; sử dụng các công nghệ truyền thông hiện đại; mạng xã hội và các nền tảng truyền thông trực tuyến để lan tỏa thông tin và thu hút sự tham gia của cộng đồng mạng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, các giá trị đạo đức truyền thống. Trong bài viết này, tác giả trình bày một số thành tựu và hạn chế của báo chí trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc ở Việt Nam, đồng thời đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hơn nữa vai trò của báo chí trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: báo chí, giá trị đạo đức truyền thống, phát huy, hội nhập, Việt Nam.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Đặt vấn đề

Hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo ra những biến đổi sâu sắc không chỉ trong phạm vi một nước, một khu vực, mà trên quy mô toàn cầu. Hội nhập quốc tế chính là quá trình làm gia tăng mạnh mẽ các mối liên hệ gắn kết, tác động, phụ thuộc lẫn nhau, mở rộng quy mô và cường độ hoạt động của các khu vực, các quốc gia. Những biến đổi mới, những vấn đề mới nảy sinh trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội đòi hỏi sự nỗ lực của các chủ thể trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức. Bởi lẽ, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống

của mình, nhất là các giá trị đạo đức sẽ giúp mỗi quốc gia, dân tộc phát triển hài hòa, không bị tác động bởi những giá trị mang tính tiêu cực.

Để kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc nói chung và giá trị đạo đức truyền thống nói riêng báo chí có một vai trò vô cùng quan trọng. Với tư cách chủ thể nòng cốt trong kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương đã kịp thời định hướng thông tin, phản bác các thông tin xấu độc

* Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

liên quan đến đạo đức, ngăn chặn việc phát tán vào trong nước nhiều tài liệu, phim ảnh, sách báo có nội dung xuyên tạc, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục cũng như các hạn chế các trang thông tin khai thác các mặt trái, tiêu cực để kích động nhân dân, tác động xấu đến đạo đức, lối sống của nhân dân. Các cơ quan báo chí tăng cường đăng tải những thông tin tích cực, có sức thuyết phục đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch điển hình, xây dựng các chuyên mục hay, thu hút sự quan tâm theo dõi của nhiều độc giả để lan tỏa các thông tin tích cực, góp phần định hướng nhận thức, tư tưởng của cộng đồng mạng, trong đó có chú trọng định hướng các giá trị tốt đẹp của dân tộc và nhân loại.

2. Thành tựu của báo chí trong kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc

Báo chí, cụ thể là các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương đã có nhiều đổi mới, góp phần quan trọng vào việc phát huy các giá trị đạo đức truyền thống trong điều kiện hội nhập quốc tế. Công tác truyền thông đã thành công trong việc nêu cao các giá trị đạo đức như tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, khoan dung, tinh thần đoàn kết,... Thành tựu của các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương, các hội văn học nghệ thuật, các viện bảo tàng... trong việc kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống được thể hiện ở hình thức, nội dung cũng như chất lượng và số lượng sản phẩm tuyên truyền.

Trên cơ sở chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương, Thường vụ Tỉnh ủy, các huyện, thị, thành ủy và đảng ủy các tỉnh thành trong cả nước đã đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên, có hệ thống các nội dung giá trị đạo đức truyền thống

chủ yếu bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, thiết thực, phù hợp đến toàn thể cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

Các ngày lễ, dịp kỷ niệm cũng như sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, của tỉnh và các địa phương đều được quan tâm, tuyên truyền đến đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân để mọi người có thể ghi nhớ lại, hun đúc thêm về truyền thống yêu nước, tinh thần tự cường, để thế hệ trẻ có thể thêm tự hào về truyền thống của cha ông, về những khó khăn, gian nan, vất vả mà các thế hệ trước đã trải qua, để có thêm quyết tâm và nghị lực xây dựng đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế ngày càng đang hoàng hơn, đẹp đẽ hơn, giàu mạnh hơn.

Các cơ quan truyền thông, báo chí các tỉnh, thành trong cả nước xây dựng tin, bài phong phú, đa dạng, tăng thời lượng và chất lượng các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về đạo đức, lối sống, xây dựng môi trường văn hoá, khu phố văn hoá, gia đình văn hoá,... Các tạp chí và báo lớn đều có chuyên mục về xây dựng Đảng, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh,... Đài Phát thanh và Truyền hình cả nước đã đưa rất nhiều tin, bài về các hoạt động, phong trào, các mô hình, tập thể, cá nhân, gương người tốt, việc tốt, điển hình trong lao động, học tập, chiến đấu.

Các tạp chí, bản tin nội bộ, trang thông tin điện tử của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể trong cả nước thường xuyên đăng tải tin, bài, truyện ngắn, thơ, hình ảnh... về những tấm gương người tốt, việc tốt là góp phần tuyên truyền, cổ động về chủ đề kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, xây dựng nền tảng đạo đức, văn hoá, tinh thần cho xã hội. Có thể kể đến một số chuyên mục như: “*Người tốt – Việc tốt*” của trang điện tử báo Nhân dân; “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” trang

Thông tin điện tử của huyện Châu Thành, Sóc Trăng; “*Giương người tốt, việc tốt*” trang Thông tin điện tử của tỉnh Quảng Bình; “*Sổ tay người tốt, việc tốt*” trang Thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật của thành phố Cần Thơ; “*Mỗi ngày một tin tốt - Mỗi ngày một câu chuyện đẹp*”, “*Mô hình - Giương điển hình*” tại trang Thông tin điện tử của Tỉnh Đoàn và fanpage Cổng Thông tin điện tử Tỉnh Đoàn Phú Yên;...

Việc kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức luôn được tiếp tục quan tâm, đổi mới với nhiều cách thức sáng tạo. Trong quá trình thực hiện đã xuất hiện nhiều cách làm hay, sáng tạo mang lại hiệu quả. Nhiều địa phương sử dụng các hình thức, phương tiện truyền thông mới bên cạnh các phương tiện truyền thông truyền thống như báo, đài, truyền hình, chuyên mục trên báo chí, đó là việc ra đời các trang, chuyên mục trên Facebook, Zalo,.. tuyên truyền về chủ nghĩa yêu nước, *tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch*, .. nhiều nơi đã chủ động, sáng tạo trong tham mưu thiết lập và ra mắt ứng dụng để cài đặt và quét mã QR sử dụng tiện lợi trên điện thoại, Ipad,.. có nhiều trang đăng tải các sách, vở, bài viết liên quan đến việc kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống.

Do đổi mới về hình thức tuyên truyền, kết hợp cả các hình thức tuyên truyền truyền thống và hiện đại mà số lượng các sản phẩm tuyên truyền trong những năm qua về kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống đã tăng lên đáng kể. Các giải thưởng sáng tác, quảng bá, ***giao lưu, triển lãm*** các tác phẩm văn học - nghệ thuật, báo chí về chủ đề “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, về các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước như Chiến thắng Điện

Biên Phủ, Giải phóng Thủ đô, Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, bảo vệ biển đảo quê hương... được đồng đảo các văn nghệ sĩ chuyên và không chuyên nhiệt tình tham gia.

Năm 2012, Khi tình hình biển Đông có những biến động phức tạp, đã có rất nhiều nhà thơ, nhà văn tham gia cuộc thi viết thơ - nhạc với chủ đề “*Đáy biển Việt Nam*” do báo điện tử Vietnamnet phối hợp cùng Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhạc sĩ Việt Nam và Công ty Cổ phần Truyền thông Quê hương tổ chức. Chỉ trong vòng bốn tháng, Ban tổ chức đã nhận được hơn 1000 tác phẩm Thơ và hơn 400 tác phẩm Nhạc gửi tới tham dự chương trình. Ban tổ chức đã trao 23 giải thưởng các loại. Cuộc thi không chỉ tạo hiệu ứng xã hội rộng rãi với rất đông tác giả tham dự, còn thu hút nhiều tên tuổi lớn trong làng thơ, làng nhạc Việt tham gia, như các nhà thơ Lê Thị Mây, Nguyễn Việt Chiến, Nguyễn Ngọc Phú, Ngô Minh, Phan Hoàng, Hoàng Trần Cương, Trịnh Công Lộc, Nguyễn Thánh Ngã, Đỗ Trọng Khơi...; các nhạc sĩ: Đinh Trung Cẩn, Lê Mây, Vũ Thiết, Trần Tựa, Nguyễn Thụy Kha, Nguyễn Tôn Nghiêm,... Cuộc thi đã nhận được nhiều tác phẩm thơ, nhạc có chất lượng nghệ thuật cao, nội dung phong phú đa dạng, nhiều cách tiếp cận với chủ đề biển đảo, khắc họa sâu sắc và tinh tế tình yêu, niềm tự hào về con người, về thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam, lòng yêu nước cùng khát vọng hòa bình, hữu nghị của dân tộc Việt Nam cùng quyết tâm bảo vệ vững chắc biển đảo quê hương.

Rất nhiều bài hát trong cuộc thi này đã thấp sáng ngọn lửa yêu quê hương đất nước; khích lệ và cổ vũ tinh thần và ý chí bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc. Với chất lượng nghệ thuật cao, nội dung phong phú, đa dạng, khi viết về chủ đề biển đảo, rất nhiều tác phẩm thơ, nhạc

đã khắc họa sâu sắc niềm tự hào về con người, về thiên nhiên vùng biển đảo Việt Nam. Rất nhiều tác phẩm âm nhạc đã thể hiện được lòng yêu nước, khát vọng hòa bình, hữu nghị của dân tộc Việt Nam.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đẩy mạnh các hoạt động sáng tác, quảng bá, tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”, góp phần vào việc kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, trong những năm qua chúng ta đã triển khai “*Giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”. Nhiều tỉnh thành trong cả nước tập trung tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên và quần chúng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hưởng ứng tham gia sáng tác và quảng bá các tác phẩm văn học, nghệ thuật góp phần đẩy mạnh tuyên truyền về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; xây dựng đạo đức, nhân cách, tâm hồn và tình cảm con người Việt Nam; đề cao các giá trị chân - thiện - mỹ; đấu tranh, phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống.

Các phương tiện thông tin đại chúng như báo, Đài Phát thanh - Truyền hình, các bản tin, Cổng Thông tin điện tử; các website của các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội... đã dành thời lượng thích hợp đăng tải nội dung thông tin hoạt động sáng tác, quảng bá tác phẩm; mở chuyên trang, chuyên mục đăng tải các tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “*Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*”. Các Hội Văn học - Nghệ thuật, Hội Nhà báo từ trung ương đến địa phương thường xuyên tuyên truyền, động viên, khuyến khích đội ngũ văn nghệ sĩ, nhà

báo, nhà nghiên cứu, hoạt động văn hóa nhiệt tình hưởng ứng, tham gia vào các hoạt động này.

Gần đây nhất nhân dịp kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ rất nhiều hoạt động được tổ chức đặc biệt là tuần phim về Điện Biên. Ngoài 4 phim tài liệu do Điện ảnh Quân đội nhân dân sản xuất: *Hùng ca Điện Biên Phủ, Cột mốc vàng Điện Biên Phủ, Nhìn lại Điện Biên, Điện Biên Phủ trận quyết chiến lịch sử*, còn có 4 bộ phim truyện điện ảnh đã để lại tiếng vang rất lớn về sự kiện nay là *Hoa ban đỏ* do Điện ảnh Quân đội nhân dân sản xuất năm 1994; *Ký ức Điện Biên* sản xuất năm 2004 và *Sống cùng lịch sử* năm 2014 của Hãng phim truyện Việt Nam.

Các bộ phim này không chỉ được trình chiếu tại rạp chiếu phim Điện ảnh Quân đội từ ngày 3 đến 6/5/2024 mà còn được đăng tải trên các trang mạng xã hội đã giúp cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trong cả nước thêm một lần nữa hiểu về giá trị lịch sử, ý nghĩa to lớn của Chiến thắng Điện Biên Phủ thời điểm đó và hiện thời. Điều này góp phần phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần đấu tranh cách mạng, khát vọng hòa bình, độc lập và phát triển đất nước, cùng như động viên toàn Đảng, toàn quân và toàn dân tiếp tục cố gắng để đạt thêm nhiều thành tích mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay vì như GS.TS Đinh Xuân Dũng nhận định: Chiến thắng Điện Biên Phủ là biểu tượng và đỉnh cao của văn hoá giữ nước (Đinh Xuân Dũng, 2024).

3. Hạn chế của báo chí trong kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc

Các cơ quan truyền thông, báo chí và đội ngũ phóng viên, cộng tác viên đóng vai trò quan trọng trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống Việt Nam. Tuy nhiên, cũng còn một số hạn

chế xuất phát từ việc **thiếu chuyên môn sâu và đào tạo** bài bản. Một số phóng viên và cộng tác viên có thể thiếu kiến thức đủ rộng và sâu sắc về giá trị đạo đức truyền thống, dẫn đến việc truyền tải thông tin không chính xác hoặc không đầy đủ. Các cơ quan truyền thông thường bị áp lực phải tạo ra các nội dung thu hút người xem, dẫn đến việc ưu tiên các tin tức giật gân hoặc câu khách thay vì các nội dung về giá trị đạo đức truyền thống. Một số phóng viên và cộng tác viên có thể bị cuốn vào việc chạy theo tin tức giật gân hoặc không tuân thủ các quy chuẩn đạo đức nghề nghiệp, làm giảm uy tín của các cơ quan truyền thông và ảnh hưởng đến việc truyền tải giá trị đạo đức truyền thống. Đôi khi **thiếu sự đa dạng trong nội dung** truyền tải. Nhiều cơ quan truyền thông có thể tập trung quá nhiều vào một số khía cạnh nhất định của một số giá trị đạo đức truyền thống nào đó mà bỏ qua những giá trị đạo đức khác, làm cho thông tin không được toàn diện và phong phú. Điều này cũng có thể đến từ **sự kiểm soát và định hướng thông tin**. Sự kiểm soát chặt chẽ các thông tin từ phía các cơ quan quản lý có thể làm giảm tính sáng tạo và sự đa dạng trong nội dung, khiến cho việc truyền tải giá trị đạo đức truyền thống bị hạn chế.

Một hạn chế đối với các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là ở địa phương, có thể đến từ việc thiếu nguồn lực để tiếp cận và sử dụng các công nghệ và phương tiện truyền thông mới, những khó khăn về tài chính và thiếu nhân lực chất lượng cao để sản xuất các nội dung chất lượng về giá trị đạo đức truyền thống làm giảm khả năng lan tỏa thông tin về giá trị đạo đức truyền thống. Vì khó có thể cạnh tranh được với các phương tiện thông tin đại chúng hiện đại ở những lĩnh vực khác. Sự thiếu

phối hợp và liên kết giữa các cơ quan truyền thông từ trung ương đến địa phương có thể dẫn đến sự phân tán thông tin và giảm hiệu quả trong việc truyền tải về các giá trị đạo đức truyền thống.

Một hạn chế không đến từ các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương nhưng lại rất có ảnh hưởng đến việc phát huy các giá trị đạo đức truyền thống, đó là **sự thay đổi nhanh chóng của thị hiếu công chúng**. Thị hiếu và sự quan tâm của công chúng thay đổi nhanh chóng, làm cho việc duy trì sự quan tâm đối với các giá trị đạo đức truyền thống trở nên khó khăn. Sự thay đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại và sự du nhập của các giá trị văn hóa mới có thể làm cho các giá trị đạo đức truyền thống bị lu mờ hoặc bị coi nhẹ.

4. Một số giải pháp nâng cao vai trò của báo chí trong kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc

Trong thời gian tới, để có thể nâng cao hơn nữa vai trò của báo chí trong việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc ở Việt Nam, theo chúng tôi cần phải có một số giải pháp như: Tăng cường đào tạo và nâng cao nhận thức cho người làm báo trong việc phát huy các giá trị đạo đức truyền thống như tổ chức các khóa học chuyên sâu về đạo đức nghề nghiệp, tập trung vào các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, mời các chuyên gia văn hóa, sử học và đạo đức để giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm. Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm với các chủ đề liên quan đến giá trị đạo đức truyền thống và vai trò của báo chí trong việc bảo vệ và phát huy các giá trị này. Khuyến khích sự tham gia của các nhà báo, nhà nghiên cứu, và đại diện cộng đồng. Tổ chức các chuyến thăm quan, trải nghiệm thực tế

tại các di tích lịch sử, văn hóa để các nhà báo hiểu rõ hơn về các giá trị truyền thống. Khuyến khích nhà báo tham gia vào các dự án cộng đồng, hoạt động xã hội để trải nghiệm và ghi nhận các giá trị đạo đức truyền thống trong cuộc sống hàng ngày. Cung cấp các khóa học về kỹ năng viết bài, phỏng vấn, và sử dụng ngôn ngữ tôn trọng giá trị truyền thống. Hướng dẫn nhà báo cách khai thác các câu chuyện, sự kiện liên quan đến giá trị đạo đức một cách trung thực và có trách nhiệm. Thực hiện các cuộc khảo sát, đánh giá định kỳ để đo lường hiệu quả của các chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức. Dựa trên phản hồi và kết quả đánh giá, liên tục cải tiến các chương trình đào tạo để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thực tiễn của nghề báo.

Sự du nhập của các giá trị văn hóa ngoại lai có thể làm mờ nhạt hoặc thay thế các giá trị truyền thống. Đặc biệt, giới trẻ dễ bị ảnh hưởng bởi văn hóa ngoại nhập thông qua các phương tiện truyền thông và mạng xã hội. Do đó, các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương cần tăng cường giáo dục và truyền thông về giá trị đạo đức truyền thống, đồng thời khuyến khích sự tự hào về văn hóa dân tộc. Cần tạo ra các chương trình văn hóa hấp dẫn để cạnh tranh với các giá trị ngoại lai. Quán triệt một cách sâu sắc hoạt động báo chí không chỉ vì mục tiêu kinh doanh, kinh tế mà còn vì lợi ích xã hội, góp phần xây dựng cộng đồng văn minh, đạo đức.

Các cơ quan truyền thông, báo chí, đội ngũ phóng viên, cộng tác viên của các báo, đài từ trung ương đến địa phương cần tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và mạng xã hội để quảng bá và giáo dục về giá trị đạo đức truyền thống. Tận dụng các nền tảng mạng xã hội để lan tỏa thông

tin và tạo sự tương tác với độc giả. Sử dụng công nghệ để sản xuất nội dung đa phương tiện, thu hút sự quan tâm của mọi người. Tạo ra các nội dung số hấp dẫn và phù hợp với giới trẻ để giữ gìn và phát huy các giá trị này.

Chủ nghĩa cá nhân và sự giảm sút của các mối quan hệ xã hội truyền thống có thể làm suy yếu các giá trị đạo đức tập thể và gia đình, nên cần tăng cường các hoạt động cộng đồng, gia đình và các chương trình giáo dục về vai trò của tập thể và gia đình trong việc duy trì các giá trị đạo đức truyền thống.

Tăng cường nội dung truyền thông về giá trị đạo đức truyền thống dân tộc. Phát triển các chuyên mục, chương trình và bài viết tập trung vào việc tôn vinh và quảng bá các giá trị đạo đức truyền thống. Tăng cường hợp tác với các chuyên gia văn hóa, sử học để đảm bảo nội dung chính xác và phong phú. Tạo ra các diễn đàn, sự kiện giao lưu để người dân có thể chia sẻ và thảo luận về các giá trị đạo đức. Những giải pháp này sẽ giúp nhà báo không chỉ nắm vững các giá trị đạo đức truyền thống mà còn biết cách áp dụng chúng một cách hiệu quả trong công việc, góp phần xây dựng một nền báo chí có đạo đức, trách nhiệm và gắn kết với các giá trị đạo đức truyền thống.

Sử dụng truyền thông để nâng cao nhận thức công chúng về kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống. Trong lịch sử điện ảnh có một phim làm rất tốt công việc này đó là “Trời sắp mưa”. Đây là một phim hoạt hình ngắn chỉ với thời lượng 20 phút nhưng đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử hợp tác điện ảnh giữa Việt Nam và Liên Xô. Phim được thực hiện bởi đạo diễn Vladimir Polkovnikov, Mikhail Volpin và Lê Minh Hiền

cùng viết kịch bản. Phim lấy cảm hứng từ câu chuyện dân gian Việt Nam quen thuộc “Cóc kiện trời”. Nội dung phim kể về cuộc hành trình của các loài vật dưới sự lãnh đạo của Cóc để chống lại nạn hạn hán và yêu cầu trời mưa. Sự dũng cảm và quyết tâm của Cóc đã làm cho các loài vật khác phải nể phục và cùng nhau hợp tác để đạt được mục tiêu chung. Đây là một câu chuyện truyền tải thông điệp về sự đoàn kết, lòng kiên nhẫn và tinh thần không khuất phục trước khó khăn, bộ phim mang lại một câu chuyện phong phú về tinh thần đoàn kết và lòng dũng cảm thông qua hình ảnh các loài vật đối mặt với thiên tai và thách thức. Điểm đặc biệt của bộ phim là cách kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật hoạt hình Liên Xô với yếu tố văn hóa dân gian Việt Nam. Các nhân vật trong phim được thiết kế với những đặc điểm và hành vi gần gũi với câu chuyện gốc, cùng với việc sử dụng âm nhạc và họa tiết đặc trưng Việt Nam, đã tạo nên một tác phẩm nghệ thuật độc đáo và đầy sức hấp dẫn. Trong phim, nhiều làn điệu dân ca như: *Yêu nhau cởi áo cho nhau, Se chỉ luôn kim, Trống cơm...* cũng như những vẻ đẹp từ tranh Việt cổ được thể hiện rất tinh tế. Do vậy, “Trời sắp mưa” không chỉ nhận được sự yêu thích từ khán giả Việt Nam mà còn được đánh giá cao tại Nga, góp phần thúc đẩy sự phát

triển của ngành hoạt hình Việt Nam trong những năm đầu ra mắt. Bộ phim không chỉ mang tính giải trí mà còn có giá trị giáo dục cao, giúp khán giả hiểu thêm về ý nghĩa của các giá trị đạo đức truyền thống như sự đoàn kết và lòng dũng cảm. Trong thời gian tới, chúng ta cần phải có nhiều tác phẩm xuất sắc, thể hiện sự sáng tạo và tinh thần hợp tác quốc tế, đồng thời giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống như “Trời sắp mưa”. Và báo chí có nhiệm vụ lan tỏa các giá trị tốt đẹp này.

5. Kết luận

Việc kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế là một nhiệm vụ quan trọng và cần thiết. Để làm được điều này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành và toàn xã hội, từ việc giáo dục, tuyên truyền đến việc thực thi các chính sách bảo tồn văn hóa. Đồng thời, cần có sự đổi mới và sáng tạo trong phương pháp giáo dục và truyền thông, nhằm thu hút sự quan tâm của giới trẻ và khơi dậy lòng tự hào về các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc. Báo chí với vai trò cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, giữa truyền thống và hiện đại, không chỉ góp phần bảo vệ và phát huy giá trị đạo đức truyền thống mà còn giúp định hình một tương lai phát triển bền vững và hòa nhập toàn cầu./.

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Bộ (2023-2024): “Kế thừa và phát huy giá trị đạo đức truyền thống dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay”.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đinh Xuân Dũng (2024): *Chiến thắng Điện Biên Phủ - Biểu tượng và đỉnh cao của văn hóa giữ nước Việt Nam*. <https://nhandan.vn/chien-thang-dien-bien-phu-bieu-tuong-va-dinh-cao-cua-van-hoa-giu-nuoc-viet-nam-post807536.html>.

VỀ HỆ GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

GS. TS. Hồ Sĩ Quý*

Tóm tắt: Theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng 1/2021 và Hội nghị Văn hoá Toàn quốc 11/2021, bốn hệ giá trị cốt lõi đang được xây dựng là Hệ giá trị Quốc gia, Hệ giá trị văn hoá, Hệ giá trị gia đình và Hệ giá trị chuẩn mực con người Việt Nam.

Con người phát triển toàn diện với gia đình là tế bào lành mạnh của xã hội- chắc chắn là những đòi hỏi vĩnh cửu của sự phát triển, dù cho xã hội có phát triển theo hướng nào. Do vậy, chuẩn mực con người cần được xây dựng như là một hành lang pháp lý – đạo đức có nhiều nét đặc thù nhưng phù hợp với những giá trị chung toàn nhân loại. Còn giá trị gia đình cần được xây dựng phải như là tâm điểm quy định quy đạo của hành vi và hoạt động của mỗi con người. Trong tương quan với hệ giá trị gia đình Việt Nam, yêu cầu cao nhất cần được hội tụ trong các chuẩn mực con người vẫn là nhằm mục tiêu để con người giữ gìn được các giá trị truyền thống tốt đẹp và không quay lưng lại với hiện đại về chân, thiện, mỹ.

Từ khoá: Giá trị, Hệ giá trị gia đình Việt Nam, Hệ giá trị cốt lõi, Giá trị học.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Về giá trị, hệ giá trị và giá trị học

Vấn đề giá trị và cách nhìn giá trị học bắt nguồn từ lối tư duy truyền thống của người Hy Lạp cổ đại. Ngay từ vài thế kỷ trước Công nguyên, các nhà triết học Pithagoras, Socrates, Plato, Aristotle... khi tranh biện, đã phân biệt được sự khác nhau của các phán đoán dựa trên thực tế với các phán đoán dựa trên giá trị. Sự phân biệt này là lời cảnh báo đầu tiên đối với khuynh hướng tư duy triết học có xu hướng thoát ly khỏi tư duy khoa học, lý luận có xu hướng thiếu gắn kết với thực tiễn và ngược lại. Với giá trị, các nhà triết học Hy Lạp cổ đại cũng đã có những ý tưởng khá sâu về tính khách quan và tính chủ quan của các giá trị. Về sau, Immanuel Kant, Jakob Friedrich Fries, Hermann Lotze... là những người đã khai thác và phát triển tư tưởng này thành những luận thuyết

triết học về giá trị chủ quan và giá trị khách quan, mở ra những xu hướng rất nền tảng để con người giải quyết những vấn đề của xã hội hiện đại.

1.1. Giá trị học

Mặc dù có nguồn gốc từ triết học Hy Lạp cổ đại, nhưng *Giá trị học* (Axiology, có gốc từ tiếng Hy Lạp Αξιοε) lại là một loại hình triết học về giá trị được thừa nhận là xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX, khi các học phái triết học đã phát triển đến trình độ cao. Các nhà triết học Đức và châu Âu, khi nghiên cứu đạo đức học về điều thiện và mỹ học về cái đẹp của triết học Hy Lạp cổ đại, đã nhận thấy sự tồn tại nhiều giá trị khác bên cạnh giá trị hàng hóa mà Adam Smith đã khẳng định trong kinh tế học chính trị. Giá trị học ra đời trên cơ sở mở rộng đáng kể quan niệm về giá trị của Adam Smith. Thuật ngữ Axiology được Paul Lapie sử

* Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

dụng lần đầu tiên vào năm 1902 và sau đó là Eduard von Hartmann vào năm 1908. Axiology chủ yếu nghiên cứu các loại giá trị trong đời sống đạo đức và thẩm mỹ - chân, thiện, mỹ, hài hòa... Ngoài ra Axiology hình thức (Formal Axiology), một hướng nghiên cứu các nguyên tắc giá trị bằng toán học, được đề xuất và phát triển bởi nhà triết học Mỹ gốc Đức Robert S. Hartman. Giá trị học có đối tượng nghiên cứu là giá trị (Values) và có chức năng là nghiên cứu về cái tốt, cái đẹp, cái có giá trị theo nghĩa rộng nhất của khái niệm này (Britanica: Axiology).

Giá trị học (tiếng Hy Lạp Axios “xứng đáng”; logos “khoa học”), còn được gọi là một loại hình chiêm nghiệm triết học về cái tốt, hay cái giá trị theo nghĩa rộng nhất của thuật ngữ này. Axiology là 1), sự mở rộng đáng kể nghĩa của thuật ngữ giá trị (Value) mà trước đó chủ yếu mang ý nghĩa kinh tế, và 2), là sự thống nhất từ việc nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ và thậm chí cả logic... Khái niệm “giá trị” ban đầu có nghĩa là, giá trị của một thứ gì đó, chủ yếu theo nghĩa kinh tế của giá trị trao đổi, theo cách hiểu của nhà kinh tế học nổi tiếng thế kỷ 18 Adam Smith. Sự mở rộng nghĩa triết học của khái niệm giá trị sang các lĩnh vực khác bắt đầu từ thế kỷ 19 dưới ảnh hưởng của nhiều nhà tư tưởng và trường phái khác nhau: những người theo chủ nghĩa Kant mới, như Rudolf Hermann Lotze và Albrecht Ritschl; Friedrich Nietzsche (tác giả của lý thuyết về chuyển đổi giá trị); Alexius Meinong, Christian von Ehrenfels và Eduard von Hartmann (triết gia về vô thức, người cùng với Grundriss der Axiologie viết “Đề cương về Axiology” 1909 - lần đầu tiên thuật ngữ này được sử dụng trong tiêu đề cuốn sách); Hugo Münsterberg, người sáng lập tâm lý học ứng dụng; và Wilbur Marshall Urban

(người viết “Valuation, Its Nature and Laws” – “Sự đánh giá: bản chất và quy luật của nó”, 1909 chuyên khảo đầu tiên tiếng Anh về chủ đề này, được giới thiệu đến Mỹ. Cuốn sách của Ralph Barton Perry “General Theory of Value” “Lý thuyết tổng quát về giá trị” 1926, được coi là kiệt tác của cách tiếp cận mới. Perry giả thuyết rằng, giá trị là “bất kỳ đối tượng nào được quan tâm”, nghĩa là phản ánh trùng mối quan hệ chủ - khách quan của giá trị. Sau đó, ông nghiên cứu sâu về 8 “loại hình” giá trị: đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học, kinh tế, chính trị, luật pháp và phong tục. John Dewey, trong “Human Nature and Conduct” “Bản chất và hành vi con người” (1922) và trong “Theory of Valuation” “Lý thuyết về sự đánh giá” (1939), đã giải thích sự khác biệt giữa giá trị của phương tiện và giá trị của mục đích, mặc dù quan điểm của Dewey bị nhiều người hoài nghi, chẳng hạn như sức khỏe, kiến thức và đức hạnh đều là những giá trị theo cả hai nghĩa. Các học giả khác, chẳng hạn như CI Lewis, Georg Henrik von Wright và WK Frankena, đã làm rõ sự khác biệt giữa giá trị công cụ (giá trị của mục đích) và giá trị kỹ thuật (giá trị của phương tiện) hoặc giữa giá trị tổng thể và giá trị từng phần của một tổng thể.

Ở Việt Nam, giá trị học đến nay chưa hề được giảng dạy trên bất cứ giảng đường nào, kể cả đối với các sinh viên chuyên triết.

1.2. Giá trị

Đặc trưng của vấn đề giá trị và cách nhìn giá trị học là ở chỗ, con người khác hẳn các loài khác là *không chỉ sống trong thế giới các đồ vật mà còn sống trong thế giới các giá trị*. Chỉ có con người mới nhìn mình và nhìn thế giới qua lăng kính giá trị. Hay hoặc dở, xấu hay đẹp, thiện hay ác, cao cả hay thấp hèn, vĩ đại hay tầm thường, đắt hay rẻ... đó là những khuôn thước chỉ con người mới dùng để xem xét thế giới. Bản thân thế giới không tự nó

đẹp hay xấu, thiện hay ác, vĩ đại hay tầm thường... Vì thế giá trị đạo đức hay giá trị văn hóa, giá trị truyền thống hay giá trị hiện đại, giá trị xã hội hay giá trị cá nhân, giá trị dân tộc hay giá trị giai cấp... tất cả đều là thang bậc đánh giá của con người. Nhưng điều thú vị của cách nhìn giá trị là, những thang bậc ấy lại không thuần túy chỉ mang tính chủ quan, không thuần túy chỉ là sản phẩm tưởng tượng của đầu óc hơn kém của con người. Có những giá trị chủ yếu là do thực tế khách quan quy định, nhưng có những giá trị chủ yếu là nảy sinh từ quan niệm chủ quan của con người.

Có rất nhiều định nghĩa khái niệm *giá trị* có thể trích dẫn được. Các sắc thái và các nội dung được nhấn mạnh trong mỗi định nghĩa thường không giống nhau, nhưng nội hàm của khái niệm thì cơ bản là không mấy khác nhau. Ba loại giá trị phổ biến và chung nhất mà các định nghĩa buộc phải đề cập là giá trị thẩm mỹ, giá trị đạo đức và giá trị nhận thức. Tất cả các giá trị khác đều có thể quy về ba loại giá trị này (chân thiện mỹ, kể cả lợi ích kinh tế). Do vậy, chúng tôi thấy việc cần thiết hơn trích dẫn (các định nghĩa uy tín) là diễn giải cách hiểu xuyên qua các định nghĩa đó.

Theo chúng tôi, hiểu theo nghĩa phổ biến nhất, giá trị là *ý nghĩa của sự vật, hiện tượng* - đối tượng được xem xét - mà con người - xã hội, cộng đồng hoặc cá nhân - nhìn nhận và đánh giá về sự vật, hiện tượng đó. Nói cách khác, *giá trị chẳng qua chỉ là ý nghĩa của sự vật được bộc lộ trong và đối với đời sống con người*.

Trong số các định nghĩa mà chúng tôi được biết, định nghĩa của Từ điển bách khoa triết học Nga xuất bản lần đầu năm 1989 và được dẫn lại trong nhiều từ điển khác, theo chúng tôi, là hay nhất, rõ nhất, phản ánh được nội hàm khái niệm. Định nghĩa được diễn đạt như sau: "Giá trị là thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu triết

học và xã hội học dùng để chỉ ý nghĩa văn hóa và xã hội của các hiện tượng. Về thực chất, toàn bộ sự đa dạng của hoạt động người, của các quan hệ xã hội, bao gồm cả những hiện tượng tự nhiên có liên quan, có thể được thể hiện là các "giá trị khách quan" với tính cách là khách thể của quan hệ giá trị, nghĩa là, được đánh giá trong khuôn thước của thiện và ác, chân lý và sai lầm, đẹp và xấu, được phép và cấm kỵ, chính nghĩa và phi nghĩa, v.v.. Khi định hướng đối với hoạt động của con người, phương thức và tiêu chuẩn được dùng làm thước đánh giá sẽ định hình trong ý thức xã hội và trong văn hóa thành các "giá trị chủ quan" (bảng đánh giá, mệnh lệnh và những điều cấm, mục đích và ý đồ... được thể hiện dưới hình thức các chuẩn mực). Giá trị khách quan và giá trị chủ quan là hai cực của quan hệ giá trị của con người với thế giới". (Фило.Энци. Словарь, 1989: tr. 732-733)

1.3. Hệ giá trị

Về "hệ giá trị", thực ra đây không hẳn là khái niệm độc lập, mà chỉ là cách gọi nhằm để chỉ một tập hợp của những giá trị của một cộng đồng nhất định. Về thực chất, một hệ giá trị thường được hiểu là *sự sắp xếp và ưu tiên* một tập hợp các giá trị của một chủ thể xã hội nhất định (cá nhân, cộng đồng, quốc gia, toàn nhân loại). Hệ giá trị phản ánh giá trị quan (Valuesview) của chủ thể - chủ thể *sắp xếp và ưu tiên* những giá trị nhất định trong bảng giá trị của họ. Chẳng hạn, người Mỹ coi tự lực cánh sinh, tự do, bình đẳng... là những giá trị hàng đầu trong bảng giá trị của họ, trong khi đó người Đông Á lại coi cần cù, hiếu học, trách nhiệm cộng đồng... là những giá trị ưu tiên, mặc dù tự do, tự lực cánh sinh, bình đẳng cũng vẫn là những giá trị đáng được tôn trọng đối với họ.

Trong sách báo lý luận, "hệ giá trị" đôi khi còn được gọi là "bảng giá trị". Khi các giá trị tồn tại trong hệ giá trị hay bảng giá trị, hệ giá trị đóng vai

trò là *giá trị quan*, thể hiện quan điểm giá trị, cách nhìn giá trị, xu hướng định hướng giá trị của chủ thể. Chẳng hạn, trong hệ giá trị của người Việt, yêu nước, hiếu học, cần cù lao động, trách nhiệm cộng đồng... là những giá trị hàng đầu; còn trong hệ giá trị của người Mỹ, những giá trị hàng đầu lại là tự lực cánh sinh, sáng tạo, có khả năng làm thay đổi cộng đồng... Hiếu được giá trị quan của một cộng đồng, người ta có thể hiểu được tại sao đối với cộng đồng này thì hiếu học, yêu lao động... là những giá trị được ưu tiên, còn đối với cộng đồng khác thì tự lực cánh sinh hay sáng tạo lại được ưu tiên. Không có dân tộc nào kém tinh thần yêu nước, nhưng không phải mọi dân tộc đều xếp yêu nước là giá trị đầu bảng. Cũng tương tự, gia đình nào cũng coi giàu có, đỗ đạt, sang trọng... là giá trị, nhưng do điều kiện sống hoặc do đặc thù về thái độ, niềm tin, sở thích... nên không nhiều gia đình đặt mục tiêu hàng đầu là giàu có, đỗ đạt, sang trọng hoặc vinh hiển... Nghĩa là bảng giá trị của mỗi gia đình, mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia... thường là khác nhau, điều đó do sự ưu tiên lựa chọn của chủ thể quy định; nhưng như vậy không có nghĩa là người Việt yêu nước, hiếu học, còn dân tộc khác thì không yêu nước và không hiếu học (Xem: *Hồ Sĩ Quý*, 2006). Lỗi suy diễn, từ sự nhầm lẫn giữa giá trị và bảng giá trị đã khiến cho một số người thắc mắc, khi Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII trước đây khẳng định một số giá trị cụ thể của văn hóa Việt Nam⁽¹⁾ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998: tr. 56).

2. Hệ giá trị gia đình Việt Nam

Theo yêu cầu của việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người trong tương quan với các hệ giá trị cốt lõi, mà đặc biệt là hệ giá trị gia đình Việt Nam, việc xác định chuẩn mực con người phải tính đến sự phù hợp với hệ giá trị gia đình. Thực tế cho thấy, không thể là một thành viên tốt của xã

hội, tức là không thể coi là đạt chuẩn mực con người, nếu quan niệm và việc thực hành các giá trị gia đình của một người nào đó lệch lạc. Nghĩa là, đặt trong tương quan với hệ giá trị gia đình, các chuẩn mực con người sẽ đương nhiên trở nên khắt khe hơn, nghiêm khắc hơn. Cũng khó gìn giữ được các giá trị gia đình lành mạnh, nếu một thành viên gia đình nào đó vi phạm các chuẩn mực xã hội. Mối quan hệ này không nhân quả, không tương hỗ nên xử lý chúng luôn là một việc khó đối với mỗi thành viên gia đình trong mọi xã hội. Yêu cầu lý tưởng của hầu hết các xã hội là mỗi thành viên gia đình đều phải là những công dân chuẩn mực của xã hội, đồng thời cũng phải là những thành viên biết tôn trọng và gìn giữ giá trị gia đình. Mọi quan niệm đề cao sự không tương đồng giữa giá trị gia đình với giá trị xã hội, ít nhất đều chứa một phần tư tưởng cực đoan. Kinh điển Nho giáo cũng có một quan niệm như vậy.

Trong lịch sử xã hội Việt Nam, giá trị gia đình xưa nay, về cơ bản vẫn luôn là thiêng liêng đối với mỗi con người. Ngày nay, dù gia đình đã có nhiều biến động rất khác xưa, cấu trúc và quan hệ gia đình đã có những thay đổi, thậm chí làm mai một truyền thống, đến mức làm cho một số nhà khoa học và một vài tổ chức xã hội phải lên tiếng báo động. Nhưng theo chúng tôi, gia đình hiện vẫn là thiết chế xã hội lành mạnh nhất, giữ được nhiều nhất những nét tốt đẹp của truyền thống, đảm bảo được tính ổn định tích cực của sự phát triển, neo giữ và điều chỉnh được những thái độ lệch chuẩn trong các kiểu nhân cách của con người hiện đại... và do vậy, vẫn xứng đáng gọi là tế bào lành mạnh nhất của xã hội.

Trong lịch sử dựng nước, giữ nước và phát triển của dân tộc Việt Nam, gia đình bao giờ cũng giữ vai trò là tế bào của xã hội, là tổ ấm duy trì nòi giống, là thiết chế không thể thay thế để hình

thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách mỗi người. Việc bảo tồn và phát huy các giá trị truyền thống, khơi dậy lòng yêu nước, bồi đắp tinh thần tự cường dân tộc, giải quyết các vấn đề xã hội, tạo động lực để xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc... xưa cũng như nay, không bao giờ thiếu sự đóng góp lớn lao của thiết chế gia đình.

Những chuẩn mực giá trị tốt đẹp mà gia đình Việt Nam đã xây dựng và gìn giữ được đến ngày hôm nay, chính là sức mạnh khó tính hết của cả cộng đồng dân tộc. Trải qua quá trình lịch sử thăng trầm của đất nước, những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam đã được định hình và tỏ ra là có sức sống bền vững. Lòng yêu nước và tinh thần dân tộc, Tình yêu quê hương và yêu thương con người, Truyền thống thủy chung và hiếu nghĩa, Tinh thần hiếu học và cần cù lao động, sáng tạo,... - tất cả những phẩm chất ấy đã được các thế hệ gia đình Việt Nam gây dựng và gìn giữ, vun đắp và phát huy, để lại cho các thế hệ hôm nay và mai sau như một hành trang vô giá để tiếp tục phát triển.

Đối với cá nhân mỗi người Việt Nam, gia đình luôn là cội nguồn của mọi thành công, là điểm xuất phát để giải quyết mọi khó khăn trong công việc và trong đời sống. Khi mỗi cá nhân thắng lợi hay thành đạt, sau lưng họ là gia đình. Khi mỗi cá nhân gặp khó khăn hay thất bại, gia đình là nơi có thể đem lại cho họ hy vọng và nghị lực. Gia đình Việt Nam xưa nay luôn là nơi bình yên của mọi con người. Sự giáo dục, chăm sóc, thương yêu của gia đình, sự vun đắp, dành mọi điều tốt đẹp nhất cho các thế hệ sau đã, đang và sẽ vẫn là nguồn lực to lớn cho sự trưởng thành của mỗi cá nhân, thúc đẩy mỗi cá nhân phải có trách nhiệm đối với gia đình, xã hội và đất nước. Điều này không phải là sáo ngữ, dù cho tỷ lệ gia đình tan vỡ ngày nay có cao hơn (*nguyên nhân hàng*

đầu khiến gia đình tan vỡ chính là sự thiêu liêng của các giá trị gia đình, chứ không phải sự thoái hoá của giá trị gia đình).

Đất nước phát triển, Tổ quốc vững bền không tách rời với gia đình yên ấm, con người hạnh phúc.

Đối với cá nhân, hệ giá trị gia đình tạo hành lang tin cậy cho sự phát triển các chuẩn mực con người. Khi giá trị gia đình được gìn giữ và phát huy tốt, điều đó sẽ điều chỉnh mọi hoạt động của cá nhân, tạo điều kiện cho con người xã hội trong mỗi cá nhân được điều chỉnh. Tuyệt đại đa số những tội phạm án tử trước lúc chết đều bày tỏ không muốn con cái sau này giống họ - những cá nhân này lệch chuẩn xã hội nhưng vẫn không lệch chuẩn giá trị gia đình. Giá trị gia đình rõ ràng là rào cản cuối cùng đối với những trường hợp vi phạm “đạo đức, lối sống”, lệch chuẩn văn hoá - xã hội... như hiện nay.

Điều này giải thích tại sao nhiều quốc gia sau những năm 70-80 của thế kỷ XX lại tích cực khuyến khích công dân ưu tiên các giá trị gia đình. Một gia đình tốt, ở mức độ lý tưởng, phải là một gia đình không có người vi phạm các chuẩn mực xã hội, đồng thời là một thành viên gia đình thực hiện tốt các chức năng của mình trong gia đình.

Theo tinh thần bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng Tại Hội nghị văn hoá toàn quốc 24/11/2021, những “giá trị chuẩn mực” của việc xây dựng con người Việt Nam, phù hợp và gắn với hệ giá trị gia đình Việt Nam, được xác định là: “Yêu nước, đoàn kết, tự cường, nghĩa tình, trung thực, trách nhiệm, kỷ cương, và sáng tạo”. Trong quan hệ với giá trị gia đình, Tổng Bí thư nói rõ, “những giá trị ấy được nuôi dưỡng bởi văn hoá gia đình Việt Nam với những giá trị cốt lõi là “Ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Phù hợp với Luật hôn nhân và gia

đình Việt Nam (2014): “Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau” (Luật hôn nhân và gia đình, 2014). Trên thực tế, “Gia đình là tế bào của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng con người, là môi trường quan trọng hình thành và giáo dục nhân cách. Gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt” như Luật hôn nhân và gia đình 2000 ghi rõ (Luật hôn nhân và gia đình, 2020). Văn hoá gia đình được nảy sinh từ thiết chế gia đình, cái nôi an toàn, lành mạnh nuôi dưỡng những giá trị làm người. Đây là một tư tưởng có ý nghĩa định hướng giá trị quan trọng.

Trong khuôn khổ của Đề tài “Xây dựng chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới”, có thể coi “ấm no, hạnh phúc, tiến bộ, văn minh” – là những giá trị cốt lõi của văn hoá gia đình - nhưng đó là những giá trị thuộc *mục tiêu kỳ vọng*, đóng vai trò là nguyên nhân, động lực thúc đẩy các thành viên xây dựng tổ ấm gia đình. Đằng sau các giá trị mục tiêu ấy, còn là các giá trị có thể là căn bản hơn, quyết định và đảm bảo cho các chức năng cơ bản của gia đình được thực hiện.

Hiện nay, nhiều tài liệu thường viết, gia đình có ba chức năng cơ bản là 1). Duy trì nòi giống, 2). Giáo dục, và 3). Kinh tế. Nghĩa là, đối với gia đình, các giá trị “Trách nhiệm”, “Nghĩa vụ” và “Tình thương” tuy cũng rất quan trọng nhưng lại được coi là các giá trị phái sinh (từ các giá trị cơ bản), thực hiện chức năng duy trì sự lành mạnh của đời sống tinh thần, tình cảm của gia đình.

Theo chúng tôi, “Trách nhiệm”, “Nghĩa vụ” và “Tình thương” xưa nay luôn là những nhân tố có ý nghĩa nền tảng đối với sự tồn tại và bền vững của thiết chế gia đình. Các nhân tố này, với chức năng đặc thù là duy trì ngọn lửa tình yêu, hạnh phúc gia

đình, trong thực tế, quyết định sự tồn tại của gia đình và và đảm bảo cho các chức năng khác của gia đình được thực hiện, từ đời sống kinh tế, giáo dục đến chăm sóc sức khỏe, tinh thần - tình cảm.

Trong Luật hôn nhân và gia đình 2000 và 2014, Những nhân tố này được ghi trong các điều khoản về quyền và nghĩa vụ của các thành viên. Không chỉ là môi trường tối quan trọng để hình thành nhân cách, gia đình còn là *không gian không thể thay thế* có vai trò bao dung, an ủi cho mỗi cá nhân trước những rủi ro của cuộc sống. Nghĩa là, gia đình trước hết lại phải thực hiện được (ở mức độ đáng kể) các giá trị *trách nhiệm, nghĩa vụ và tình thương*. Đừng quên, các giá trị này gắn với đời sống gia đình đôi khi đến mức gần như bản năng. Quan hệ huyết tộc bẩm sinh hình thành những giá trị này. Thiếu trách nhiệm, nghĩa vụ và tình thương, gia đình không còn là gia đình. Ngoài quan hệ gia đình, trách nhiệm, nghĩa vụ và tình thương thường được thực hiện một cách có điều kiện. Đây là điều rất cần lưu ý khi xác định hệ giá trị gia đình.

Trong thực tế, có một số gia đình do điều kiện đặc thù nào đấy hiện vẫn đói nghèo; hoàn cảnh thậm chí bất hạnh, thiếu thốn... nhưng không vì thế mà giá trị gia đình ở họ thiếu hụt; trách nhiệm, nghĩa vụ và tình thương vẫn có thể thấy rõ ở những gia đình này.

3. Kết luận:

Xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam là nhiệm vụ không tách rời với xây dựng hệ giá trị chuẩn mực con người, hệ giá trị văn hoá và hệ giá trị quốc gia. Về thực chất, đó là sự tìm kiếm một tổng thể các giá trị tin cậy với chuẩn mực hợp lý về phát triển con người, nhằm khơi dậy trách nhiệm làm người, đánh thức bốn phận gìn giữ gia đình - “tế bào” lành mạnh của xã hội, tăng cường nghĩa vụ xây dựng xã hội tiến bộ.

Đời sống xã hội với logic khách quan của nó, thực ra đang âm thầm vận động theo khuynh hướng này, bất chấp những tiêu cực trái chiều. Việc nghiên cứu của giới khoa học về giá trị gia đình Việt Nam là nhằm tới một nhận thức sâu sắc hơn, với những quan điểm và giải pháp sáng suốt hơn... để quá trình này diễn ra chủ động hơn, tích cực hơn, nhanh hơn và bền vững hơn.

Con người phát triển toàn diện với gia đình là tế bào lành mạnh của xã hội - chắc chắn là những đòi hỏi vĩnh cửu của sự phát triển, dù cho xã hội có phát triển theo hướng nào. Do vậy, chuẩn mực con người cần được xây dựng như là

một hành lang pháp lý - đạo đức có nhiều nét đặc thù nhưng phù hợp với những giá trị chung toàn nhân loại. Còn giá trị gia đình cần được xây dựng phải như là tâm điểm quy định quy đạo của hành vi và hoạt động của mỗi con người - người thành đạt cũng như người thất bại, người có trọng trách lớn đối với xã hội cũng như người dân bình thường. Trong tương quan với hệ giá trị gia đình Việt Nam, yêu cầu cao nhất cần được hội tụ trong các chuẩn mực con người vẫn là nhằm mục tiêu để con người giữ gìn được các giá trị truyền thống tốt đẹp và không quay lưng lại với hiện đại về chân, thiện, mỹ./.

CHÚ THÍCH

(1) Bản sắc văn hóa Việt Nam, tức những giá trị của văn hóa Việt Nam, của con người Việt Nam được khẳng định trong NQTW 5 khóa VIII là: 1). *Lòng yêu nước và tinh thần dân tộc*. 2). *Ý thức cộng đồng (cá nhân - gia đình - làng xã - tổ quốc)*. 3). *Sự tôn trọng tinh nghĩa (đạo lý, nhân ái, khoan dung)*. 4). *Cần cù trong lao động. Sự tinh tế trong ứng xử và giản dị trong lối sống*.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Axiology*. <https://www.britannica.com/topic/axiology>
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021): *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): *Văn kiện Hội nghị Trung ương lần thứ năm khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Luật hôn nhân và gia đình (2014): <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Quyen-dan-su/Luat-Hon-nhan-va-gia-dinh-2014-238640.aspx>.
5. Luật hôn nhân và gia đình (2000): <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/quyen-dan-su/luat-hon-nhan-va-gia-dinh-2000-22-2000-qh10-46450.aspx>.
6. Hồ Sĩ Quý (2006): *Về giá trị và giá trị châu Á*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Social Norms: *Stanford Encyclopedia of Philosophy*. <https://plato.stanford.edu/entries/social-norms/>
8. Nguyễn Phú Trọng (2021): *Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc*. <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc.html>.
9. Ценность (1989): *Философский Энциклопедический Словарь*, Изд. Советская Энциклопедия, Москва.

VĂN HÓA SINH THÁI: KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT NHÂN VĂN

TS. Trịnh Minh Thái *

Tóm tắt: Một trong những vấn đề cấp bách nhất của văn hóa nhân văn là tổ chức quan hệ hài hòa giữa xã hội với tự nhiên. Hiện nay, loài người đang nỗ lực chiến đấu chống lại một kẻ thù vô hình đe dọa bản thân mình, kẻ thù vô hình này chính là những gì do chính con người tạo ra. Khai thác, chinh phục tự nhiên, môi sinh của mình một cách không thương tiếc, loài người tiến hành cuộc chiến chống lại chính bản thân mình, vì con người và tự nhiên là những chỉnh thể phụ thuộc lẫn nhau trong Vũ trụ. Tự nhiên nghiêm khắc cảnh báo loài người: không cho phép tiếp tục đối xử với nó như vậy nữa! Sự đáp trả của tự nhiên chính là câu trả lời cho những gì mà loài người tạo ra hôm nay bằng những thảm họa ngày càng dữ dội hơn: động đất, núi lửa, lũ lụt, hỏa hoạn, sóng thần, hủy hoại đất trồng, mở rộng sa mạc, bệnh dịch, v.v. và v.v. Bài viết sẽ bàn về văn hóa sinh thái như hình thái hiện đại của ý thức nhân văn.

Từ khóa: Văn hóa sinh thái, khủng hoảng sinh thái, đạo đức sinh thái, chủ nghĩa nhân văn.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Dẫn nhập:

Ý thức được thảm họa của tình hình sinh thái hiện nay, chúng ta không thể chờ đợi “ân huệ” từ tự nhiên. Nhiệm vụ của chúng ta là không chiếm hữu, mà cống hiến, hoàn trả cả “vốn lẫn lãi” các khoản nợ cho tự nhiên, phục hồi quan hệ đạo đức giữa con người với tự nhiên. Tự hạn chế tiêu dùng một cách hợp lý là bổn phận của con người đối với tự nhiên. Đây không phải là chủ nghĩa khắc kỷ, mà là sự khôn ngoan, là văn hóa, văn hóa sinh thái như hình thức cao nhất của chủ nghĩa nhân văn.

Văn hóa sinh thái cho phép trả lời câu hỏi: sự phát triển của loài người và văn hóa trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái hiện nay cần diễn ra theo con đường nào? Các cơ chế cũ trong việc bảo đảm tiến bộ xã hội đã tận dụng hết tiềm

năng của mình, đã trở thành vật cản, nên cần được cải tổ căn bản. Sự sinh tồn của loài người hiện đại trong các môi trường khoa học – kỹ thuật, văn hóa xã hội và xã hội – tự nhiên mà thiếu sự cải biến căn bản các nguyên tắc hoạt động của chúng sẽ tất yếu dẫn tới việc hủy diệt con người như một loài sinh vật và như một sinh thể xã hội. Thảm họa sinh thái ngày càng trở nên hiển nhiên hơn và khủng khiếp hơn đối với toàn thể loài người.

Một trong những con đường, “cứu cánh” để đưa loài người ra khỏi nguy cơ tự hủy diệt chính là xây dựng và phát triển văn hóa sinh thái. Văn hóa sinh thái là một bộ phận tương đối độc lập của văn hóa chung nhân loại, là hệ thống giá trị dân tộc và chung nhân loại biểu thị và quyết định tính chất của mối quan hệ giữa xã hội, con người

* Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

và tự nhiên trong quá trình tạo ra, nắm bắt các giá trị vật chất và tinh thần, mức độ và phương thức tham dự của con người vào hoạt động duy trì môi trường tự nhiên bền vững nhằm mục đích phát triển tiến bộ của xã hội, mức độ trách nhiệm của con người đối với xã hội và của xã hội đối với con người về trạng thái của tự nhiên và về việc sử dụng căn cơ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Làm rõ nội dung của văn hóa sinh thái và bản chất của nó đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong xây dựng và giáo dục văn hóa sinh thái.

2. Khái niệm “văn hóa sinh thái”

Có các cách tiếp cận khác nhau với nội dung của khái niệm “văn hóa sinh thái”. Chẳng hạn, văn hóa sinh thái được hiểu là “tổ hợp ý thức sinh thái và hành vi sinh thái của con người, là phương thức tổ chức và phát triển hoạt động sống trong hệ thống các định hướng giá trị và các chuẩn mực sinh thái về tương tác với tự nhiên bao quanh dựa trên tri thức, tập quán và kỹ năng sinh thái” (A.P. Anisimov, 2010). Có thể xác định văn hóa sinh thái là hệ thống các giá trị, các chuẩn mực, tri thức, tập quán và thể chế quyết định tính chất của quan hệ giữa con người và xã hội với môi trường tự nhiên. Khái niệm này có liên hệ mật thiết với giáo dục sinh thái như hoạt động có hệ thống nhằm phổ biến rộng rãi các cơ sở của tri thức sinh thái, kỹ năng và tập quán trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và khai thác tự nhiên hợp lý, nhằm củng cố ý thức pháp luật sinh thái của công dân, của doanh nhân, của các cá nhân thông qua những quyết định thông minh.

Trong sinh thái học phương Tây, khái niệm “văn hóa sinh thái” như một khái niệm tích hợp được phổ biến ngày càng rộng rãi (P.O. Ermolaeva, 2012: tr. 80-88). Văn hóa sinh thái có liên hệ một phần với các “am hiểu sinh thái” (environmental awareness) và “hành vi sinh thái”

(pro-environmental behaviour). Nhân học sinh thái nghiên cứu các phương diện khác nhau của văn hóa sinh thái (theo nghĩa rộng), có đối tượng là sự thích ứng văn hóa của các cộng đồng xã hội (thường là không lớn, cấu thành từ dân bản địa) với các hệ thống tự nhiên khác nhau. Các khuynh hướng khoa học giáp ranh khác là xã hội học sinh thái như khoa học nghiên cứu ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nhân tố xã hội và các nhân tố sinh thái (như ở đô thị, ở địa phương) (Riley E. Dunlap, William Michelson (eds.), 2002), tâm lý học sinh thái (Linda Steg, Charles Vlek, 2009: tr. 309-317) nghiên cứu các đặc điểm xuất hiện, hiện thực hóa và điều chỉnh hành vi của con người đối với tự nhiên, động cơ của “hành vi hữu nghị về sinh thái” (kể cả hành vi tiêu thụ) và tiết kiệm tài nguyên (như sử dụng các phương tiện giao thông ít chi phí và không đi ô tô khi đi gần, tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt nhờ sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện, sử dụng tiết giảm lương thực (không để thức ăn thừa), tiết kiệm nước trong sinh hoạt, sở hữu “hàng hóa xanh”), nâng cao địa vị của văn hóa sinh thái trong bảng thứ bậc các chuẩn mực và các giá trị xã hội.

Văn hóa sinh thái là một bộ phận tương đối độc lập của văn hóa chung nhân loại, là hệ thống giá trị dân tộc và chung nhân loại biểu thị và quyết định tính chất của quan hệ giữa xã hội, con người với giới tự nhiên trong quá trình tạo ra, nắm bắt các giá trị vật chất và tinh thần, mức độ và phương thức tham dự của con người vào hoạt động duy trì sự bền vững của môi trường tự nhiên bao quanh nhằm mục đích phát triển tiến bộ của xã hội, mức độ trách nhiệm của con người đối với xã hội và của xã hội đối với con người về trạng thái của giới tự nhiên và về việc sử dụng căn cơ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc phát triển văn hóa sinh thái của xã hội được thực hiện

thông qua hệ thống giáo dục, đào tạo và thông tin sinh thái.

Văn hóa sinh thái là phương thức hợp nhất con người với giới tự nhiên, dung hòa họ với giới tự nhiên dựa trên cơ sở nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về giới tự nhiên. Văn hóa là một khái niệm phức hợp, phản ánh sự kết tinh của thời đại, các đặc điểm cơ bản của sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của xã hội. Quan hệ của con người với nhau và quan hệ của họ với giới tự nhiên cấu thành hai cơ sở thống nhất của văn hóa và quyết định các đặc thù của nó. Văn hóa là phương thức và kết quả thích nghi và tổ chức hoạt động sống của con người.

Các phương tiện giao tiếp hiện đại bao hàm tiềm năng khổng lồ, tạo ra những điều kiện để bộc lộ sự thống nhất văn hóa của loài người. Bất chấp sự khác biệt giữa các nền văn hóa dân tộc, bao giờ cũng có các căn cứ tối hậu quyết định khả năng mang tính nguyên tắc của đối thoại giữa chúng. Đó là các giá trị văn hóa phổ biến, biểu thị kinh nghiệm văn hóa xã hội. Ở mọi thời đại, chúng luôn quy định bộ máy khái niệm của ý thức tập thể và ý thức cá nhân. Sự quan tâm toàn cầu đến an ninh tồn tại của loài người hiện nay đang trở thành tiền đề cho một sự tích hợp văn hóa mới. Tính độc đáo và tính phổ biến, tính dân tộc và tính chung nhân loại trong văn hóa cần được kết hợp dựa trên các định hướng của văn hóa sinh thái.

Con người thể hiện ra trong văn hóa không hẳn là một thực thể tự nhiên, mà chủ yếu là một thực thể lịch sử-xã hội. Khi ở trong trạng thái phụ thuộc vào giới tự nhiên, khi xuất phát từ giới tự nhiên và cần đến nó, con người đồng thời cũng thường xuyên khắc phục sự phụ thuộc này. Với nghĩa đó, văn hóa không loại trừ ý nghĩa của giới tự nhiên đối với con người, không thủ tiêu quan

hệ của con người với nó, mà bản thân văn hóa thể hiện là hình thức quan hệ đặc thù của con người với giới tự nhiên, sự thống nhất với nó. Cho dù con người có ở trên thang bậc phát triển lịch sử nào đi chăng nữa, con người vẫn luôn cần phải thường xuyên sản xuất ra những phương tiện cần thiết cho cuộc sống, tạo ra những vật phẩm tiêu dùng, những sự vật cùng với các thuộc tính hữu ích đối với con người. Trạng thái thống nhất của cá nhân với các tiền đề tự nhiên cho sự tồn tại của mình là xuất phát điểm của lịch sử. Thời đại gắn liền với việc chiếm hữu những sản phẩm có sẵn trong tự nhiên là thời đại phụ thuộc trực tiếp của con người vào các lực lượng của giới tự nhiên. Tuy nhiên, cả ở giai đoạn này, con người cũng vẫn cần phải sử dụng công cụ lao động, cải biến hình thức của những cái hiện có. Qua đó quan hệ của con người với giới tự nhiên ngay từ đầu đã mang trên mình dấu ấn của hoạt động xã hội, tức là của hoạt động văn hóa, mặc dù hoạt động này còn hạn chế.

Ở tất cả các thời đại lịch sử, quan hệ qua lại giữa con người với giới tự nhiên luôn là một trong các nhân tố quan trọng hàng đầu, quy định địa vị, các đặc thù của lịch sử, bầu không khí tinh thần của thời đại. Tính chất của hoạt động cải tạo giới tự nhiên của xã hội phụ thuộc vào giá trị của giới tự nhiên ở trong văn hóa. Sự phụ thuộc của con người vào giới tự nhiên ở thời cổ là rất lớn và đơn nghĩa. Ở thời đại đồ đá cũ, khi mà cuộc mưu sinh nhằm bảo đảm lương thực, thực phẩm chiếm toàn bộ hoạt động của con người, hái lượm và săn bắn là phương thức duy nhất để tìm kiếm phương tiện sinh sống, cuộc sống của con người thật sự bị hòa tan vào giới tự nhiên. Trong điều kiện đó, con người thần linh hóa môi trường tự nhiên bao quanh, đem lại những thuộc tính siêu nhiên cho nó. Đặc trưng của thể giới quan

đồ đá cũ là trực quan toàn vẹn về hiện thực, không khu biệt giữa vật chất và tinh thần (tâm linh). Các quan niệm vật linh luận đã cản trở quá trình tách biệt con người ra khỏi giới tự nhiên, quá trình triển khai hoạt động cải tạo tự nhiên của con người. Các cư dân nguyên thủy ở trên núi và trong rừng, các cư dân ở bên bờ biển và ở trên sa mạc chủ yếu đã thích nghi với môi trường tự nhiên bao quanh. Mặc dù vậy, ngay ở cuối thời đại đồ đá cũ, xã hội nguyên thủy cũng đã bị chấn động bởi mâu thuẫn sinh thái bắt nguồn từ sự biến mất của các động vật ăn cỏ lớn do chúng bị săn bắn quá mức.

Sự xuất hiện của nghề trồng trọt và chăn nuôi đã mở rộng đáng kể phạm vi tương tác giữa xã hội với giới tự nhiên, đã dẫn đến cuộc cách mạng đích thực trong cuộc sống của con người cổ, đánh dấu bước chuyển từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới. Con người bắt đầu quá trình tích cực cải tạo môi trường tự nhiên bao quanh, sử dụng đa dạng hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Về thực chất, quá trình này đánh dấu việc hình thành các cơ sở của văn hóa vật chất mà, khi trải qua hàng nghìn năm cho đến tận cuộc cách mạng công nghiệp, vẫn được duy trì ở nhiều khu vực trên thế giới cho tới tận ngày nay.

Loài người hiện đại đang đối mặt với lưỡng đê: hoặc là duy trì loại hình hoạt động đã hình thành và bị diệt vong trong thảm họa sinh thái, hoặc là thay đổi căn bản nó và bảo vệ giới tự nhiên cho sự sống của các thế hệ tương lai. Vì phương án thứ hai là duy nhất có thể chấp nhận, nên loài người sẽ cần phải thay đổi không những loại hình hoạt động đã hình thành, chủ yếu mang tính phá hủy, mà còn cả toàn bộ hệ thống giá trị dựa trên nhận thức về các thực tại mới.

Dấu hiệu quan trọng hàng đầu của văn hóa sinh thái là việc khuốc từ chủ nghĩa con người

trung tâm ngây thơ và chuyển sang hệ thống quan điểm được xây dựng dựa trên chủ nghĩa sinh quyển trung tâm. Điều này có nghĩa rằng, hiện nay, khi giải quyết mọi vấn đề, cần phải dành quyền ưu tiên cho các nhân tố tự nhiên, chứ không phải cho các nhân tố kinh tế - xã hội.

Mục đích tối hậu của quan điểm như vậy dẫu sao vẫn là con người, nhưng không phải một cách trực tiếp, mà một cách gián tiếp, thông qua việc bảo vệ môi trường tự nhiên cho sự sống của con người. Những giá trị của văn hóa sinh thái phù hợp với những luận điểm của đạo đức học sinh thái. Trong đạo đức học sinh thái, ngoài các quan hệ truyền thống “con người – con người”, “con người – xã hội”, lĩnh vực quan hệ đạo đức còn bao gồm cả hàng loạt phương diện của quan hệ “con người – giới tự nhiên”.

Đặc điểm cơ bản của đạo đức học sinh thái gắn liền với việc nó dành sự quan tâm ưu tiên cho các điều kiện tồn tại tự nhiên của những thế hệ tương lai. Trong khi cũng đòi hỏi phải quan tâm đến hiện tại, sự định hướng vào tương lai khu biệt đạo đức học sinh thái với các khuynh hướng đạo đức học truyền thống.

Những luận điểm của đạo đức học sinh thái ngay hiện nay đã cho phép đưa ra các yêu cầu sau đây: khuốc từ tất cả những hoạt động có nguy cơ triệt phá khả năng tồn tại của các thế hệ tương lai; mức độ trách nhiệm đối với con cháu cần phải trở thành ưu tiên khi thông qua những quyết định có liên quan đến trạng thái của môi trường tự nhiên; không cho phép làm tổn hại đến lợi ích của các thế hệ tương lai vì lợi ích của thế hệ hiện tại.

Song, khi có nhiệm vụ bảo đảm hài hòa hóa tương tác giữa con người với giới tự nhiên, các luận điểm của đạo đức học sinh thái chỉ có thể được thực hiện, đi vào cuộc sống, nếu chúng thực sự xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động đa dạng

nhất của con người: kinh tế, giáo dục, đào tạo, chính trị, v.v. Chứa đầy nội dung sinh thái, các chuẩn tắc đạo đức sinh thái trong trường hợp này không chỉ còn là mong muốn tốt đẹp và đưa loài người đến gần với việc hình thành xã hội sinh thái mới.

Tiền đề cho xã hội hiện đại chuyển sang phát triển bền vững là việc hình thành văn hóa sinh thái. Hiện nay có một điều hiển nhiên là phát triển bền vững chỉ khả thi trong điều kiện văn hóa sinh thái, còn văn hóa sinh thái chỉ có thể được tái tạo theo con đường phát triển bền vững. Do vậy, các khái niệm “văn hóa sinh thái” và “phát triển bền vững” là các khái niệm ở cùng một bậc và phản ánh các phương diện khác nhau của cùng một quá trình hài hòa hóa quan hệ xã hội – tự nhiên. Như vậy, việc đạt tới phát triển bền vững ít nhất cũng đòi hỏi: hệ thống chính trị góp phần thúc đẩy sự tham gia của đông đảo dân cư vào việc thông qua những quyết định có liên quan đến hoạt động cải tạo tự nhiên; hệ thống pháp luật căn cứ trên các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền, tức là nhà nước tổ chức và thực hiện chức năng của mình dựa trên các quyền cơ bản của con người như các ưu tiên tối cao; hệ thống kinh tế định hướng vào sản xuất có dung lượng tài nguyên và năng lượng nhỏ, vào phân phối công bằng; hệ thống xã hội bảo đảm loại bỏ những tình huống xung đột; hệ thống quốc tế thúc đẩy những quan hệ giao tiếp, thương mại và tài chính bền vững; hệ thống thông tin bảo đảm nhận được thông tin khoa học mới; hệ thống giáo dục hình thành ý thức sinh thái của cá nhân và xã hội; hệ thống công nghệ định hướng vào các công nghệ cao và dung hòa với sinh quyển.

Các yêu cầu này chủ yếu mang tính chất của các mục đích cần phải đóng vai trò là cơ sở cho

hoạt động khu vực và hoạt động toàn cầu trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội. Theo nghĩa rộng, các yêu cầu này là điều kiện để cải biến văn hóa của xã hội hiện đại thành văn hóa sinh thái, để nó chuyển sang trạng thái mới về chất, định hướng vào trí tuệ quyền. Các vấn đề thực tiễn có liên quan tới những phương diện khác nhau trong việc hình thành và thực hiện văn hóa sinh thái được trình bày trong chiến lược phát triển bền vững dân tộc của nhiều quốc gia châu Âu (Kinh nghiệm của nước ngoài trong việc hoạch định chiến lược phát triển bền vững dân tộc, 2012: tr. 60-107).

Văn hóa sinh thái không bị quy giản thành các biện pháp giáo dục và khai sáng với toàn bộ tầm quan trọng hiển nhiên của chúng. Nó mang tính chất phức hợp, tích hợp và động chạm đến văn hóa sản xuất và tiêu thụ, lối sống của con người và ý thức sinh thái, kể cả của các chính khách và các doanh nhân, cũng như hợp tác quốc tế. Tương ứng thì các biện pháp nhằm sinh thái hóa kinh tế và các lĩnh vực đời sống khác của xã hội đòi hỏi chi phí lớn, các nguồn lực và các phương tiện công nghệ.

Thực tiễn quốc tế cho thấy, văn hóa sinh thái phổ biến rộng rãi trong điều kiện xã hội mà đa số thành viên của nó đã không còn bắt buộc phải đấu tranh cho sự sống còn thể xác của mình, các nhu cầu thiết yếu của họ đã được đáp ứng đầy đủ. Ý nghĩa của những vấn đề sinh thái, văn hóa sinh thái phụ thuộc trực tiếp vào trình độ học vấn, thu nhập, sức khỏe và chất lượng cuộc sống.

3. Bản chất nhân văn của văn hóa sinh thái

Bản thân các khái niệm “sinh thái” và “văn hóa” đã làm nảy sinh vấn đề: sự phát triển của loài người và của văn hóa trong tình huống khủng hoảng sinh thái cần phải đi theo con đường nào? Và lại thời hiện đại là thời đại của

bước ngoặt căn bản trong lịch sử của loài người. Các cơ chế cũ vốn đã bảo đảm tiến bộ xã hội, dần dần đang trở nên lỗi thời, chuyển hóa thành mặt đối lập của mình, cần được thay thế bằng các cơ chế mới căn bản. Trong quá trình phát triển lịch sử, loài người đã đi đến ranh giới khi mà, nếu không cải biến triệt để các nguyên tắc hoạt động xuất phát ở trong các môi trường tự nhiên - xã hội, khoa học - kỹ thuật và văn hóa - xã hội, thì sự sống của họ ở trong các môi trường ấy tất yếu sẽ đưa đến chỗ hủy diệt con người như một loài sinh vật độc đáo và như một thực thể xã hội phổ biến. Thảm họa đang đe dọa chúng ta dần dần trở thành thảm họa toàn cầu cùng với quá trình thâm nhập sâu sắc vào đời sống xã hội và các lĩnh vực hoạt động sống của con người. Nó tiếp nhận các hình thức khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển của các cơ cấu xã hội, vào mức độ trưởng thành của cơ thể xã hội, vào các truyền thống văn hóa và lịch sử. Cho dù những biểu hiện của nó có đa dạng đến đâu đi chăng nữa, thì thực chất của nó vẫn không thay đổi: bản thân sự sống của con người như một thực thể độc đáo cùng với toàn bộ tính đa dạng và phong phú của nó bị đe dọa.

Có thể phân loại tất cả những vấn đề toàn cầu dựa trên ba căn cứ biểu thị phương thức tồn tại của con người trong thế giới. Đó là những mối liên hệ qua lại “con người – tự nhiên”, “con người – kỹ thuật” và “con người – văn hóa”. Nguy hiểm đe dọa loài người bộc lộ ra trong mỗi hệ thống liên hệ qua lại theo cách của mình. Chẳng hạn, hệ thống “con người – kỹ thuật” ẩn chứa nguy cơ hủy diệt loài người do chiến tranh hạt nhân. Đồng thời con người và dự báo phát triển tương lai của kỹ thuật khi chuyển tiếp nó sang các nguyên tắc tự hoàn thiện và tự giáo dục cũng là không nhất quán và nan giải.

Hệ thống “con người – văn hóa” động chạm tới các đặc trưng bản chất của con người. Mối nguy hiểm thu hẹp không gian văn hóa đe dọa tất cả mọi người. Những người tiến bộ ở các quốc gia khác nhau nhận thức mỗi nguy hiểm này không phụ thuộc vào trình độ phát triển của các quốc gia ấy. Chẳng hạn, Richard Peck (Mỹ) cho rằng “tình hình có thể dẫn tới sự diệt vong của nền văn hóa dân tộc, các nhà hoạt động chính trị phải chịu trách nhiệm về điều này, vì họ không nhận thấy cái lợi trong việc nâng cao trình độ văn hóa của người dân, do quan niệm phổ biến cho rằng, nạn mù chữ là cái lợi... Chúng ta liên tục tìm kiếm những người sống sót. Chúng ta tìm kiếm họ ở trong sự hỗn loạn của hệ thống đang suy tàn. Chúng ta tìm kiếm họ trên đồng tro tàn của xã hội bắt đầu vươn lên từ vực thẳm của nạn mù chữ, song không bị sa xuống nó một lần nữa”. Ý kiến của Eldor Proens (Gvineia – Bissau) cũng tương tự: “Nền văn hóa châu Phi: bị miệt thị, bị lấn áp, bị khuất phục, bị hủy diệt. Chế độ nô lệ thật sự đã thủ tiêu các cơ cấu văn hóa. Điều gì sẽ xảy ra với văn hóa. Các mẫu quốc biển châu Phi thành dầu máy, buồng đốt của máy hơi nước, di sản của châu Phi bị thiêu đốt ở trong lò lửa địa ngục. Quá trình kế thừa văn hóa bị chấm dứt”. Andrei Voznesensky nhất trí với lo âu của nhà văn người Mỹ và nhà thơ người Gvineia – Bissau, về sự nghèo nàn của môi trường văn hóa, và cho rằng “cả môi trường văn hóa ngoại tâm, cả môi trường văn hóa nội tâm đều chịu đựng mỗi nguy hiểm như nhau: chúng đều bị diệt vong cùng với sự phá sản của nửa bên kia” (Andrei Voznesen, 1985).

Sự đối kháng của hệ thống “con người – tự nhiên” đã hình thành như kết quả phát triển hợp quy luật của phương thức sản xuất lịch sử cụ thể và của cơ cấu xã hội đứng ở trên nó. Ở giai đoạn hiện đại, do tác động của hoạt động bất hợp lý của

con người, tự nhiên một lần nữa lại chuyển hóa thành lực lượng “xa lạ” và “toàn năng” đe dọa thủ tiêu cơ sở sinh học của sự sống con người. Tình hình sinh thái trở nên trầm trọng đáng kể, sinh quyển dần dần đánh mất tính hữu ích cho sự sống của loài người. Những tác động của thế giới bên ngoài được chuyển tải và tích tụ trong di truyền của con người theo nguyên tắc tiếp xúc tiến hóa. Theo dữ liệu của hàng loạt nghiên cứu nước ngoài, từ 15 đến 30% “án trừng phạt” của tự nhiên vì xâm phạm các quy luật của nó có ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Việc tăng cường xu hướng này có thể dẫn tới những hậu quả không thể đảo ngược ở trong quần thể người – sự tiêu vong của nó. Trạng thái căng thẳng sinh thái càng trở nên trầm trọng hơn do những hỏng hóc lớn trong hoạt động của các hệ thống công nghệ. Do tai họa hạt nhân, tự nhiên thân thuộc, trù mẫn trở nên không hữu ích đối với sự sống và ẩn chứa trong mình mối nguy hiểm chết người.

Sự xuất hiện những vấn đề toàn cầu trong sự phát triển xã hội phản ánh một cách trực quan nhất và nhạy cảm nhất sự cần thiết cấp bách, tột đỉnh phải cải biến triệt để các phương thức hoạt động sống trước kia của con người, tính chất của các quan hệ xã hội. Lịch sử của loài người biết đến nhiều trường hợp đã đòi hỏi cải tạo triệt để, mỗi khi có sự tăng lên của những chất lượng mới trong một lĩnh vực hoạt động nào đó của con người hay trong toàn thể xã hội. Chẳng hạn, với khoa học, đó là khủng hoảng của vật lý học ở cuối thế kỷ 19 - đầu thế kỷ 20, với sản xuất là cách mạng khoa học – kỹ thuật, với hình thái kinh tế - xã hội là sự cần thiết phải cải biến quan hệ xã hội, nếu chúng cản trở phát triển xã hội.

Tất cả các lực lượng tiến bộ của loài người được huy động trong bối cảnh khủng hoảng và mâu thuẫn xuất hiện để giải quyết chúng. Thật

ra, so với quá khứ, quy mô của những cải biến tương lai đã mang tính chất toàn cầu, sự cần thiết phải cải biến triệt để động chạm tới toàn bộ hệ thống xã hội. Đồng thời thực tiễn lịch sử cũng đòi hỏi phải tìm kiếm các khả năng tiềm tàng của tiến bộ xã hội.

Chủ nghĩa nhân văn sinh thái là hình thức hiện đại của chủ nghĩa nhân văn, tính đặc thù của nó thể hiện ở việc khắc phục sự đối lập giữa xã hội với giới tự nhiên và ở quan niệm về sự thống nhất hữu cơ và quy định lẫn nhau trong phát triển của con người, xã hội và giới tự nhiên.

Chủ nghĩa nhân văn sinh thái, với tính cách lập trường lý luận, luận chứng sự cần thiết phải khắc phục nếp nghĩ đã ăn sâu vào các khoa học xã hội và nhân văn về vai trò chủ yếu mang tính quyết định của con người và xã hội trong quá trình tương tác xã hội – tự nhiên. Chủ nghĩa nhân văn sinh thái hình thành phương châm khác: ý thức về xã hội và giới tự nhiên như các bộ phận có chức năng khác nhau của một chỉnh thể thống nhất, chỉnh thể này có thể tồn tại với tư cách như vậy với điều kiện đối chiếu hoạt động của con người với những khả năng của môi trường tự nhiên, có tính đến các quy luật tự điều tiết của sinh quyển.

Ý thức về tính chỉnh thể của xã hội và giới tự nhiên như hệ thống xã hội – tự nhiên cũng dẫn tới sự chuyển biến căn bản cả trong việc luận giải chủ nghĩa nhân văn. Thực chất của nó là ở chỗ con người bắt đầu ý thức ngày càng nhiều hơn về bản thân như một bộ phận không tách rời của môi trường tự nhiên, sự tự vệ và phát triển của mình chỉ có thể được bảo đảm trước hết nhờ duy trì môi trường tự nhiên ấy. Quan niệm như vậy về chủ nghĩa nhân văn chủ yếu đã hình thành do xuất hiện những vấn đề toàn cầu của loài người, khủng hoảng sinh thái toàn cầu, ý thức những hệ

quả ngày càng gia tăng của hoạt động sản xuất không được điều tiết cho phù hợp với những khả năng của sinh quyển, cũng như do ý thức về những hậu quả của tiến bộ khoa học – kỹ thuật không được kiểm soát. Các hình thức lịch sử của chủ nghĩa nhân văn tồn tại trước chủ nghĩa nhân văn sinh thái chủ yếu mang tính chất con người trung tâm luận. Ở các thời đại trước khi thế giới toàn cầu hình thành, những vấn đề toàn cầu và khủng hoảng sinh thái xuất hiện, tính chất con người trung tâm luận của chủ nghĩa nhân văn có căn cứ lịch sử của mình và đóng vai trò tích cực trong toàn bộ văn hóa thế giới, khẳng định phẩm giá của con người và sự giáo dục nhân tính.

Cách tiếp cận nhìn về dĩ vãng cho phép làm sáng tỏ tính đặc thù của chủ nghĩa nhân văn sinh thái. Sau khi xuất hiện trong lịch sử, chủ nghĩa nhân văn được quan niệm là: 1) phong trào của những người có học vấn đã hình thành ở thời Phục hưng, chủ yếu ở Italia, trên cơ sở quan tâm đến thời cổ đại; 2) một loại hình thế giới quan đặc biệt, trung tâm của nó là con người, phân tích bản tính, các khả năng phát triển, tự do và bản chất tích cực của con người. Đánh giá về giai đoạn này là: “Con người và loài người lần đầu tiên được nhận thức đầy đủ trong bản chất sâu xa của họ. Chỉ riêng điều đó cũng đủ để thấm nhuần thái độ cảm tạ vĩnh cửu đối với Phục hưng. Khái niệm logic về nhân văn (Menschheit) tồn tại từ xa xưa, song chỉ Phục hưng mới nhận thức đầy đủ thực chất của khái niệm này” (Ja.Burchardt, 1996: tr. 306).

Khác với quan niệm trung cổ về bản tính và sứ mệnh của con người trong bức tranh thế giới phân chia thứ bậc, nơi mà không ai có thể không phụ thuộc và độc lập hoàn toàn, thời đại Phục hưng khẳng định phẩm giá của con người, năng lực lựa chọn độc lập và tự giác của nó. Sau đó,

khác với chủ nghĩa vũ trụ trung tâm cổ đại và chủ nghĩa thần trung tâm trung cổ, chủ nghĩa nhân văn cận hiện đại hình thành bức tranh thế giới con người trung tâm luận, trong đó con người giữ địa vị trung tâm, nhưng “trung điểm” liên kết giữa giới tự nhiên với Chúa, nó là một vòng khâu của chính thế giới thống nhất. Do vậy, nhận thức về bản tính con người được quan niệm là nhiệm vụ quan trọng, việc giải quyết nó quyết định việc luận giải sự phát triển của toàn thể vũ trụ. Sau đó là nhận thức những thuộc tính khách quan của vũ trụ, “nếu không hiểu biết hay không mong muốn hiểu biết bản tính con người, vì cái gì mà chúng ta ra đời, chúng ta đến từ đâu và đi về đâu” (Petrarka).

Tiềm năng sáng tạo của chủ nghĩa nhân văn cổ điển có thể được chủ nghĩa nhân văn sinh thái đòi hỏi, thể hiện ở chỗ con người được xem xét là thực thể tự do, có năng lực sáng tạo và lựa chọn phương thức phát triển của mình dựa trên lý tính và hoạt động. Khám phá chủ yếu này của chủ nghĩa nhân văn được phát triển trong tư tưởng duy lý cận hiện đại. Nó khẳng định sự đặc thù mang tính quyết định của con người là lý tính có khả năng nhận thức và cải tạo thế giới, luận chứng lý tưởng về con người như cá nhân sáng tạo tự do. Như vậy, sự phát triển các hình thức lịch sử của chủ nghĩa nhân văn đã chuẩn bị cơ sở cho quan niệm về ý nghĩa quyết định của các “phẩm chất người” (A.Pechchei) trong phát triển của thế giới hiện đại và xuất hiện của chủ nghĩa nhân văn sinh thái.

Đồng thời định hướng lý luận xem xét con người ở bên ngoài sự đồng phát triển hữu cơ với giới tự nhiên và môi trường xã hội, ở bên ngoài nguyên tắc đồng tiến hóa (coevolution), khi tuyệt đối hóa vai trò của con người ở trong vũ trụ, đã dẫn tới chủ đề về khủng hoảng của chủ nghĩa

nhân văn cổ điển ở thế kỷ 19-20. Các tư tưởng chủ đạo, phản ánh khủng hoảng là: 1) hoài nghi các năng lực của lý tính tổ chức tối ưu tồn tại người; 2) hoài nghi năng lực lập trường của chủ thể tự chủ và tự do ở trong điều kiện xã hội hiện đại.

Việc phê phán chủ nghĩa nhân văn tiếp nhận các hình thức khác nhau ở các nhà tư tưởng khác nhau. N.A.Berdyayev nhận thấy khiếm khuyết cơ bản của chủ nghĩa nhân văn ở sự khẳng định “nhân thần”, tách rời con người khỏi Chúa (N.A.Berdyayev, 1994: tr. 284); Ortega y Gasset nhận thấy đó là “sự nổi dậy của đám đông”, “đám đông hóa văn hóa” (Ortega y Gasset, 2014: tr. 68); M. Heidegger phê phán chủ nghĩa nhân văn cận hiện đại vì tuyệt đối hóa tính chủ quan người, vì chinh phục thế giới thông qua khoa học và kỹ thuật, mà lãng quên tồn tại, tính thánh thiêng của nó (M.Heidegger, 1994: tr. 206); M.Foucault nói về “cái chết của con người” trong thực tiễn suy lý, v.v.

Bên cạnh việc phê phán chủ nghĩa nhân văn cổ điển, các tư tưởng của nó tiếp tục giữ lại ý nghĩa của mình ở trong chủ nghĩa hiện sinh, các tư tưởng định hướng vào chủ thể cá thể cụ thể cùng với quyền tự do lựa chọn số phận trên thế gian (J.-P.Sartre, N.Abbaniano). Chủ nghĩa Mác mở của trường phái Frankfurt phát triển các tư tưởng phê phán sự tha hóa ở trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lên tiếng bảo vệ tự do đích thực của con người bị cơ sở hạ tầng xã hội hiện đại xâm phạm dưới hình thức các phương tiện truyền thông điện tử, các nghiệp đoàn tài chính – công nghiệp (M.Horkheimer, Th.Adorno, H.Marcuse). Thuyết Freud mới (E.Fromm, K.Horney) phát triển các quan điểm của mình từ lập trường của chủ nghĩa nhân văn.

Chuyển biến lịch sử tuần tự của các hình thức chủ nghĩa nhân văn dần dần đã tạo ra tiềm

năng sáng tạo có thể được chủ nghĩa nhân văn sinh thái sử dụng cùng với những đặc trưng về nội dung của riêng mình. Khi định hướng trước hết vào tính hợp lý khoa học và cách tiếp cận lịch sử văn hóa, chủ nghĩa nhân văn sinh thái có quan hệ với các hình thức mới của chủ nghĩa nhân văn ở bên cạnh dự án “chủ nghĩa nhân văn tích hợp” của thuyết Thomas mới (J.Maritain) và việc tìm kiếm các biến thể hiện đại của chủ nghĩa nhân văn ở bên trong khuôn khổ những giá trị Kitô giáo (R.Nibur, P. Tillich).

Đề tài chính yếu của chủ nghĩa nhân văn sinh thái là luận chứng giá trị của sự sống không những của con người, mà còn của mọi sinh vật, toàn bộ sinh quyển. Đó là định đề của đạo đức “sùng kính sự sống” (A.Schweitzer), luận chứng các con đường toàn bộ loài người bảo vệ sự sống trên Trái Đất và trên cơ sở đó là tạo ra các khả năng cho phát triển của các thế hệ hiện tại và tương lai. Chủ nghĩa nhân văn sinh thái căn cứ không những trên các nguyên tắc đạo đức “sùng kính sự sống” mà cả trên “Chủ nghĩa nhân văn mới” được những người sáng lập Câu lạc bộ Rome tuyên bố như sự cần thiết cho sự sống còn của loài người. Nó định hướng vào việc nhân văn hóa toàn thể tồn tại người và thức tỉnh ý thức con người. Chủ tịch đầu tiên của Câu lạc bộ Rome là A.Pechchei đã định hình vấn đề như sau: “Con người chinh phục hành tinh và bây giờ cần phải học tập cách cai quản nó, đạt tới nghệ thuật phức tạp là trở thành thủ lĩnh trên Trái Đất. Nếu họ tìm thấy ở trong mình các lực lượng để ý thức đầy đủ và triệt để sự phức tạp và bất ổn của tình hình hiện nay và gánh vác lấy trách nhiệm, nếu họ có thể đạt tới trình độ phát triển văn hóa cho phép hoàn thành sứ mệnh ấy, khi đó tương lai sẽ thuộc về họ”. Họ cần phải hoàn thành vai trò cao cả của người bảo vệ và trọng tài

chính của sự sống. Việc giải quyết nhiệm vụ này được nhận thấy là quá trình hiện thực hóa nguyên tắc của Chủ nghĩa nhân văn mới. Chỉ Chủ nghĩa nhân văn mới có khả năng bảo đảm chuyển hóa con người, nâng cao các phẩm chất và các khả năng của con người lên tới trình độ phù hợp với trách nhiệm mới ngày một tăng ở trên thế gian này” (A.Pechchei: tr. 211).

Cơ sở của Chủ nghĩa nhân văn mới như một bộ phận cấu thành của chủ nghĩa nhân văn sinh thái là việc thừa nhận ý nghĩa hàng đầu của những phẩm chất nhân cách người, việc phát triển chúng (“cách mạng nhân cách”) cho phép cải biến xã hội và kế tục sự phát triển của nền văn minh. Chủ nghĩa nhân văn sinh thái tiến cử một triết học nhân sinh mới và một tư duy toàn cầu mới, hợp nhất loài người. “Cách mạng nhân cách” gắn liền với việc thay đổi các thói quen, tập quán, hành vi của toàn thể loài người, cho phép họ thích nghi về mặt văn hóa với những biến đổi mà con người đưa vào thế giới thông qua hoạt động của mình. Cụ thể, khi tăng lên đến khát vọng nhận được lợi nhuận tối đa không phù hợp với tiến bộ xã hội (như nạn nghèo đói, nạn mù chữ, chất lượng sống thấp ở nhiều quốc gia trên thế giới), định hướng tiêu dùng của con người hiện đại là nguồn gốc của sự bất ổn và phá hủy tiềm tàng. Nó phá vỡ sự hài hòa giữa con người với xã hội, con người với giới tự nhiên và đưa tới việc phá hủy cả giới tự nhiên, cả xã hội, cả con người.

Do vậy chủ nghĩa nhân văn sinh thái hình thành các “giới luật”, các mệnh lệnh sinh thái, giới hạn hoạt động cho phép của con người mà việc vượt ra khỏi nó sẽ gây ra những quá trình phá hủy. Câu lạc bộ Rome trình bày các mục đích chiến lược của loài người chính theo tinh thần này: 1. Xác lập giới hạn “bên ngoài” cho hoạt động của mình, tức là có tính đến sự hữu hạn của

các nguồn dự trữ sinh vật lý để sống mà không hủy hoại giới tự nhiên; 2. Xác định giới hạn “bên trong” cho phép sự thích nghi về mặt thể lý và tâm thể lý để sống mà không hủy hoại bản thân do những cú sốc và quá tải; 3. Bảo tồn bản sắc văn hóa, vì con người không thể sống mà không có và không tôn trọng quá khứ; 4. Cố gắng tạo ra cộng đồng mới được quản lý nhờ hệ thống các trung tâm thông qua quyết định có liên hệ với nhau ở trên tất cả các cấp độ tổ chức của loài người, vì con người không thể sống mà xung đột với tha nhân; 5. Duy trì môi sinh lành mạnh; 6. Xây dựng hệ thống kinh tế thế giới bảo đảm hoạt động hữu hiệu cho tất cả các thể chế kinh tế của cộng đồng thế giới, vì con người cần phải có cái đó để sống (Câu lạc bộ Rome, 1997: tr. 92).

Việc đạt tới các mục đích này cần phải dẫn tới các cấu trúc mới của tồn tại xã hội toàn cầu và phát triển tiềm năng con người. Chủ nghĩa nhân văn sinh thái có thể được xem là câu trả lời nhân học phổ quát cho các thách thức của nền văn minh đương đại. Nó có đặc trưng là định hướng thực tiễn, sự thống trị của các nguyên tắc đạo đức trong tổ chức cuộc sống của cộng đồng loài người, bảo vệ môi trường, không những môi trường tự nhiên mà cả môi trường xã hội và môi trường văn hóa.

Phong trào xã hội “Chủ nghĩa nhân văn – 96” (sáng kiến của E.Cardenal - nhà địa lý học Mỹ Latin, F.Geek - giáo sư đại học, bang Texac ở Mỹ) đã xuất hiện chính là dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa nhân văn sinh thái – duy trì tính toàn vẹn của sinh quyển trong tương tác giữa con người với giới tự nhiên, thừa nhận giá trị như nhau của mọi sinh vật, phi bạo lực, sự cần thiết tự hoàn thiện đạo đức, các mục đích cơ bản của nó là tìm kiếm các con đường mới của chủ nghĩa nhân văn. Các con đường của chủ nghĩa nhân

văn sinh thái được phong trào này giới thiệu trong văn cảnh rộng lớn. Đó là việc xây dựng các chuẩn mực quốc tế và các giá trị cùng tồn tại, hình thành sự đồng thuận đạo đức, thảo luận các tiêu chuẩn về điều kiện nhân văn cho tồn tại, niềm tin vào sự thống nhất của loài người đòi hỏi sự hợp tác và trách nhiệm quốc tế (Claus Leizenger). Phong trào này cũng đưa ra thảo luận rộng rãi các con đường mới của chủ nghĩa nhân văn “Tuyên bố những giá trị con người” (F.Geek). Nó đưa ra danh sách những phẩm chất tâm linh – tinh thần của cuộc sống phát triển, đóng góp cho các cơ sở đạo đức khả thể của thế giới toàn cầu: “xét đoán nghiêm khắc về bản thân trước khi xét đoán về tha nhân; thái độ khoan dung đối với tha nhân như đối với bản thân; thái độ tôn trọng đối với thế giới sinh vật; thái độ hữu nghị và yêu thương tha nhân; thái độ cởi mở đối với cái tuyệt đối; đặt hy vọng vào nguyên tắc chủ đạo (F.Geek, 1999: tr. 297-321).

4. Kết luận:

Như vậy, văn hóa sinh thái và giáo dục văn hóa sinh thái là những vấn đề rất cần được quan tâm trong điều kiện nguy cơ khủng hoảng và thảm họa sinh thái toàn cầu hiện nay. Thêm vào đó, khi có tính đến thực trạng phổ biến tri thức sinh thái học và đặc biệt là văn hóa sinh thái ở trong xã hội ta nói chung và ở trong trường học phổ thông nói riêng còn nhiều hạn chế, khi nhận thức toàn diện và sâu sắc về ý nghĩa của văn hóa sinh thái và của lớp trẻ đối với phát triển bền vững trong tương lai của đất nước, việc giáo dục văn hóa sinh thái cho giới trẻ trở nên thật sự quan trọng và cấp thiết. Với nội dung nêu trên của bài viết, tác giả mong muốn góp đóng góp nhỏ vào việc làm rõ văn hóa sinh thái và những vấn đề giáo dục văn hóa sinh thái trong các nhà trường và ngoài xã hội./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. A.P. Anisimov (2010): *Phương diện khoa học – thực tiễn của bảo vệ môi trường*, M.
2. P.O. Ermolaeva (2012): “Văn hóa sinh thái của sinh viên Mỹ”, *Nghiên cứu xã hội học*, N%12.
3. Riley E. Dunlap, William Michelson(eds.) (2002): *Handbook of Environmental Sociology*, Greenwood Press.
4. Linda Steg, Charles Vlek (2009): “Encouraging pro-environmental behavior: an integrative review and research agenda”, *Journal of environmental psychology* 29.
5. Kinh nghiệm của nước ngoài trong việc hoạch định chiến lược phát triển bền vững dân tộc, 2012, M.
6. Andrei Voznesen (1985): “Sinh thái học văn hóa”, *Báo văn học*, N% 2.
7. Ja. Burchardt (1996): *Văn hóa Italia ở thời đại Phục hưng*, M.
8. N.A. Berdyaev (1994): *Triết học của tự do*, M.
9. Ortega y Gasset (2014): *Nổi dậy của đám đông*, M.
10. M. Heidegger (1994): *Tồn tại và thời gian*, M.
11. A. Pechchei: *Phẩm chất người*.
12. Câu lạc bộ Rome (1997): *Lịch sử thành lập. Tuyển tập báo cáo và phát triển, văn kiện chính thức*, M.
13. F. Geek (1999): “Erklärung der menschliche Werte”, *Kultur und Menschlichkeit: Neue Wege des Humanismus*, Basel.

CÁI BI TRONG VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VÀ PHƯƠNG THỨC TÁC ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA NÓ ĐỐI VỚI CHỦ THỂ THẨM MỸ

TS. Nguyễn Duy Cường *

Tóm tắt: Với tư cách là một hình thái của cái đẹp; cái bi, đặc biệt là cái bi trong nghệ thuật tác động một cách độc đáo đến sự hình thành và phát triển nhân cách nói chung, ý thức thẩm mỹ và năng lực thẩm mỹ nói riêng của con người thông qua các hình tượng. Cái bi, đặc biệt là các hình tượng bi kịch trong văn học nghệ thuật đã trở thành một nội dung, một phương thức quan trọng của giáo dục thẩm mỹ. Nghiên cứu vai trò của cái bi trong đời sống xã hội và phát huy vai trò của nó trong giáo dục thẩm mỹ là một vấn đề không chỉ có ý nghĩa thời sự mà còn có ý nghĩa nhân văn lâu dài. Trong khuôn khổ của bài viết, tác giả trình bày quan điểm mỹ học về cái bi và sự kết tinh của cái bi trong văn học nghệ thuật. Từ đó, bài viết đi sâu vào giá trị giáo dục thẩm mỹ của cái bi trong văn học nghệ thuật và phân tích phương thức tác động đặc thù của nó tới chủ thể thẩm mỹ.

Từ khoá: Cái đẹp, cái bi, bi kịch, cái bi kịch, giáo dục thẩm mỹ...

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Cái bi và cái bi trong nghệ thuật

Theo quan điểm của Mỹ học mácxít, cái bi là một phạm trù cơ bản của mỹ học, phản ánh giá trị thẩm mỹ của con người đại diện cho cái đẹp, cái tốt, cái cao cả trong cuộc đấu tranh cho những mục đích, lý tưởng cao đẹp bị thất bại tạm thời trước những lực lượng đối lập, tạo nên sự đồng cảm thẩm mỹ, có ý nghĩa bất tử đối với chủ thể thẩm mỹ.

Giá trị thẩm mỹ của cái bi có ý nghĩa đặc biệt tích cực: “thanh lọc tâm hồn con người”. Nó thanh lọc để hình thành những con người có đủ khả năng vượt qua mọi trở ngại trong bản thân mình và hành động chống lại cái xấu, cái ác, cái thấp hèn, sẵn sàng đón nhận mọi mất mát hi sinh vì sự tiến bộ của loài người. Cái bi chân chính khi thể hiện những con người cao cả, anh hùng đau khổ hoặc hi sinh vì những lý tưởng giải phóng con người bao giờ cũng

chỉ ra logic giải quyết những mâu thuẫn xã hội và sự toàn thắng của chính nghĩa. Tất cả các yếu tố trên đã tác động trở lại thế giới bên trong của bản thân chủ thể, hướng chủ thể tới sự tự ý thức, tự phát triển theo chuẩn mực của lý tưởng xã hội - thẩm mỹ tiên tiến nhất.

Cái bi trong cuộc sống kết tinh và thăng hoa trong nghệ thuật. Nghệ thuật là hình thái cao nhất của sự phản ánh mối quan hệ thẩm mỹ giữa con người với hiện thực, vì thế, cái bi cũng được biểu hiện trong nghệ thuật với tính chất tập trung điển hình nhất. Cái bi có mặt trong hầu hết các thể loại nghệ thuật, đặc biệt là trong văn chương, trong nghệ thuật sân khấu, điện ảnh, âm nhạc. Trong nghệ thuật, đằng sau những bi kịch mà nó phản ánh bao giờ cũng hiện ra bức tranh xã hội rộng lớn. Nhìn toàn cục, cái bi trong những sáng tạo

* Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

nghệ thuật phản ánh sâu sắc các vấn đề đặt ra trong đời sống. Vẻ đẹp của cái bi trong nghệ thuật là những vẻ đẹp nhân văn mà con người đã rút ra từ kinh nghiệm cay đắng của cuộc sống. Ở cái bi trong nghệ thuật, tất cả những gì nhất thời, mong manh, vụn vặt đều bị gạt bỏ, chỉ còn đọng lại những khát vọng mãnh liệt nhất, chân thực nhất nhưng cũng trí tuệ nhất. Cái bi bao trùm một phạm vi rộng lớn những hiện tượng của cuộc sống, nhận thức của con người. Nội dung diễn tả của nó thể hiện cảm hứng sáng tạo của tất cả các loại hình nghệ thuật.

Có thể nói hình thức quan trọng nhất là dùng các tác phẩm nghệ thuật phản ánh cái bi để tập trung giáo dục thẩm mỹ. Giáo dục thẩm mỹ bằng các hình tượng bi kịch có những hiệu ứng thẩm mỹ vô cùng to lớn trên nhiều lĩnh vực trong và ngoài thẩm mỹ. Thông qua cái bi trong nghệ thuật, giáo dục thẩm mỹ đạt được những kết quả nhanh nhất và cũng hiệu quả nhất. Cái bi cũng như các hiện tượng thẩm mỹ khác như cái đẹp, cái cao cả, cái hài được phản ánh trong nghệ thuật đều có vai trò to lớn đối với chủ thể và đối tượng của giáo dục thẩm mỹ.

Cái bi đã được phản ánh rất sớm và sâu rộng trong các tác phẩm văn học nghệ thuật. Vì vậy, nó chiếm một vị trí quan trọng trong giáo dục thẩm mỹ cho chủ thể. Sự tác động rộng khắp, nhanh nhạy và sâu sắc của cái bi trong văn học nghệ thuật tới chủ thể thẩm mỹ được quy định bởi các đặc trưng như:

Thứ nhất, cái bi trong văn học nghệ thuật có khả năng phản ánh hiện thực cuộc sống rất sâu sắc và bộc lộ toàn bộ sức mạnh tư tưởng, tình cảm thông qua các chất liệu đặc thù của loại hình.

Thứ hai, hình tượng bi kịch trong văn học nghệ thuật mang tính tạo hình, gợi cảm, phản ánh toàn bộ cuộc sống với tất cả sự đa dạng và sinh động của nó. Hình tượng bi kịch không chỉ thể hiện diện mạo cá biệt, tính cách của nó mà

còn thể hiện tất cả trạng thái cảm xúc, suy tưởng và khát vọng của con người trong mọi tình huống hiện thực, cụ thể, đa dạng, tinh tế của cuộc sống. Tính cụ thể và sinh động của hình tượng bi kịch giúp đánh thức được cảm xúc bên trong của đời sống tinh thần của con người, đa dạng hóa con đường thâm nhập vào đời sống cá nhân và cộng đồng.

Thứ ba, cái bi trong văn học nghệ thuật không chỉ bộc lộ các quan điểm thẩm mỹ - nghệ thuật của nghệ sĩ mà còn đánh thức khả năng “đồng sáng tạo” của chủ thể tiếp nhận thông qua trí tưởng tượng và phát huy kinh nghiệm của công chúng trong việc tiếp nhận, đánh giá các giá trị của cái bi. Cộng hưởng giữa công chúng và nghệ sĩ thông qua cái bi trong văn học nghệ thuật là sự cộng hưởng mang tính tự nguyện, phụ thuộc vào nhu cầu, thị hiếu của cả chủ thể và khách thể tiếp nhận. Vì vậy, cái bi trong văn học nghệ thuật có khả năng tạo ra những xung lực bên trong mạnh mẽ đối với chủ thể tiếp nhận.

Hình tượng bi kịch trong văn học nghệ thuật là hình thức bao quát chung về cuộc sống muôn màu, muôn vẻ, sinh động và đa dạng. Thông qua hình tượng bi kịch, người ta thấy quá trình vận động của hiện thực, của lịch sử. Cái chung đó được cô đúc trong nhân vật, dưới dạng những cái đơn nhất, cái chung thông qua cái riêng cụ thể để khái quát một tư tưởng thẩm mỹ nhất định. Do đó, hình tượng bi kịch là sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng.

Quá trình phản ánh cái bi vào văn học nghệ thuật là quá trình nhận thức của nghệ sĩ đối với hiện thực. Những nghệ sĩ chân chính bao giờ cũng khẳng định những lý tưởng cao đẹp, chính nghĩa của thời đại. Những nghệ sĩ chân chính dùng hình tượng bi kịch như một vũ khí đấu tranh cho cái tốt, cái đẹp, lên án cái xấu xa, cái thấp hèn, đề xuất một lối sống, một triết lý sống có ảnh hưởng lâu dài trong toàn bộ lịch sử xã hội.

Cái bi trong nghệ thuật nói chung và cái bi trong văn học nghệ thuật nói riêng đã tồn tại, sẽ tồn tại trong cuộc chiến đấu vĩ đại vì hạnh phúc con người. Nó có sức mạnh phê phán và cải tạo hiện thực nhờ thông qua tác động tích cực của cảm xúc bi kịch. Bi kịch đưa ra một quan niệm mới về cuộc sống, nó đi đầu trong cuộc đấu tranh của nhân loại và gánh trên mình những khó khăn nặng nề nhất. Cái bi chân chính trong văn học nghệ thuật miêu tả những hành vi kiên cường của con người trong tình huống mang tính bi kịch. Nó có ý nghĩa giáo dục lớn lao đối với tình cảm thẩm mỹ của con người.

Bánh xe lịch sử quay theo dòng thời gian vô tận để lại sau lưng nó những thay đổi xã hội sâu rộng với những xung đột căng thẳng. Nền văn học nghệ thuật tiến bộ của loài người với những tác phẩm bi kịch bất hủ của Êtsin, Sôphốc, Sếchpia, Sinle, Gót đã phản ánh những thăng trầm, sự mất mát, những khát vọng và ý chí quật cường của nhân dân trong cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa cái đẹp và cái xấu, giữa cái cao cả và cái thấp hèn. Những tác phẩm bi kịch ấy đã khẳng định một chân lý ngời sáng: cái đẹp nhất định thắng cái xấu; cái ác nhất định thất bại trước cái thiện và những sự mất mát, hi sinh ấy sẽ trở thành những hình ảnh bất tử, lời cuốn con người bảo vệ cái đẹp, chống lại cái xấu, phấn đấu cho cái thiện chống lại mọi cái ác, đi tới mục đích tốt đẹp.

Giáo dục thẩm mỹ bằng cái bi trong văn học nghệ thuật là hình thức hấp dẫn, do đó, nó đi vào lòng người một cách tự nhiên, tự nguyện, vì vậy mà có hiệu quả rộng lớn và lâu dài. Nếu văn học nghệ thuật là công cụ sắc bén thì giáo dục thẩm mỹ bằng cái bi trong văn học nghệ thuật giúp con người sử dụng công cụ đó để làm phong phú thế giới tinh thần của mình và hoàn thiện mình một cách hiệu quả nhất.

2. Phương thức tác động đặc thù của cái bi trong văn học nghệ thuật với việc giáo dục thẩm mỹ

2.1. Tác động bằng sự thanh lọc tâm hồn

Cái bi trong văn học nghệ thuật như trên đã phân tích, chứa đựng những giá trị thanh lọc (Katharsis) tâm hồn con người. Cho nên, giáo dục bằng cái bi làm cho tâm hồn người ta trong sáng. Khi thường thức cái bi trong văn học nghệ thuật, sự lo sợ ở đây không giống với sự lo sợ bình thường trong cuộc sống, đó là sự lo sợ mang tính đặc thù nghệ thuật – sự lo sợ được tạo nên có chủ đích thẩm mỹ của nhà sáng tạo. Trong tác phẩm *Nghệ thuật thi ca*, Aristốt đã đưa ra quan điểm: “sự hãi hùng là một nỗi đau hay sự rung động nào đó do người ta ý thức được sự độc ác kinh khủng. Nó là nỗi sợ hãi tàn phá hoặc gây đau đớn”. Nỗi sợ hãi được gây ra bởi sự hiểu ra những hoàn cảnh nhất định của cuộc sống, bởi sự nhận thức ra mối nguy nan đe dọa trực tiếp con người. Ông đã nêu quan niệm “sự thương cảm là một nỗi đau đớn nào đó có hình dạng của sự tàn phá ghê gớm và đau thương trời biển xảy ra đối với người vô tội và có khả năng đẩy con người vào chốn nguy hiểm cho bản thân hoặc người nào đó. Rõ ràng là người có khả năng thương cảm là người thấy được rằng, hoặc là chính mình hoặc là ai đó trong những người thân thích của mình có thể lâm vào một tai họa nào đó. Vì thế, những người cảm thấy mình đã chết, cảm thấy rằng bây giờ mình không còn gì nữa, rằng đến đây mình đã tận cùng, đã chịu đựng đến mức không còn gì để chịu đựng nữa, những người cảm thấy mình đứng trên hạnh phúc, đứng ngoài hạnh phúc... thì không có khả năng thương cảm. Họ không thương cảm đã đành và ngược lại họ còn tức giận” (Anhikst, 2000: tr. 71). Theo ông, sự thương cảm nảy sinh từ sự chứng kiến nỗi đau khổ xảy ra với những con người vô tội và có khả năng đẩy con người vào những nguy hiểm đối với bản thân họ. Người có khả năng thương cảm là người có thể thấy được rằng, hoặc là mình, hoặc là những người mình đồng cảm, gần gũi, ruột thịt... có thể lâm vào một tai họa đang hoặc sắp xảy ra. Aristốt xác định về người đáng thương cảm rằng,

chúng ta thương cảm khi nào sự lo sợ đến gần chúng ta, thương cảm những kẻ cùng cảnh ngộ với ta: theo lứa tuổi, theo tính cách, theo cách nhìn, cách cư xử... loài giống. Theo tác giả Phạm Thị Chiên thì “khái niệm lo sợ và thương cảm đối với Aristốt không chỉ có ý nghĩa xúc cảm mà còn gắn liền với bản chất xã hội của con người và những mối quan hệ đa dạng của nó với những người xung quanh” (Phạm Thị Chiên, 2013: tr. 131).

Lessing cũng phát triển thêm quan điểm của Aristốt khi cho rằng, tác phẩm chỉ đạt hiệu quả gây lo sợ và thương cảm khi nó miêu tả người anh hùng, mặc dù người đó sống ở thời đại xa xưa, như là con người đồng cảnh ngộ với chúng ta. Chính vì thế mà xuất hiện sự lo sợ rằng cái số phận của chúng ta rồi cũng chẳng khác gì thân phận của người đó, rằng chúng ta mới giống người đó làm sao, và chính nỗi lo sợ đó làm nảy sinh trong ta niềm thương cảm.

Bi kịch chữa lành những cảm xúc bằng những cảm xúc tương tự nhưng không hoàn toàn trùng hợp nhau. Trong bi kịch đó là sự thanh lọc những nỗi lo sợ và thương cảm. Sự thanh lọc ở bi kịch vượt ra ngoài khuôn khổ sinh lý để đạt đến sự thanh lọc nghệ thuật. Những tình cảm lo sợ và thương cảm trong cuộc đời chứa đựng tính chất u ám, nhưng quá trình phát triển của hành động bi kịch đã làm cho những xúc động đó được an ủi, vỗ về xoa dịu, và các trạng thái nặng nề u ám kia sẽ qua đi. Như vậy, bi kịch ngoài tác động khơi gợi sự lo sợ và thương cảm, hay nói đúng hơn là sau tác động khơi gợi sự lo sợ và thương cảm còn cần phải thực hiện một tác động hồi phục và xoa dịu đối với trạng thái tình cảm của khán giả. Butcher đã nhận định: “chức năng thanh lọc của bi kịch không đơn thuần là sự phục hồi trí não của con người sau cơn lo sợ và thương cảm mà còn là thanh lọc sự lo sợ và thương cảm kia qua phương tiện nghệ thuật” (Anhikst, 2000: tr. 79).

Chúng ta có thể thấy, tác động của cái bi trong văn học nghệ thuật chính là thông qua sự xót

thương, sợ hãi và cuối cùng là đạt tới sự thanh lọc đối với con người. Khi giới thuyết về hiệu ứng tâm lý của bi kịch, Aristốt cho rằng: nó gây sợ hãi và xót thương. Nhưng cái đó chưa đủ và không phải là cái chính. Hành động bi kịch phải dẫn đến sự thanh lọc những cảm xúc ấy. Sự thanh lọc này đạt được bằng và nhờ sự giác ngộ cái lẽ sâu kín của những khổ đau bất hạnh đã đến với các nhân vật kịch. Thanh lọc theo quan niệm của Aristốt: đó là một tác động mang tính xúc cảm của cái bi đối với người thưởng thức. Trong sự giải thích của mình về sự thanh lọc, Aristốt đã quan niệm: nhờ sự lo sợ và thương cảm, bi kịch làm nảy sinh ra những tác động thanh lọc tâm hồn, tinh thần con người.

Học thuyết về sự thanh lọc của cái bi trong văn học nghệ thuật đã được Aristốt xây dựng và được các nhà nghiên cứu mỹ học cũng như nghệ thuật học tiếp cận và phát triển ở nhiều phương diện khác nhau như y học, tôn giáo, đạo đức, hình thức, lý trí...

Với tư cách một hình thức tác động đặc thù của giáo dục thẩm mỹ, cái bi trong văn học nghệ thuật tác động thanh lọc một cách tổng hợp tới tất cả các khía cạnh đạo đức, tôn giáo, lý trí, y học... Tuy nhiên, không phải lúc nào chúng ta cũng phân biệt được rạch ròi những khía cạnh, sắc thái này. Theo quan điểm này thì, bi kịch chữa lành những cảm xúc bằng những cảm xúc tương tự nhưng không hoàn toàn trùng hợp nhau. Sự thanh lọc trong bi kịch không đồng nhất với sự thanh lọc trong âm nhạc. Trong bi kịch đó là sự thanh lọc những nỗi lo sợ và thương cảm. Sự thanh lọc ở bi kịch vượt ra ngoài khuôn khổ sinh lý mà đạt đến sự thanh lọc nghệ thuật. Những tình cảm lo sợ và thương cảm trong cuộc đời chứa đựng tính chất u ám, nhưng quá trình phát triển của hành động bi kịch đã làm cho những xúc động đó được an ủi, vỗ về, xoa dịu và các trạng thái nặng nề u ám kia sẽ qua đi. Theo mức độ phát triển của hành động bi kịch, những trạng thái hạ đẳng sẽ chuyển lên cao hơn. Những

yếu tố khó chịu len vào những tình cảm lo sợ và thương cảm diễn ra trong quá trình phát triển của hành động kịch, đó cũng là quá trình thanh lọc tâm hồn con người. Như vậy, ngoài tác động khơi gợi sự lo sợ và thương cảm, hay nói đúng hơn là sau tác động khơi gợi sự lo sợ và thương cảm, bi kịch trong văn học nghệ thuật đồng thời thực hiện một tác động hồi phục và xoa dịu đối với trạng thái tình cảm của khán giả. Chức năng thanh lọc của nghệ thuật bi kịch không đơn thuần là sự phục hồi trí não của con người sau cơn lo sợ và thương cảm mà còn là thanh lọc sự lo sợ và thương cảm kia qua phương tiện nghệ thuật. Quan điểm này được xem là quan điểm mỹ học về sự thanh lọc” (Tất Thắng, 2002: tr. 62).

2.2. Tác động bằng khoái cảm thẩm mỹ của bi kịch

Với bản chất và đặc điểm của cái bi trong văn học nghệ thuật, việc giáo dục thẩm mỹ bằng cái bi đó có tác động tâm lý tới việc gợi mở các khoái cảm bi kịch đối với người được giáo dục. Ở đây, yếu tố tâm lý có ý nghĩa hết sức quan trọng tới quá trình tạo ra khoái cảm bi kịch. Sự phản ánh cái bi trong văn học nghệ thuật mở ra cho người thưởng thức bằng hàng loạt các trạng thái tâm lý, từ đó tác động đến tình cảm. Aristốt đã phát biểu: Chúng ta yêu cầu ở bi kịch không phải đủ các loại khoái cảm mà là cái khoái cảm chỉ có ở bi kịch. Chúng ta không thể phủ nhận, bi kịch đem lại khoái cảm đặc biệt, cái khoái cảm mà kinh nghiệm khác không thể sản sinh, bởi bất cứ kinh nghiệm nào cũng có tính đặc thù của nó. Có khi khoái cảm bi kịch được giải thích là sức mạnh của nghệ thuật, là cảm giác nỗ lực, cảm giác căng thẳng, và có khi lại là một cái khiến cho tâm hồn, tinh thần có chỗ kí thác. Văn học nghệ thuật phản ánh cái bi có thể bao hàm tất cả những nguồn khoái cảm đó, nhưng mặt khác, những căn nguyên của khoái cảm này cũng không chỉ dành riêng cho nó. Chúng ta có thể thể nghiệm cảm giác cố gắng, nỗ lực trong học tập, nghiên

cứu... cũng có thể kí thác tâm hồn thông qua việc chơi các môn nghệ thuật và cũng có thể hưởng thụ nghệ thuật khi nghe một bản nhạc, xem một bộ phim... Nhưng khi thưởng thức tác phẩm văn học nghệ thuật phản ánh cái bi phải có sự khác biệt với các hoạt động đó về mặt tình cảm thẩm mỹ.

Lý luận mỹ học mácxít đã chứng minh, cái bi trong văn học nghệ thuật hoàn toàn không chỉ là sự kinh hoàng, đau khổ. Sự sợ hãi, kinh hoàng chỉ khiến ta cảm thấy thống khổ, cuối cùng sẽ đưa ta đến cảm giác chán chường và u uất. Bi kịch trong nghệ thuật thì trái lại, sẽ khiến ta phấn chấn, hi vọng và làm cho ta cảm thấy được cổ vũ. Trong nghệ thuật hiện đại, chúng ta thấy đã từng xuất hiện nhiều tác phẩm *bi kịch lạc quan* trong nền nghệ thuật Xô viết. Trong bi kịch lạc quan, một chiến sĩ cách mạng ngã xuống, thì chính sự hy sinh đó đã thôi thúc trăm ngàn chiến sĩ cách mạng lớp sau đứng lên.

Nghệ thuật nói chung và nghệ thuật phản ánh cái bi nói riêng luôn mang lại khoái cảm đặc biệt. Khoái cảm do nghệ thuật mang lại khác với khoái cảm do các hoạt động thường ngày như ăn uống mang lại bởi nó đã tạo ra trong con người một sức mạnh kỳ diệu. Khát vọng tự do, công bằng, tình yêu lứa đôi, gia đình, đất nước của con người được thỏa mãn do hình tượng chứa đầy sức sống của cái đẹp mang lại. Sự hy sinh của những nhân vật anh hùng trong nghệ thuật bi kịch không chỉ phản ánh cuộc chiến đấu hào hùng, mãnh liệt trong những giai đoạn lịch sử của đời sống mà từ cái đẹp trên mức bình thường này đã cuốn hút hàng vạn người vươn dậy bảo vệ và làm cho cuộc sống đẹp hơn.

Thông thường, khi tiếp xúc với các tác phẩm nghệ thuật bi kịch, người thưởng thức luôn có sự hòa trộn những tình cảm đau đớn và khoái cảm, tất nhiên đây là khoái cảm bi kịch. Cái nỗi đau đớn và sự khoái cảm đó không thể chia ra mà chúng phải đi liền với nhau. Sự khoái cảm mà bi kịch

đem lại có tính chất đối lập với sự khoái cảm thể xác, hay là sự khoái cảm nhục dục. Sự khoái cảm bi kịch chính là sự khoái cảm tự do, trong đó có sự tham gia của các lực lượng tinh thần, trí tuệ và cả sự tưởng tượng. Sự thỏa mãn về mặt thể xác chỉ có thể xâm chiếm con người ta, khi mà con người cảm thấy một tình cảm thích thú bởi hành động hợp lý của các chức năng bình thường của cơ thể. Còn với khoái cảm bi kịch, nó chỉ được hình thành khi có sự kết hợp giữa tính hợp lý và cảm giác thích thú. Sinle – tác giả của những vở bi kịch nổi tiếng như *Âm mưu và tình yêu*, *Những tên cướp...* đã gọi đây chính là nghệ thuật rung động, nghệ thuật của tình cảm, của trái tim.

Một trong những điều bí ẩn lớn lao của cái bi trong văn học nghệ thuật chính là sự chuyển biến nỗi đau sang niềm phấn khích. Chính David Hium trong tác phẩm *Bản về bi kịch* đã phát hiện điều này. Văn học nghệ thuật phản ánh cái bi trong cuộc sống tạo nên những xúc động to lớn cho nhân loại suốt mấy ngàn năm lịch sử. Các tác phẩm *Prômê-tê bị xiềng* của Êtsin, *Êdíp làm vua* của Xôphốc và *Ăngtigon* của Oripít; *Hăm-lét*, *Ôtenlô*, *Rômêô và Juliét* của Sếchpia, *Andromaque* của Raxin, *Phaoxtơ* của Gôt, và cả một nền nghệ thuật bi kịch Nga với đủ các loại hình loại thể đã mang lại cho nhân loại những tình cảm cao quý, nỗi xúc động và giá trị văn hóa không gì có thể sánh được.

Các nhân vật bi kịch cổ đại, trung đại và cận, hiện đại đã hấp dẫn nhân loại bằng những chủ đề, các khát vọng và lý tưởng cuồng nhiệt của họ. Prômê-tê, Ăngtigon, Mê-dê, Ôtenlô, Hăm-lét đã đau khổ vì tình yêu con người, đã mang đầy khát vọng bảo vệ đạo đức cao cả, đã tố cáo các thế lực đồng tiền, chấp nhận hy sinh, tôn trọng danh dự và kiên quyết chiến đấu chống lại sự phân biệt chủng tộc.

Một điều thú vị là, cảm xúc thẩm mỹ do cái bi đem lại trên cái nền đau thương của kịch tính lại chính là cảm xúc phấn chấn, hân hoan khi cái đẹp được tôn vinh, cái ác bị lột mặt nạ. Vậy điều gì đã

làm nên sự đặc thù trong việc hình thành những cảm xúc thẩm mỹ cho chủ thể? Khi thường thức bi kịch, người ta nhỏ lệ, người ta biểu lộ sự đồng tình hay lòng trắc ẩn, người ta biểu lộ trạng thái tươi trẻ, tâm hồn thư thái. Nhiều tình huống bi kịch thường đem lại cho ta những ý nghĩ ngọt ngào tươi mát vì nó đánh thức lương tâm, kêu gọi lòng khoan dung và gợi mở tấm lòng vị tha cao cả.

Vấn đề niềm vui và sự sợ hãi, cảm giận và khoái lạc trong bi kịch đã được rất nhiều nhà mỹ học nổi tiếng ở Châu Âu thế kỷ XVII – XVIII nghiên cứu. Rút-xô – nhà tư tưởng Khai sáng Pháp cho rằng bi kịch là sự biểu lộ niềm hân hoan khoái lạc trước tai họa. Sau này E. Faguet khai triển tư tưởng của Rút-xô và cho rằng, con người là một mãnh thú, tìm khoái lạc trước đau khổ của kẻ khác. Ông chứng minh điều đó ở những cuộc thi đấu giữa người và thú trong thời La mã; những cuộc đấu bò rừng ở Tây Ban Nha, những vụ hành hình tàn khốc đối với kẻ khác tôn giáo thời Trung cổ; người ta thích đọc báo có những tin tức về các vụ đâm chém nhau... (Tséc-nusép-xki N. A., 1962: tr. 376 – 379).

Nhà lý luận người Anh thế kỷ XVIII E. Burker đưa ra lý thuyết thuyết tính thiện ngược lại với thuyết tính ác. Theo ông, cảm giác vui trong bi kịch là do lòng trắc ẩn, hay là sự đồng tình với nỗi đau của con người: “Chính những sự rủi ro bất hạnh ấy cũng khiến ta cảm thấy khoan khoái” (Tséc-nusép-xki N. A., 1962: tr. 380). Nghĩa là, chúng ta đồng cảm và thương xót với Prômê-tê, với Ăngtigon, với Hăm-lét, nên chúng ta sẽ thấy vui vẻ khi thấy các nhân vật đại diện cho cái ác, cái xấu trong tác phẩm chết một cách bi thảm.

Hai nhà tư tưởng Dubos và Thomas lại giải thích vấn đề này bằng nguyên nhân tâm lý. Theo họ, bản tính con người vốn hiếu động, thích những cảm giác mạnh. Sự kích thích càng mạnh thì cảm xúc vui càng đậm. Bi kịch là liều thuốc công hiệu giúp con người vui. Dubos và Thomas quan niệm: “Bi kịch lấy chết chóc làm đề tài, vì cứ

xét theo tổ tông của chúng ta xưa, sự chết chóc là một tai họa to lớn nhất, là một sự kiện khủng khiếp nhất, cho nên nó là một thứ từ thạch mạnh nhất gây kích động cho óc tưởng tượng” (Tsécnusépxki N. A., 1962: tr. 352). Nhưng thế thì tại sao tai họa thực ngoài đời không làm cho con người thích. Những tai họa tưởng tượng trong nghệ thuật lại làm người ta thích. Fontenelle cho rằng, khoái lạc và đau khổ tuy khác nhau, nhưng nguyên nhân chỉ là một. Giống như sự gãi cào ngoài da, gãi cào mạnh thì đau, nhẹ thì thích thú. Bi kịch là đem những sự đau khổ thực vào trong nghệ thuật. Tuy đó là thực tại, nhưng lại không phải là thực tại.

Cái bi không chỉ đơn giản khiến ta vui vẻ như cái hài, nó còn có thể khiến ta cảm động một cách sâu sắc, cổ vũ và làm ta phấn chấn. Cái hài chủ yếu tác động lý trí còn cái bi thì rung động sâu xa trong nội tâm ta, kích phát những nỗi niềm. Bi kịch kích gợi nỗi lòng, hoặc như chính Aristốt đã sớm chỉ ra – đó là sự kích gợi niềm thương xót và sợ hãi. Sự thương xót được cấu thành từ hai nhân tố: sự đồng tình hoặc yêu quý đối với khách thể cùng nỗi tiếc thương nảy sinh trước cảnh thống khổ. Trong bi kịch, thương xót chủ yếu được khơi gợi lên từ cảm giác số mệnh. Chúng ta cảm thấy tiếc nuối cho việc tại sao sự tình lại đến nông nỗi như thế, trong khi xuất phát từ sự đồng tình đối với con người, ta hy vọng sâu xa rằng nó phải thành ra một cảnh tượng khác. Những cảnh tượng đó thường nhuộm lên cho bi kịch một sắc điệu u uất và bi quan, nhưng đó là sự u uất phản kháng cái ác, cho nên, chính cái sắc thái u uất đó khiến cho nó đến gần một vẻ đẹp thanh tú mang chút bi ai cảm, làm hình thành cái đẹp đặc thù.

2.3. Tác động bằng hình tượng bi kịch

Nói đến nghệ thuật là nói đến hình tượng nghệ thuật. Ý tưởng, tư tưởng, tình cảm trong tác phẩm vào văn học nghệ thuật bộc lộ ra thông qua hệ thống hình tượng nghệ thuật. Chính vì vậy, cái

bi trong văn học nghệ thuật tác động đến sự hình thành các yếu tố thẩm mỹ của người được giáo dục thông qua giáo dục thẩm mỹ bằng hệ thống hình tượng. Cũng giống như các tác phẩm nghệ thuật phản ánh các hiện tượng thẩm mỹ khác, các tác phẩm văn học nghệ thuật khi phản ánh cái bi cũng có một sức mạnh to lớn khi phản ánh thế giới hiện thực bằng hình tượng. Chính công cụ này đã giúp cho tác phẩm phản ánh đời sống một cách sinh động và giống với những gì đang tồn tại trong đời sống con người, trong cuộc sống xã hội.

Hình tượng trong tác phẩm bi kịch luôn mang trong nó khả năng biểu cảm và thể hiện cuộc sống như nó đang tồn tại. Các gam màu, các âm thanh của cuộc sống, các mâu thuẫn, các xung đột của thời đại, các số phận con người, những tình cảm xúc động của con người... không có hình thức nào có thể biểu hiện tốt hơn hình tượng bi kịch. Nó phản ánh thế giới hiện thực thông qua lăng kính của quan hệ chủ quan – khách quan, nó chứa đựng trong mình cái chung và cái riêng, cái chủ quan và cái khách quan, cái thực và cái ước lệ. Theo cách ví von của tác giả Nguyễn Văn Huyền, hình tượng bi kịch với tư cách là thành quả sáng tạo có định hướng của các nghệ sĩ bao giờ cũng trở thành một “*tín hiệu thẩm mỹ*”. Tín hiệu đó tập trung và cô đặc cao độ tình cảm, cảm xúc, lý trí, kinh nghiệm của con người. Nó được soi sáng và phản chiếu bởi muôn vàn màu sắc của cuộc sống, nó mang ước mơ, ý chí và lý tưởng của loài người tiến bộ, nó giúp con người hiểu chính mình, nâng cao niềm tin của họ và phát triển ở họ khát vọng về chân lý, biết tìm ra cái tốt ở họ, khơi dậy trong tâm hồn họ sự xấu hổ, nỗi tức giận, lòng quả cảm, làm tất cả để con người trở thành mạnh mẽ một cách cao thượng và có thể làm cho cuộc sống của mình tràn đầy tinh thần cái đẹp thiêng liêng.

Cái bi trong nghệ thuật muốn đạt tới tác dụng giáo dục mạnh mẽ một cách nhẹ nhàng thì phải

trải qua quá trình *diễn hình hóa* hay nói cách khác cái bi trong đời sống và cái bi trong nghệ thuật có sự tương tác với nhau cả về mặt đối tượng phản ánh lẫn hiệu quả của phản ánh. Cái bi trong nghệ thuật là quá trình diễn hình của nghệ sĩ gắn với các quy mô thẩm mỹ của cái bi trong đời sống. Cái bi trong nghệ thuật đó là khoảng cách hóa cuộc sống một cách nghệ thuật. Đó cũng là bản chất, chức năng của nghệ thuật phản ánh cái bi.

Sự tái hiện đặc thù thế giới hiện thực trong các tác phẩm bi kịch với tính cách là cơ chế tổng hợp cảm xúc của tình cảm thẩm mỹ được thể hiện thông qua nguồn năng lượng xã hội đã được tích lũy trong các hình tượng. Khi tác động đến thế giới tình cảm của con người nó có một sức mạnh to lớn đến mức nhiều khi con người không kiểm soát được hành vi của mình.

Đặc trưng tính cách của hình tượng bi kịch là sự mãnh liệt, khát vọng to lớn và say mê cuồng nhiệt. Các mâu thuẫn, xung đột trong bi kịch bao giờ cũng là cuộc đấu tranh to lớn giữa hai lực lượng tập trung. Trong mọi cuộc đấu tranh, cái bi luôn phản ánh những tính cách, những nhân vật luôn luôn vươn lên chống lại số mệnh mặc dù họ biết không thay đổi được. Cái bi trong nghệ thuật là vậy. Nó không chỉ thể hiện sự bất lực của con người, không chỉ mang đến sự tuyệt vọng không chút hy vọng cho con người, ngược lại nhằm nhấn mạnh những biểu hiện và hành động dũng cảm của con người khi đứng trước những lực lượng bất khả kháng. Con người nhất định phải thông qua

hành vi của chính mình đấu tranh cho dù kết quả cuộc đấu tranh luôn thất bại.

Con người được phản ánh trong văn học nghệ thuật nói chung, trong bi kịch nói riêng luôn mạnh mẽ, không vì sự yếu đuối của bản thân mà ngồi chờ chết, ngược lại, kẻ nhỏ bé đó luôn luôn chứa đựng khát vọng vươn lên đấu tranh chống lại kẻ lớn mạnh, thậm chí càng nhỏ bé càng đấu tranh, chính bản thân hành vi đấu tranh quyết liệt này đã xây dựng nên bản chất hạt nhân nhất của bi kịch.

3. Kết luận

Cái bi trong văn học nghệ thuật của nhân loại suốt mấy ngàn năm nay đều có sự liên minh giữa cái đẹp và cái tốt để chống lại cái xấu và cái ác. Những vấn đề lớn lao nhất cũng như những vấn đề tâm tư sâu thẳm nhất của nhân loại trong suốt mấy ngàn năm qua đều nằm trong bí mật của bản chất thẩm mỹ của cái bi trong thế giới văn học nghệ thuật tuyệt vời và huyền ảo.

Giáo dục thẩm mỹ có vị trí rất quan trọng trong việc xây dựng những con người phát triển toàn diện và hài hòa. Nó có thể phát huy được toàn bộ những khả năng của con người, định hướng cho con người hành động theo quy luật của cái đẹp. Giáo dục thẩm mỹ chính là quá trình hình thành năng lực thẩm mỹ cho con người, từ đó có thể nhân danh cái đẹp để thưởng thức, đánh giá và sáng tạo. Với tư cách là một hình thái khác của cái đẹp; cái bi, đặc biệt là cái bi trong văn học nghệ thuật đã trở thành một nội dung quan trọng của giáo dục thẩm mỹ./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Anhihst (2000): *Lý luận kịch từ Arixtốt đến Lessin*, Tất Thắng dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
2. Phạm Thị Chiên (2013): *Bi kịch trong văn học Việt Nam hiện đại*, Luận án tiến sĩ văn học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Tất Thắng (2002): *Về thi pháp kịch*, Nxb. Sân khấu, Hà Nội.
4. Tsécnušépxki N. A. (1962): *Quan hệ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực*, Nxb. Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.

TRIỂN KHAI HỌC TẬP QUA DỰ ÁN Ở BẬC ĐẠI HỌC NHẪM PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG THỜI ĐẠI SỐ HÓA CHO SINH VIÊN: ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

TS. Nguyễn Thị Như *

Tóm tắt: Học tập qua dự án hứa hẹn chuẩn bị cho sinh viên một tương lai thành công, cả về mặt chuyên môn lẫn cá nhân. Có nhiều nghiên cứu đã chứng minh tính hiệu quả của học tập qua dự án trong trường đại học. Tuy nhiên, việc bắt đầu quá trình thực hiện nó có thể sẽ gặp nhiều khó khăn. Để giúp cho giảng viên triển khai mô hình học tập qua dự án đạt kết quả tốt và đảm bảo sinh viên tham gia tích cực vào quá trình học tập, nghiên cứu này thiết kế tiến trình triển khai học tập qua dự án ở bậc đại học gồm 3 giai đoạn: chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, và đánh giá dự án. Ở mỗi giai đoạn, bài viết đều mô tả những hoạt động của cả giảng viên và sinh viên, đồng thời có những lưu ý để thực hiện những hoạt động đó một cách tốt nhất.

Từ khóa: Học tập qua dự án, Giáo dục đại học, Dự án học tập, Kế hoạch dạy học.

Nhận bài: 09/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Mở đầu

Học tập ở bậc đại học là một giai đoạn vô cùng quan trọng đối với sinh viên. Ngay khi sinh viên bước vào trường đại học năm đầu tiên, họ đã cần phải bắt đầu chuẩn bị cho cuộc sống sau khi tốt nghiệp. Vì thế, trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học là phải mang lại một nền giáo dục có ý nghĩa cho sinh viên, góp phần chuẩn bị cho họ một tương lai thành công. Để đào tạo được nguồn nhân lực đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của thị trường lao động, các cơ sở giáo dục đại học không chỉ phải cung cấp kiến thức cho sinh viên, mà còn phải trang bị cho họ những kỹ năng cần thiết của

công dân thế kỷ 21, không chỉ chú trọng trang bị cho họ các kỹ năng cứng, mà còn cả những kỹ năng mềm. Tuy nhiên, trong các lớp học truyền thống - trong đó giảng viên là người truyền đạt kiến thức, sinh viên chỉ là người tiếp nhận thông tin - những mục tiêu này không dễ đạt được. Bên cạnh đó, nếu các cơ sở giáo dục đại học chỉ chú trọng đến việc giảng dạy các kiến thức lý thuyết cho sinh viên thì sẽ tạo ra một khoảng cách giữa những gì sinh viên học ở trường đại học và những gì họ cần ở nơi làm việc. Để đạt được mục tiêu mang lại một nền giáo dục có ý nghĩa cho sinh viên, các cơ sở giáo dục đại học cần tạo cơ hội cho sinh viên tham gia giải quyết

* Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

vấn đề thực tế và thu nhận kiến thức trong bối cảnh nghề nghiệp đích thực.

Học tập qua dự án (tiếng Anh là Project-Based Learning, viết tắt là PBL) được xem như một giải pháp đầy hứa hẹn giúp sinh viên sẵn sàng cho cuộc sống sau tốt nghiệp. Ngày càng nhiều các nghiên cứu ủng hộ việc áp dụng mô hình này trong trường học để khuyến khích người học (chẳng hạn: Oviedo, 2013; Lucas và Goodman, 2015), thúc đẩy các kỹ năng học tập hợp tác và nâng cao hiệu quả học tập (ví dụ: Ríos-Carmenado và các cộng sự, 2015; Nguyễn Đăng Tùng, 2016; Granado-Alcón và các cộng sự, 2020; Nguyễn Hồng Hải và các cộng sự, 2021; Crespi và các cộng sự, 2022 v.v..). Đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về học tập qua dự án với trọng tâm là kết quả đầu ra của người học đã cho thấy rằng, với việc người học được khuyến khích tham gia vào làm việc trên các dự án đích thực và phát triển sản phẩm, học tập qua dự án có tác động tích cực hơn đến thành tích học tập của người học so với giảng dạy trực tiếp, như: Affandi & Sukyadi, 2016; Alsamani & Daif-Allah, 2016; Brassler & Dettmers, 2017; Mohamadi, 2018; Wu và các cộng sự, 2018; Torres và các cộng sự, 2019; Đỗ Thị Mỹ Trang và các cộng sự, 2022 v.v..

Mặc dù học tập qua dự án trong giáo dục đại học đã được chứng minh là một mô hình hiệu quả để chuẩn bị cho cuộc sống sau tốt nghiệp của sinh viên, nhưng việc bắt đầu quá trình thực hiện nó - thậm chí có thể là cải tiến toàn bộ chương trình giảng dạy - sẽ không dễ dàng. Nếu thực hiện tốt, học tập qua dự án sẽ mang lại kết quả tuyệt vời. Ngược lại, nếu không được thực hiện tốt, kết quả có thể là sinh viên thực hiện dự án cho các thầy cô chứ không phải cho mình; hoặc học tập qua dự án vốn là việc sinh viên học trong quá trình làm và làm ngay trong quá trình học sẽ bị

biến thành làm dự án, tức là sinh viên học xong rồi mới làm; hoặc học tập qua dự án có thể bị biến thành trò giải trí hoặc một hoạt động bổ sung cho chương trình “thực”. Chính vì vậy, việc thiết kế tiến trình phù hợp để triển khai học tập qua dự án là điều cần thiết.

Trong nghiên cứu này, tác giả bài viết thiết kế tiến trình áp dụng mô hình học tập qua dự án ở bậc đại học. Học phần được lựa chọn để áp dụng là học phần Triết học Mác - Lênin, một môn học khó, có tính hàn lâm cao, nhưng lại giúp trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy vô cùng cần thiết trong bất cứ vị trí công việc nào. Mục đích mà nghiên cứu này hướng tới là góp phần phát triển kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp gắn với thời đại số hóa cho sinh viên thông qua việc áp dụng mô hình học tập qua dự án đối với học phần Triết học Mác - Lênin.

2. Các giai đoạn triển khai học tập qua dự án (PBL)

Nghiên cứu này xây dựng quy trình triển khai PBL gồm 3 giai đoạn, trong đó diễn tả hoạt động của cả giảng viên và sinh viên, đó là: chuẩn bị dự án, thực hiện dự án, đánh giá dự án.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị dự án

Ở giai đoạn chuẩn bị dự án, những hoạt động mà giảng viên và sinh viên phải làm gồm:

- Xác định vấn đề:

Vấn đề được gọi ra khi có một tình huống cụ thể cần được chú ý tới và cần được đưa ra giải pháp. Vấn đề là khoảng trống nhận thức giữa trạng thái hiện tại và trạng thái được mong muốn sẽ tốt hơn; hoặc giữa hiện trạng và những tiêu chuẩn cơ bản. Việc triển khai các giải pháp là quá trình thu hẹp khoảng cách này lại. Giảng viên cần căn cứ vào đối tượng dạy học của mình để đặt ra vấn đề cho người học giải quyết. Vấn đề cần giải quyết trong PBL cần phù hợp với năng lực của

người học. Tránh đặt vấn đề quá lớn, vượt xa tầm hiểu biết của sinh viên.

Đối với học phần Triết học Mác - Lênin, giảng viên có thể yêu cầu sinh viên vận dụng phương pháp luận mácxít để tìm hiểu các vấn đề về đời sống vật chất, tinh thần của con người ở một cộng đồng, một giai đoạn lịch sử nào đó; vận dụng phương pháp luận mácxít trong nhận thức và giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống hàng ngày của cá nhân sinh viên v.v.. Bài viết này lấy vấn đề Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử bằng phương pháp luận mácxít làm ví dụ để phân tích các giai đoạn triển khai PBL.

- Thiết kế dự án học tập.

Sau khi xác định được vấn đề, cần thiết kế dự án giải quyết vấn đề. Dự án phải vượt ra khỏi các giải pháp mà sinh viên đã biết từ trước, qua đó đòi hỏi các em phải nỗ lực để hoàn thành trong một khoảng thời gian nhất định. Các dự án có thể nảy sinh từ sáng kiến của giảng viên, sinh viên hoặc của nhóm sinh viên. Sinh viên là người quyết định lựa chọn dự án, nhưng phải đảm bảo nội dung phù hợp với mục đích học tập, chương trình học tập và điều kiện thực tế.

Đối với vấn đề Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử bằng phương pháp luận mácxít, giảng viên có thể đề xuất các dự án dựa trên thế mạnh của sinh viên cũng như định hướng phát triển nghề nghiệp trong tương lai của các em gắn với thời đại số hóa như:

Dự án 1: Trang Facebook về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử.

Dự án 2: Trang Blog về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử.

Dự án 3: Cung cấp tài liệu về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử cho Thư viện tài liệu trực tuyến.

- Lựa chọn dự án:

Sau khi tập hợp các dự án do các sinh viên thiết kế hoặc giảng viên đề xuất, giảng viên tiến hành chia nhóm thực hiện dự án, giao nhiệm vụ cho các nhóm sinh viên. Trong công việc này, giảng viên cần tạo điều kiện cho sinh viên tự chọn nhóm làm việc thông qua phiếu thăm dò ý kiến sinh viên.

Với 3 dự án được thiết kế ở trên, giảng viên có thể thành lập 3 nhóm tương ứng: nhóm Facebook, nhóm Blog, nhóm Thư viện tài liệu trực tuyến. Giảng viên yêu cầu mỗi nhóm thực nghiệm cử 1 nhóm trưởng, 1 thư ký.

- Xây dựng kế hoạch dự án:

Giảng viên hướng dẫn các nhóm sinh viên lập kế hoạch thực hiện dự án, trong đó sinh viên cần xác định chính xác chủ đề, mục tiêu, những công việc cần làm, kinh phí, thời gian và phương pháp thực hiện.

Để hỗ trợ cho sinh viên trong việc đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề trong dự án và xây dựng bản kế hoạch thực hiện dự án, giảng viên cần xây dựng bộ câu hỏi định hướng. Đối với vấn đề Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử bằng phương pháp luận mácxít, giảng viên có thể xây dựng các câu hỏi định hướng như sau:

Câu hỏi định hướng của giảng viên	Gợi ý trả lời
Thời kỳ tiền sử chưa có văn tự, vậy phải làm thế nào để tìm hiểu tư tưởng người Việt?	Tìm hiểu thông qua các tư liệu khảo cổ học, qua truyền thuyết, thần thoại,...

Quán triệt phương pháp luận mácxít, phải căn cứ vào yếu tố nào để đưa ra kết luận về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử?	Dựa vào các yếu tố thuộc tồn tại xã hội, như: Nơi cư trú của cộng đồng người Việt thời tiền sử; công cụ, kỹ thuật chế tác công cụ của người Việt thời tiền sử; phương thức sinh tồn của người Việt thời tiền sử; cách thức chôn cất người chết của người Việt thời tiền sử,...
Tư duy của người Việt thời tiền sử có sự phát triển như thế nào?	Thể hiện ở thế giới quan, nhân sinh quan của người Việt cổ qua các giai đoạn phát triển của thời kỳ đồ đá.

Nhóm dự án có thể lập sơ đồ tư duy về các chủ đề, khái niệm xung quanh vấn đề cần giải quyết và khoanh vùng những gì mình đã biết, xác định những gì cần được biết và sắp xếp danh sách các kiến thức cần bổ sung này theo thứ tự ưu tiên về sự quan trọng và tính gấp rút. Tiếp đó, nhóm tiến hành thảo luận những kiến thức mà tất cả các thành viên đều phải tìm hiểu và những kiến thức có thể chia cho các thành viên khác nhau tìm hiểu. Giai đoạn này đòi hỏi sinh viên phải có tính tự lực và tính cộng tác để xây dựng kế hoạch của nhóm.

2.2. Giai đoạn thực hiện dự án

Ở giai đoạn này, sinh viên làm việc nhóm và cá nhân theo bảng kế hoạch đã xây dựng. Giảng viên giữ vai trò là người hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên.

Đối với cả 3 dự án được thiết kế để giải quyết vấn đề *Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử quán triệt phương pháp luận mácxít*, các hoạt động chính mà sinh viên cần thực hiện trong giai đoạn này là:

- Thu thập thông tin: Tìm và phân loại các tài liệu liên quan đến tư tưởng người Việt thời tiền sử.
- Xử lý thông tin: Sử dụng bảng câu hỏi định hướng để đọc, xử lý thông tin tài liệu. Các nhóm

lựa chọn và tập hợp thông tin cần thiết để vẽ bản đồ tư duy thiết kế sản phẩm của dự án.

- Xây dựng sản phẩm của dự án: Các nhóm thiết kế, xây dựng sản phẩm của dự án theo kế hoạch đã được duyệt:

+ Nhóm Facebook: Thiết kế, tạo lập trang Facebook giới thiệu bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử và giới thiệu, quảng cáo trang Facebook đến các đối tượng người dùng.

+ Nhóm Blog: Thiết kế, tạo lập Blog giới thiệu bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử và giới thiệu, quảng cáo trang Blog đến các đối tượng người dùng.

+ Nhóm Thư viện tài liệu trực tuyến: Xây dựng, hoàn thiện các nguồn tài liệu đăng tải lên Thư viện tài liệu trực tuyến và xây dựng chính sách sử dụng tài liệu trên Thư viện.

- Chuẩn bị báo cáo, công bố sản phẩm: Các nhóm họp để chuẩn bị: kiểm tra sản phẩm, tài liệu thuyết trình về sản phẩm, phân công nhiệm vụ cho các thành viên báo cáo và hỗ trợ thuyết trình.

Ở giai đoạn triển khai dự án, các nhóm không chỉ thực thi những công việc đã lên kế hoạch trước mà còn phải giải quyết các vấn đề phát sinh không có trong kế hoạch. Trong dự án, giảng viên cần tôn

trọng kế hoạch đã xây dựng của nhóm, tạo điều kiện cho sinh viên trao đổi, thu thập tài liệu, tìm kiếm thông tin. Giảng viên cần từ bỏ các thói quen kiểm soát lớp học và đặt niềm tin nhiều hơn ở người học, cần phải thoải mái hơn trước những lần người học “rẽ sai” trên con đường hoàn thành dự án. Giảng viên chuyển vai trò của mình từ giảng dạy sang hướng dẫn, trở thành một người đồng hành bên cạnh các nhóm dự án.

2.3. Giai đoạn đánh giá dự án

Trong quá trình triển khai PBL, không chỉ có giảng viên đánh giá sinh viên mà còn cần thực hiện quá trình đánh giá đồng đẳng giữa các sinh viên và tự đánh giá của sinh viên.

Trong vấn đề *Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử quán triệt phương pháp luận mácxít*, với mục tiêu góp phần phát triển kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp gắn với thời đại số hóa cho sinh viên, dựa vào đặc điểm riêng của mỗi dự án, nghiên cứu này đã xây dựng các tiêu chí đánh giá về quá trình thực hiện dự án và sản phẩm dự án của sinh viên. Các tiêu chí này là căn cứ cho việc soạn thảo bộ công cụ đánh giá năng lực sinh viên gồm: phiếu quan sát năng lực sinh viên (công cụ đánh giá của giảng viên), phiếu đánh giá đồng đẳng (công cụ đánh giá của sinh viên) và phiếu tự đánh giá (công cụ đánh giá của sinh viên).

Các tiêu chí đánh giá trong Phiếu quan sát năng lực sinh viên (Phiếu 1) gồm:

Đưa ra được ý tưởng dự án.

Xác định được mục tiêu dự án.

Xây dựng được kế hoạch dự án: Sử dụng được bản đồ tư duy để xác định được các vấn đề cần nghiên cứu, giải quyết; Liệt kê được các công việc cần làm của nhóm; Lập được bảng phân công công việc cho các thành viên trong nhóm.

Thực hiện được kế hoạch dự án: Tự lực thu thập, xử lý thông tin; Các thành viên tham gia công việc của nhóm trên tinh thần hợp tác, chia sẻ, trách nhiệm, nhiệt tình; Xây dựng và hoàn thành các sản phẩm dự án.

Số theo dõi dự án: Ghi chép đầy đủ, cập nhật, thể hiện được tiến độ thực hiện dự án của nhóm.

Sản phẩm dự án đạt chất lượng tốt: Quán triệt phương pháp luận mácxít; Nội dung đúng, đầy đủ; Cấu trúc logic hợp lý; Đánh giá tư tưởng một cách khách quan; Tính hiệu quả của sản phẩm dự án:

+ Dự án Facebook: mô tả được cách thức tăng lượt theo dõi page và kết quả thực tế.

+ Dự án Blog: mô tả được cách thức tăng lượt theo dõi page và kết quả thực tế.

+ Dự án Thư viện tài liệu trực tuyến: các trang Thư viện trực tuyến dự kiến đăng tải tài liệu được đánh giá cao và kết quả thực tế.

Trình bày sản phẩm dự án: Báo cáo viên trình bày lưu loát, tự tin; Có sự phối hợp giữa báo viên và các thành viên trong hoạt động trình bày dự án, công bố sản phẩm; Trình bày đúng thời gian quy định (10-15 phút), đủ nội dung; Trả lời các câu hỏi có cân nhắc, thái độ hợp tác; Có đặt câu hỏi thảo luận cho nhóm khác với tinh thần hợp tác.

Đánh giá dự án: Thể hiện được kỹ năng đánh giá (qua các phiếu đánh giá đồng đẳng, tự đánh giá).

Nhìn lại dự án: Rút ra được bài học cho dự án tiếp theo.

Các tiêu chí đánh giá trong Phiếu đánh giá đồng đẳng (Phiếu 2) gồm có:

Về kiến thức: Tích cực tìm tòi, nghiên cứu các tài liệu phục vụ dự án; Tham gia đề xuất được các phương án cần giải quyết; Thường xuyên vận dụng phương pháp luận mácxít vào nghiên cứu lịch sử tư tưởng và tư tưởng triết học Việt Nam.

Về kỹ năng: Tham gia đánh giá đồng đẳng, tự đánh giá theo đúng yêu cầu của giảng viên đề ra; Thành thạo các kỹ năng xây dựng sản phẩm của dự án (thiết kế ppt, video, blog, page...).

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Hoàn thành công việc được nhóm phân công đúng thời hạn; trách nhiệm và nhiệt tình trong công việc; Có ý thức kỷ luật, tôn trọng quyết định của nhóm, tham gia các buổi họp/làm việc nhóm đầy đủ và đúng giờ; Có tinh thần hợp tác cao, luôn tương trợ và giúp đỡ bạn bè trong nhóm.

Các tiêu chí đánh giá trong Phiếu tự đánh giá (Phiếu 3):

Về kiến thức: Bản thân học được những kiến thức gì sau khi hoàn thành dự án? Có ý tưởng sáng tạo gì trong quá trình thực hiện dự án? Ý tưởng phát triển dự án của bản thân là gì sau dự án?

Về kỹ năng: Bản thân đã sử dụng và học được kỹ năng gì trong quá trình thực hiện dự án? Bản thân đã gặp phải những khó khăn gì? Đã giải quyết ra sao? Dự định phát triển những kỹ năng nào?

Về mức độ tự chủ và trách nhiệm: Có hứng thú với dự án không? Vì sao? Có tích cực, tự lực không? Có làm việc trên tinh thần hợp tác với các thành viên nhóm không? Có tinh thần trách nhiệm không? Các buổi thảo luận nhóm tham gia đóng góp được những gì? (ghi dưới dạng tóm lược đầu mục công việc); Họp nhóm, làm việc nhóm có đúng giờ không? Quan tâm giúp đỡ bạn bè được những gì trong công việc? Lắng nghe ý kiến người khác với ý thức như thế nào? Nhiệm vụ được phân công có hoàn thành không? Có hài lòng với các kết quả của dự án không? Vì sao?

Cuối cùng, giảng viên công bố kết quả đánh giá tổng hợp đối với từng thành viên tham gia dự

án (khen thưởng nếu có). Giảng viên yêu cầu các nhóm chỉnh sửa các sai sót trên sản phẩm dự án và gợi ý cho sinh viên triển khai dự án mới.

Đối với 3 dự án *Xây dựng bức tranh khái quát về tư tưởng người Việt thời kỳ tiền sử quán triệt phương pháp luận mácxít*, việc đánh giá tổng hợp đối với năng lực sinh viên có thể được tính theo các công thức sau:

* P1: Điểm đánh giá của giảng viên cho nhóm trên Phiếu 1.

* Tổng điểm nhóm: $\text{Đ}_{\text{TĐN}} = \text{P1} \times \text{số thành viên trong nhóm}$.

* Điểm trung bình thành viên (Đánh giá đồng đẳng):

$$\text{Đ}_{\text{TĐTV}} = \frac{\sum_{i=1}^n \text{P2}i}{n}$$

Trong đó: n là số phiếu của các thành viên trong nhóm; P2i là phiếu đánh giá của thành viên thứ i chấm trên Phiếu 2.

* Hệ số H = $\text{Đ}_{\text{TĐTV}} / \text{Tổng } \text{Đ}_{\text{TĐTV}}$ của tất cả các thành viên trong nhóm

* Điểm thành viên: $\text{Đ}_{\text{TV}} = \text{H} \times \text{Đ}_{\text{TĐN}}$

* Điểm tổng kết cho cá nhân sinh viên tham gia dự án: $\text{Đ}_{\text{TK}} = \text{Đ}_{\text{TV}} \times 2 + \text{Đ}_{\text{TĐG}}/3$

Trong đó: $\text{Đ}_{\text{TĐG}}$ là điểm giảng viên chấm trên phiếu tự đánh giá (Phiếu 3). Đ_{TV} được tính hệ số 2 để đảm bảo độ tin cậy hơn.

3. Kết luận

Lợi ích của PBL trong giáo dục đại học là vô hạn. Tuy nhiên, việc bắt đầu PBL sẽ gặp nhiều khó khăn. Muốn áp dụng PBL hiệu quả trong trường đại học, giảng viên cần tuân thủ một tiến trình hợp lý. Bài viết này đã thiết kế tiến trình giúp giảng viên áp dụng PBL tốt và đảm bảo sinh viên tham gia tích cực vào quá trình học tập. Tiến trình 3 bước được thiết kế cũng chỉ mang

tính chất tương đối. Trong thực tế, chúng có thể xen kẽ, thâm nhập vào nhau, giảng viên cũng có thể bổ sung hoặc loại trừ một hoạt động nào đó trong tiến trình đó để phù hợp với điều kiện thực tế./.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Affandi, A., & Sukyadi, D. (2016): Project-based learning and problem-based learning for EFL students' writing achievement at the tertiary level, *Rangsit Journal of Educational Studies*, 3(1), 23-40. <https://doi.org/10.14456/RJES.2016.2>.
2. Alsamani, A.-A. S., & Daif-Allah, A. S. (2016): Introducing project-based instruction in the Saudi ESP classroom: A study in Qassim University, *English Language Teaching*, 9(1), 51-64. <https://doi.org/10.5539/elt.v9n1p51>.
3. Barak, M., & Dori, Y. J. (2005): Enhancing undergraduate students' chemistry understanding through project-based learning in an IT environment, *Science Education*, 89(1), 117-139. <https://doi.org/10.1002/sce.20027>.
4. Brassler, M., & Dettmers, J. (2017): How to enhance interdisciplinary competence—Interdisciplinary problem-based learning versus interdisciplinary project-based learning, *Interdisciplinary Journal of Problem-Based Learning*, 11(2), <https://doi.org/10.7771/1541-5015.1686>.
5. Guo, P., Saab, N., Post, L. S., & Admiraal, W. (2020): A review of project-based learning in higher education: Student outcomes and measures, *International Journal of Education Research*, 102. <https://doi.org/10.1016/j.ijer.2020.101586>.
6. Helle, L., Tynjälä, P., Olkinuora, E., & Lonka, K. (2007): 'Ain't nothin' like the real thing', Motivation and study processes on a work-based project course in information systems design, *British Journal of Educational Psychology*, 77(2), 397-411. <https://doi.org/10.1348/000709906X105986>.
7. Kilpatrick, W. H. (1918): *The Project Method*, Published by Teachers College, Columbia University. <https://education-uk.org/documents/kilpatrick1918/index.html>.
8. Korkmaz, G., & Kalayci, N. (2019): Theoretical Foundations of Project Based Curricula in Higher Education, *Çukurova Üniversitesi Eğitim Fakültesi Dergisi*, (48), 236-274. <http://dx.doi.org/10.14812/cufej.479322>.
9. Mohamadi, Z. (2018): Comparative effect of project-based learning and electronic project-based learning on the development and sustained development of English idiom knowledge, *Journal of Computing in Higher Education*, 30(2), 363-385. <https://doi.org/10.1007/s12528-018-9169-1>.
10. Stefanou, C., Stolk, J. D., Prince, M., Chen, J. C., & Lord, S. M. (2013): Self-regulation and autonomy in problem- and project-based learning environments, *Active Learning in Higher Education*, 14(2), 109-122. <https://doi.org/10.1177/1469787413481132>.
11. Wu, T.-T., Huang, Y.-M., Su, C.-Y., Chang, L., & Lu, Y. C. (2018): Application and analysis of a mobile E-Book system based on project-based learning in community health nursing practice courses, *Educational Technology & Society*, 21(4), 143-156.

CHỦ NGHĨA BẢO THỦ: QUAN NIỆM, ĐẶC TRƯNG VÀ NHẬN ĐỊNH

TS. Vũ Thanh Vân *
PGS. TS. Phạm Minh Sơn *

Tóm tắt: Chủ nghĩa bảo thủ là hệ thống tư tưởng có ảnh hưởng sâu rộng đến chính trị thế giới trước đây và hiện nay. Chủ nghĩa bảo thủ nhấn mạnh và đề cao truyền thống, tôn ti và trật tự như nền tảng để xây dựng xã hội ổn định. Bài viết này sẽ tập trung làm rõ quan niệm về chủ nghĩa bảo thủ; quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa bảo thủ; những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa bảo thủ; những ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo thủ đối với chính trị thế giới và những hạt nhân hợp lý, cũng như những yếu tố bất hợp lý của chủ nghĩa bảo thủ, qua đó phân tích xem có thể vận dụng những hạt nhân hợp lý nào của chủ nghĩa bảo thủ trong việc xây dựng đường lối, chính sách ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: chủ nghĩa bảo thủ, truyền thống, tôn ti, trật tự.

Nhận bài: 10/07/2024; đưa vào biên tập: 10/07/2024; phản biện: 18/07/2024; duyệt đăng 26/07/2024.

1. Quan niệm về chủ nghĩa bảo thủ

Chủ nghĩa bảo thủ là hệ thống tư tưởng và chính trị có ảnh hưởng sâu rộng đến chính trị thế giới. Đây là quan điểm nhấn mạnh vào việc bảo tồn các giá trị truyền thống, tự do cá nhân, quyền sở hữu tư nhân và phản đối những thay đổi to lớn hoặc tức thời hay thay đổi triệt để trong xã hội. Thuật ngữ “chủ nghĩa bảo thủ” là tương đương của từ “conservatisme” trong tiếng Pháp và từ “conservatism” trong tiếng Anh. Nguồn gốc của từ conservatisme là từ Latinh “conservo”, có nghĩa là giữ gìn, trung thành với truyền thống và bảo vệ những nền tảng, thiết chế đã được xác lập lâu đời. Chủ nghĩa bảo thủ với hàm ý “thủ cựu”, “cố chấp” mang tính tiêu cực. Trong thời kỳ phát triển ban đầu, chủ nghĩa bảo thủ do Joseph de Maistre đề xướng mang tính phản động, phản tiến bộ nhằm duy trì quyền lực của chế độ phong kiến Pháp đã lỗi thời.

Nhà triết học và tư tưởng chính trị Anh Michael Joseph Oakeshott (1901-1990) trong bài viết *Bàn về trạng thái bảo thủ* định nghĩa trạng thái bảo thủ là “thích sự quen thuộc hơn điều chưa biết, thích cái đã được thử nghiệm hơn cái chưa được thử nghiệm, thích sự thật hơn huyền hoặc, thích thực tế hơn cái có thể, thích giới hạn hơn là vô biên, thích gần hơn xa, thích đủ hơn quá dư thừa, thích thuận tiện hơn hoàn hảo, thích tiếng cười hiện tại hơn hạnh phúc không tưởng” (www.geocities.com/Heartland/4887/conservativ e.html). Theo nghĩa đó, quá khứ là nền tảng của hiện tại và định hướng tương lai.

Quy trình ra quyết định của những người bảo thủ tuân theo 4 tiền đề: (1) Kinh nghiệm quá khứ là nền tảng để xây dựng bất kỳ chính sách nào; (2) Những giải pháp khả thi đã biết được ưu tiên hơn những cải tiến về lý thuyết; (3) Để đưa

¹ Học viện Báo chí Tuyên truyền

ra đánh giá, các giá trị truyền thống sẽ được sử dụng thay vì các lý thuyết trừu tượng và (4) Những ý kiến cụ thể là cơ sở tốt hơn những ý kiến chung chung (Peter Dorey, 2010: tr. 34). Bốn tiền đề này cho thấy cách tiếp cận thực dụng, cụ thể của chủ nghĩa bảo thủ trong hành động thực tiễn thay vì theo đuổi những phương pháp trừu tượng vì phương pháp trừu tượng tiềm ẩn rủi ro và bất ổn.

Roger Scruton (2001) trong cuốn sách *Ý nghĩa của chủ nghĩa bảo thủ* cho rằng, “Chủ nghĩa bảo thủ hình thành từ chính nhận thức rằng, con người thuộc về trật tự xã hội đã có từ trước, được duy trì và điều này vô cùng quan trọng đối với việc ra các quyết định. “Trật tự” ở đây có thể là trật tự của một câu lạc bộ, xã hội, giai cấp, cộng đồng, nhà thờ, binh đoàn hay quốc gia...” (Roger Scruton, 2001: tr. 10) Theo cách hiểu này, những người theo chủ nghĩa bảo thủ muốn giữ gìn “trật tự” như nền tảng của sự ổn định mà trật tự ấy cũng có thể được hiểu là “nguyên trạng” (status quo). Những người theo chủ nghĩa bảo thủ thậm chí hướng tới cái gọi là “nguyên trạng như trước” (status quo ante).

Chủ nghĩa bảo thủ qua diễn đạt của các chính trị gia bảo thủ như cựu Thủ tướng Anh Winston Churchill là “thích quá khứ hơn hiện tại và thích hiện tại hơn tương lai” (www.economist.com/the-economist-explains/2018/08/13/the-meaning-of-conservatism). Chủ nghĩa bảo thủ vận hành dựa trên một số nguyên tắc: (1) phản đối tư tưởng “bánh vẽ”: không bị lôi kéo bởi những thứ xa vời, những kế hoạch trừu tượng, tập trung vào cái đã có hơn là cái có thể có; (2) đề cao tầm quan trọng của tầng lớp tinh hoa mà thực chất là giữ gìn, bảo vệ tầng lớp thống trị trong xã hội, duy trì trật tự xã hội có lợi cho tầng lớp cầm quyền và (3) nhấn mạnh lòng yêu nước theo nghĩa dân tộc là tập hợp

các cá nhân có chung lịch sử, chung văn hóa và trung thành với tổ quốc.

James R. Kurth (2016) trong cuốn *Chủ nghĩa bảo thủ Mỹ* chia những người theo chủ nghĩa bảo thủ thành ba nhóm: (1) những người chủ yếu quan tâm đến các vấn đề kinh tế hoặc tài chính - còn gọi là những người bảo thủ ủng hộ doanh nghiệp hoặc ủng hộ kinh tế; (2) những người chủ yếu quan tâm đến các vấn đề xã hội hoặc tôn giáo - còn gọi là những người bảo thủ ủng hộ các giá trị truyền thống hoặc nhà thờ và (3) những người chủ yếu quan tâm đến các vấn đề an ninh quốc gia hoặc quốc phòng - còn gọi là những người bảo thủ ủng hộ quân đội hoặc người bảo thủ “yêu nước” (James R. Kurth, 2016: tr. 14). Cách phân loại này cho thấy mối quan tâm của những người theo chủ nghĩa bảo thủ ở các quốc gia khác nhau và các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Willie Thompson (2011) chia sự phát triển của chủ nghĩa bảo thủ từ năm 1914 đến 1991 thành 3 giai đoạn: (i) giai đoạn thảm họa từ 1914-1945 khi Chiến tranh thế giới thứ nhất và thứ hai diễn ra; (ii) giai đoạn hoàng kim từ 1945-1973 khi kinh tế thế giới phục hồi và phát triển sau chiến tranh và (iii) giai đoạn khủng hoảng từ 1973-1991 khi cuộc đối đầu giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản lên tới đỉnh điểm với sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991. Willie Thompson cho rằng, thuật ngữ “chủ nghĩa bảo thủ” được chính thức đưa ra trong những năm 1930 mặc dù chủ nghĩa ấy đã tồn tại trước đó hàng thập kỷ. Ông nhận định, “Ở mức độ nào đó, nó có thể được coi là chính trị hoài niệm” và chủ nghĩa bảo thủ “sinh ra từ tư tưởng của giai cấp xã hội và tầng lớp có thu nhập từ sở hữu đất và/hoặc các thiết chế truyền thống như nhà thờ hoặc quân đội. Đối với họ, bất kỳ sự thay đổi nguyên trạng nào cũng là điều đáng sợ” (Willie Thompson, 2011: tr. 7).

Theo Willie Thompson, chủ nghĩa bảo thủ là phản ứng của tầng lớp cai trị bị chấn động bởi Cách mạng Pháp nói riêng và sự phản kháng trước thay đổi nói chung.

2. Sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa bảo thủ

Chủ nghĩa bảo thủ xuất hiện cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX trong bối cảnh Đại cách mạng tư sản Pháp, sau đó tiếp tục phát triển ở Anh và Mỹ với các biến thể mới. Cách mạng tư sản Pháp 1789 do lực lượng dân chủ-tự do lãnh đạo đã lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế, giải phóng các tư tưởng tiến bộ xã hội và đề cao sức mạnh của nhân dân. Những tư tưởng tiến bộ của cách mạng Pháp đã gây chấn động và làm lung lay nền tảng của chế độ phong kiến lâu đời ở châu Âu.

Trong bối cảnh đó, tư tưởng của chủ nghĩa bảo thủ được các nhà triết học Pháp như Joseph de Maistre (1753-1821) và Louis de Bonald (1754-1840) đề xướng như chiêu bài để bảo vệ lợi ích của tầng lớp quý tộc. Xuất thân quý tộc, Joseph de Maistre chủ trương duy trì trật tự, hệ thống thứ bậc của xã hội và nền quân chủ. Trong cuốn *Nguồn gốc chủ quyền* (Des Origines de la Souveraineté), Maistre ca ngợi thời đại phong kiến trung cổ như thời kỳ mà con người sống hài hòa trong những tôn ti, trật tự. Tư tưởng của Joseph de Maistre và Louis de Bonald bị coi là phản động, đi ngược lại xu thế tiến bộ của loài người. Chủ nghĩa bảo thủ ở Pháp được coi là chủ nghĩa bảo thủ truyền thống.

Tại Anh, chủ nghĩa bảo thủ truyền thống được cải biến với phương châm cải cách xã hội để duy trì các giá trị truyền thống. Cải cách xã hội được coi là phương tiện để bảo vệ, giữ gìn truyền thống và các thiết chế lâu đời. Đại diện của chủ nghĩa bảo thủ Anh là nhà triết học Edmund Burke (1729-1797). Trong tác phẩm *Suy tư về*

cách mạng Pháp (Reflections on the Revolution in France), Burke (1790) cho rằng, cuộc cách mạng này đã phá vỡ những cơ cấu của một xã hội “tốt” và các thể chế truyền thống của nhà nước và xã hội. Burke chủ trương giữ gìn truyền thống và giá trị tôn giáo với tư cách là nền tảng đạo đức của nhà nước.

Với tác phẩm *Suy tư về cách mạng Pháp*, Edmund Burke được coi là cha đẻ của chủ nghĩa bảo thủ thực dụng và trở thành nhân vật được chú ý trong chính trường Anh lúc bấy giờ. Frank M. Turner (2003) trong bài viết *Edmund Burke: Tư duy chủ thể chính trị* cho rằng, “Burke được biết đến do những chỉ trích của mình về nền quân chủ Anh và các bộ trưởng thuộc Hoàng gia nhưng giờ đây ông trở thành tác giả yêu thích của họ” (Frank M. Turner(ed), 2003: tr. Xiii). Tính chất thực dụng của Burke thể hiện ở chỗ ông đã thay đổi quan điểm phê phán nền quân chủ và từ bỏ những đồng minh chính trị để theo đuổi, cố sức cho một tư tưởng riêng bị những đồng minh coi là “phản động” nhưng đối với bản thân ông là cần thiết. Từ một người chỉ trích hoàng gia và chế độ quân chủ, với *Suy tư về cách mạng Pháp*, ông lại thành người bảo vệ cho chế độ phong kiến châu Âu.

Tại Mỹ, chủ nghĩa bảo thủ vẫn chủ trương duy trì các giá trị truyền thống nhưng có những tư tưởng “tự do hơn” về kinh tế. Được gọi là “chủ nghĩa tân bảo thủ”, chủ nghĩa này kế thừa, tiếp biến một số quan niệm của chủ nghĩa tân tự do và phát triển mạnh mẽ ở Mỹ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến những năm 1970. Chủ nghĩa tân bảo thủ ủng hộ thị trường tự do, giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào thị trường nhưng vẫn chủ trương duy trì các giá trị truyền thống như đề cao vai trò của tôn giáo, phản đối hôn nhân đồng tính, chống phá thai. Người bảo thủ được mô tả là người ngoan đạo, đề cao các giá trị truyền

thống, gia đình và chống lại các xu hướng được coi là lệch chuẩn, phi truyền thống về hôn nhân và giới tính.

Đến những năm 1980, chủ nghĩa bảo thủ có một bước phát triển tiếp theo thành Phong trào Cánh hữu mới (The New Right). Phong trào Cánh hữu mới là một dạng tư tưởng cực đoan vì nó vừa chống lại sự can thiệp của nhà nước vừa phản đối mở rộng các giá trị xã hội của chủ nghĩa tự do. Những tư tưởng cánh hữu mới được vận dụng trong các chính sách của chính quyền Anh dưới sự lãnh đạo của cựu Thủ tướng Margaret Thatcher và chính quyền Mỹ dưới thời cựu Tổng thống Ronald Reagan. Trong một bài phát biểu năm 1983, bà Margaret Thatcher tuyên bố “Khi người ta hỏi tôi có ý định khôi phục các giá trị thời đại Victoria, tôi nói thẳng rằng tôi đang làm như vậy. Và tôi là như vậy” (www.oxfordreference.com/display/10.1093/acref/9780191843730.001.0001/q-oro-ed5-00010826). Các giá trị của thời đại Victoria trong thế kỷ XIX ở Anh được xác định là tiết kiệm, điều độ và tích cực làm việc.

Edmund Fawcett (2000) phân chia lịch sử của chủ nghĩa bảo thủ từ thế kỷ XIX thành 4 thời kỳ: đối đầu trực diện với chủ nghĩa tự do (1830-1880); thích ứng, thỏa hiệp và suy yếu nghiêm trọng (1880-1945); cầm quyền chính trị và hồi phục lý luận (1945-1980) và cuộc chiến giành thế thượng phong giữa chủ nghĩa bảo thủ cấp tiến và chủ nghĩa bảo thủ cực đoan (1980 đến nay). Sự phân chia này cho thấy lịch sử thăng trầm cũng như tình trạng tiến thoái lưỡng nan của chủ nghĩa bảo thủ. Một mặt tư tưởng cốt lõi của chủ nghĩa bảo thủ dựa trên sự trung thành với những truyền thống, giá trị, chuẩn mực đã được xác lập. Mặt khác, nó phải thích ứng, điều chỉnh để phù hợp với thời đại và quá trình này tạo ra sự phân

hóa trong chính nội bộ của những người theo chủ nghĩa bảo thủ.

2. Đặc trưng của chủ nghĩa bảo thủ

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, chủ nghĩa bảo thủ nghiêng về thực tiễn hơn lý luận nên các hoạt động thực tiễn khó có thể được hệ thống hóa một cách đầy đủ. Mặc dù có những “phiên bản” khác nhau như chủ nghĩa bảo thủ truyền thống, chủ nghĩa tân bảo thủ, phong trào Cánh hữu mới... nhưng chủ nghĩa bảo thủ có một số đặc trưng cơ bản sau:

Đề cao truyền thống và văn hóa: Chủ nghĩa bảo thủ chủ trương giữ gìn, bảo vệ các truyền thống, giá trị, chuẩn mực, nguyên tắc đã được thử nghiệm, chứng minh trong lịch sử. Đó có thể là các truyền thống, giá trị, tiêu chuẩn của gia đình, xã hội, tôn giáo và nhà nước. Họ cho rằng, đây là nền tảng cho sự ổn định của xã hội bởi “cái gì tồn tại thì hợp lý, cái gì hợp lý thì tồn tại”. Truyền thống, giá trị, tiêu chuẩn chung cũng là cơ sở để xây dựng tập hợp người yêu nước, có chung lịch sử và có cùng chí hướng. Điều này giúp đảm bảo sự liên tục văn hóa và tạo ra một cảm giác thuộc về cộng đồng. Tầng lớp tinh hoa có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ truyền thống và giữ gìn sự ổn định.

Những người theo chủ nghĩa bảo thủ lập luận rằng, đời sống của con người là sự kết hợp của sinh tử, trưởng thành, lão hóa, bốn phận và hưởng thụ, may mắn và bất hạnh, tằn tiện và sung túc, và vô vàn những sự kiện không thể tránh khỏi khác. Con người có thể tồn tại và ứng phó với những sự kiện này là nhờ những phương thức truyền thống. “Những phương thức này đem lại những hình thức tận hưởng cuộc sống được thời gian kiểm chứng nếu cuộc sống là tốt đẹp, và ứng phó với bất hạnh nếu cuộc sống là đau khổ, xử lý khủng hoảng cá nhân hoặc công

cộng nếu chúng xảy ra và tìm lời giải đáp nếu có những câu hỏi đặt ra về ý nghĩa và giá trị của những xô bồ mà con người không thể không tham gia. Những phương thức truyền thống này không làm cho cuộc sống của tất cả mọi người tốt đẹp nhưng nó làm rõ những cách thức có thể làm cho cuộc sống tốt đẹp và nó tạo điều kiện cho nhiều người đạt được cuộc sống tốt đẹp” (John Kekes, 1998: tr. 6-7).

Đề cao tính tôn ti, trật tự: Hệ thống và trật tự xã hội theo chủ nghĩa bảo thủ mang tính tự nhiên, truyền thống, được duy trì từ đời này sang đời khác. Hệ thống và trật tự này được phản ánh không chỉ vào sự phân định tầng lớp thống trị và tầng lớp bị trị mà cả sự phân công vai trò xã hội. Khi các cá nhân tuân thủ sự sắp đặt này, xã hội sẽ ổn định, không còn xung đột và đấu tranh. Nhận thức và tính cam kết với hệ thống và trật tự xã hội này được duy trì qua giáo dục và giữ gìn các giá trị truyền thống của gia đình, nhà thờ và xã hội. Bất kỳ sự thách thức hay bất tuân thủ nào với các tôn ti, trật tự này cũng sẽ gây ra bất ổn xã hội mà chưa chắc đã mang lại trật tự xã hội tốt hơn.

Edmund Fawcett (2000) trong cuốn *Chủ nghĩa bảo thủ - Cuộc chiến bảo vệ truyền thống* nhận định, “Trật tự xã hội đối với họ phụ thuộc vào các thiết chế và hệ thống thứ bậc ổn định với các tầng lớp cụ thể và các bổn phận quen thuộc. Quyền lực trong bối cảnh đó được thực thi theo chiều từ trên xuống thông qua các kênh cố định, được công nhận” (Edmund Fawcett, 2000: tr. 53). Những người theo chủ nghĩa bảo thủ tin rằng, bảo vệ truyền thống, phong tục và các quyền theo tục lệ là phương cách hiệu quả nhất để ngăn chặn xu hướng tùy ý hành động của con người. Các truyền thống, trật tự cần được duy trì cho đến khi nào sự thay đổi được chứng minh bằng thực tế, minh chứng cụ thể là cần thiết.

Coi trọng thực tế và tính thực dụng: Chủ nghĩa bảo thủ đề cao tính thực dụng vì nó có cái nhìn bi quan, tiêu cực về bản chất của con người và năng lực duy lý của con người. Con người thích an toàn, trọng ổn định và ngại thay đổi trong khi lại khiếm khuyết về đạo đức và thèm khát quyền lực. Tình trạng vô chính phủ hay hỗn loạn, mất ổn định xảy ra là do con người bất tuân các giá trị, nguyên tắc, tôn ti, trật tự truyền thống để giành lấy quyền lực, thỏa mãn khát vọng quyền lực của mình. Do đó, để duy trì trật tự chung, nhà nước phải đủ mạnh để áp dụng, thậm chí áp đặt những biện pháp cai trị không khoan nhượng.

R. J. Lacey (2016) trong cuốn *Edmund Burke và những truyền nhân Mỹ* cho rằng, “Dựa trên quan sát và diễn giải lịch sử của mình, những người bảo thủ thực dụng tin vào bản chất xấu xa của con người và vì thế, đề cao các truyền thống đã được kiểm chứng và tôn sùng theo thời gian, được chứng minh là hiệu quả trong việc kiểm soát những bản năng đen tối nhất của con người. Đồng thời, họ đón nhận thay đổi từng bước, điều chỉnh cách làm nếu có bằng chứng cho thấy rằng sự điều chỉnh đó là cần thiết” (Robert J. Lacey, 2016: tr. 2). Edmund Burke được coi là cha đẻ của chủ nghĩa bảo thủ thực dụng với những tư tưởng mà những nhân vật theo chủ nghĩa bảo thủ Mỹ tiếp tục phát triển.

Bên cạnh ba đặc trưng cơ bản trên đây, chủ nghĩa bảo thủ còn có một số đặc trưng khác như: (1) **Đề cao chính sách kinh tế và tự do cá nhân:** Chủ nghĩa bảo thủ ủng hộ một nền kinh tế thị trường tự do, trong đó sự can thiệp của nhà nước được giới hạn. Điều này được cho là sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh, đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, tự do cá nhân là một giá trị cốt lõi, được coi là điều kiện tiên quyết cho sự sáng tạo và

phát triển cá nhân. (2) **Nhấn mạnh chủ nghĩa dân tộc và chủ quyền quốc gia:** Chủ nghĩa bảo thủ thường gắn liền với một mức độ cao của chủ nghĩa yêu nước và nhấn mạnh vào tầm quan trọng của chủ quyền quốc gia. Điều này có thể thúc đẩy một chính sách đối ngoại mạnh mẽ và độc lập và (3) **Chủ trương thuyết hữu cơ:** Chủ nghĩa bảo thủ quan niệm vũ trụ, xã hội và con người là những thực thể sống, được sắp xếp một cách tự nhiên. Để duy trì được thể thống nhất và trạng thái sống ấy, các thực thể trong xã hội phải tuân thủ các nguyên tắc tổ chức chung, mang tính chất an bài. Chủ nghĩa bảo thủ quan niệm rằng, cái tổng thể quan trọng hơn cái cá thể/bộ phận; cái tổng thể quyết định cái cá thể/bộ phận; không thể giải thích cái cá thể/bộ phận nếu tách rời cái tổng thể. Do đó, sự ổn định, trật tự chung của xã hội là dành cho tất cả mọi người và nếu các cá nhân không tuân thủ tổ chức chung thì sự ổn định, trật tự chung sẽ bị phá vỡ.

3. Ảnh hưởng của chủ nghĩa bảo thủ

Chủ nghĩa bảo thủ có ảnh hưởng đáng kể đối với nền chính trị thế giới từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XXI. Nó được vận dụng trở thành nền tảng lý luận của nhiều đảng bảo ở châu Âu, châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Chủ nghĩa bảo thủ có ảnh hưởng rõ rệt nhất ở hai nước là Anh và Mỹ.

Tại Anh, Đảng Bảo thủ là một đảng lâu đời, có tiền thân là đảng Tory thành lập năm 1834. Đảng Bảo thủ là đảng cầm quyền tại Anh từ năm 2010 đến nay với 5 thủ tướng của đảng là David Cameron, Theresa May, Boris Johnson, Liz Truss và Rishi Sunak. Trong những năm 1980 và 1990, chủ nghĩa bảo thủ được cựu Thủ tướng Margaret Thatcher vận dụng trong các chính sách cầm quyền của chính phủ và được gọi là “chủ nghĩa Thatcher”. Trong khi vẫn chủ trương duy trì các giá trị truyền thống, Đảng Bảo thủ Anh thực hiện

các chính sách kinh tế tự do, ủng hộ thị trường tự do, thúc đẩy tư nhân hóa, giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào thị trường.

Để tranh thủ sự ủng hộ của dư luận, Đảng Bảo thủ có những điều chỉnh phù hợp về đường lối. Ví dụ, năm 2010, khi liên minh với Đảng Dân chủ tự do, Đảng Bảo thủ đã bày tỏ sự ủng hộ với quyền kết hôn bình đẳng cho LGBT+. Một số nhân vật trong Đảng Bảo thủ như Alan Duncan, cựu Bộ trưởng Bộ Phát triển quốc tế cho rằng, Đảng Bảo thủ cần điều chỉnh lập trường của mình về các vấn đề xã hội. Điều này đã gây ra xung đột trong nội bộ đảng này khi các nhân vật cứng rắn như Liam Fox, Bộ trưởng Bộ Thương mại và Owen Paterson, Bộ trưởng Bộ Bắc Ireland cho rằng, phải tuyệt đối trung thành với các giá trị truyền thống.

Tại Mỹ, chủ nghĩa bảo thủ được dung nạp trong bối cảnh chính trị “ít truyền thống, nhiều tự do” hơn Anh. Đảng Cộng hòa là đảng mang màu sắc, xu hướng bảo thủ khi đề cao các giá trị truyền thống, nền tảng tôn giáo và hôn nhân tiêu chuẩn. Các tổng thống như Ronald Reagan, George Bush và Donald Trump đều theo đuổi đường lối bảo thủ ở các mức độ khác nhau. Cựu Tổng thống Ronald Reagan của Đảng Cộng hòa là người đưa ra các chính sách dựa trên các giá trị kinh tế bảo thủ. Chính phủ của ông đã đưa ra các chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, giảm bớt sự điều tiết của chính phủ.

Trên phương diện chính sách xã hội, chính phủ Reagan có quan điểm bảo thủ, truyền thống đối với các vấn đề hôn nhân và gia đình. Trong nhiệm kỳ của ông, không có luật nào về quyền dân sự hay quyền của người đồng tính được ban hành. Trong cuộc tranh cử tổng thống năm 1980, ông công khai cho rằng, “Phê phán của tôi là phong trào đồng tính không chỉ đòi hỏi quyền

dân sự; họ đòi hỏi sự công nhận và chấp nhận về một lối sống khác mà mà tôi không tin là xã hội có thể chấp nhận và tôi cũng không thể chấp nhận” (Shilts, Randy, 1993).

Như vậy, các đảng chính trị theo chủ nghĩa bảo thủ ở một mức độ nào đó đã có những đổi mới về nội dung, có cách tiếp cận cởi mở hơn đối với các chính sách kinh tế như ủng hộ thị trường tự do, chủ trương giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào thị trường trong khi vẫn duy trì các quan điểm bảo thủ, mang tính truyền thống đối với các vấn đề xã hội như hôn nhân và giới tính. Sự điều chỉnh lập trường này là cần thiết để duy trì sự ủng hộ của cử tri và dư luận xã hội trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày càng tiến bộ, cởi mở hơn. Nếu không có những sự điều chỉnh cần thiết đó, các đảng bảo thủ có thể đánh mất vị thế chính trị của mình.

4. Đánh giá chủ nghĩa bảo thủ

Ngay từ khi mới hình thành, chủ nghĩa bảo thủ bị coi là có tính phản động, phản tiến bộ, chống lại xu hướng phát triển của xã hội. Joseph de Maistre đưa ra tư tưởng bảo thủ trong bối cảnh cách mạng Pháp thách thức, làm rung chuyển sự cai trị của chế độ phong kiến trường kỳ đã nhấn chìm nước Pháp nói riêng và châu Âu nói chung trong đêm tối lạc hậu, trì trệ và trói buộc tự do của con người. Với việc đề cao tôn ti, trật tự và các giá trị truyền thống mang tính an bài, Joseph de Maistre muốn ru ngủ nhân dân, thuận theo vị thế và vai trò của tầng lớp thống trị đồng thời đánh vào tâm lý ngại thay đổi, thích ổn định của một bộ phận không nhỏ dân cư.

Đến Edmund Burke, chủ nghĩa bảo thủ được khoác lên một tấm áo mới với cách tiếp cận thay đổi, đổi mới để duy trì truyền thống. Theo quan niệm này, cải cách không phải là đích đến mà là phương tiện, chiếu bài để nhân dân tin vào

khả năng thích ứng của chủ nghĩa bảo thủ. Cách tiếp cận này cho thấy sự thiếu thống nhất giữa nội dung và hình thức, giữa cái bản chất và các biểu hiện của chủ nghĩa bảo thủ. Sự thay đổi, điều chỉnh về cách tiếp cận này không phải là thực chất mà mang tính chất tình thế, ứng biến, thể hiện rất rõ tư tưởng thực dụng của những nhân vật bảo thủ, lấy phương tiện biện minh cho kết quả.

Chủ nghĩa bảo thủ truyền thống đã có chỗ đứng nhất định của mình trong thế kỷ XVIII và XIX nhưng từ thế kỷ XX, nó lại có một sự lột xác thành “Phong trào Cánh hữu mới”. Phong trào này có sự tiếp biến các tư tưởng của chủ nghĩa tân tự do, chủ trương giảm bớt sự can thiệp của nhà nước vào thị trường, khuyến khích kinh tế tư nhân và thị trường tự do trong khi vẫn kiên trì bảo vệ đến cùng các giá trị truyền thống, đặc biệt là về hôn nhân và gia đình. Cách tiếp cận này mang lại cho chủ nghĩa bảo thủ một vỏ bọc vừa tiến bộ vừa truyền thống và không thể phủ nhận rằng, nó đã phát huy được tác dụng, nhất là trong sự vận dụng của Tổng thống Mỹ Ronald Reagan hay Thủ tướng Anh Margaret Thatcher.

Thế nhưng, cốt lõi của chủ nghĩa bảo thủ vẫn là duy trì sự cầm quyền của tầng lớp thống trị dù sự cầm quyền ấy là “tối thiểu” thông qua việc đề cao truyền thống, tôn ti, trật tự trong một hệ thống mà họ gọi là mang “tính hữu cơ”. Hạt nhân hợp lý của chủ nghĩa bảo thủ nằm ở những giá trị chân thật, tiến bộ mà nó bảo vệ và giữ gìn. Bất kỳ xã hội nào cũng cần được xây dựng trên những nền tảng vững chắc, được củng cố theo thời gian. Quá khứ là nền tảng của tương lai và nếu mất đi nền tảng văn hóa truyền thống thì các xã hội cũng mất luôn bản sắc của mình.

Do vậy, những hạt nhân hợp lý của chủ nghĩa bảo thủ bao gồm thái độ tôn trọng truyền

thống và lịch sử, khuyến khích tự do cá nhân, và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân. Những yếu tố này có thể góp phần vào sự phát triển ổn định và bền vững của xã hội.

Bên cạnh đó, những yếu tố bất hợp lý của chủ nghĩa bảo thủ là sự chống đối thay đổi, chủ nghĩa dân tộc cực đoan, và không chấp nhận đa dạng xã hội. Những quan điểm này có thể hạn chế sự phát triển và đoàn kết xã hội.

5. Vận dụng chủ nghĩa bảo thủ trong xây dựng chính sách, đường lối ở Việt Nam

Chủ nghĩa bảo thủ có sự phân hóa thành nhiều trường phái khác nhau theo thời gian và không gian, phù hợp với các bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa khác nhau. Đây là quá trình “tự lột xác” để chủ nghĩa bảo thủ bắt nhịp với thời cuộc, không bị đào thải bởi thực tiễn chính trị - xã hội sinh động. Những giá trị truyền thống của chủ nghĩa bảo thủ có thể không thay đổi nhưng nội hàm của nó được thay đổi cho hợp thời. Vì vậy, việc vận dụng chủ nghĩa bảo thủ trong xây dựng chính sách, đường lối ở Việt Nam cần tính đến những hạt nhân tích cực, hợp lý của nó trong bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa đặc thù của Việt Nam. Việc vận dụng cần được thực hiện với tư duy khoa học, biện chứng, tránh áp dụng máy móc cũng như phủ nhận sạch trơn.

Thứ nhất, chủ nghĩa bảo thủ với hàm ý giữ gìn những giá trị, chuẩn mực truyền thống mang ý nghĩa tích cực. Ở Anh và Mỹ, chủ nghĩa bảo thủ phát triển theo quan niệm của Edmund Burke nhằm duy trì các giá trị truyền thống. Chủ nghĩa bảo thủ hợp lý khi cho rằng, con người tìm kiếm sự an toàn, quen thuộc và ổn định và cần một nhà nước mạnh, sử dụng pháp luật nghiêm minh để duy trì trật tự, sự ổn định. Đây là điểm có thể vận dụng trong việc xây dựng chính sách, đường lối

phát triển xã hội, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Thứ hai, trong các bối cảnh chính trị, kinh tế và xã hội phức tạp, diễn biến khó lường, cách tiếp cận thận trọng, thực dụng của chủ nghĩa bảo thủ có thể được cân nhắc và áp dụng. Chủ nghĩa bảo thủ coi trọng hành động và kết quả thực tế, không chạy theo những kế hoạch viễn vông, phi thực tế. Nhà triết học và tư tưởng chính trị Anh Michael Joseph Oakeshott nhấn mạnh tầm quan trọng của những điều quen thuộc, đã được thử nghiệm, khả thi, thực tế trong việc định hướng hành động của những người bảo thủ. Chủ nghĩa bảo thủ coi trọng thực tế, cho rằng hành động của con người cần được đặt trong các bối cảnh cụ thể với các mục tiêu cụ thể.

Thứ ba, việc xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam có thể tham khảo quan niệm gìn giữ các giá trị, chuẩn mực truyền thống của chủ nghĩa bảo thủ. Chủ nghĩa bảo thủ hợp lý khi cho rằng, các giá trị truyền thống là nền tảng cho sự ổn định của xã hội và là cơ sở để xây dựng văn hóa dựa trên các giá trị và tiếng nói chung. Vấn đề là cần xác định được giá trị, chuẩn mực nào là cốt lõi, có tính chất vượt thời gian, xuyên suốt lịch sử phát triển của dân tộc để giữ gìn đồng thời xác định những giá trị, chuẩn mực không còn phù hợp để điều chỉnh, thay thế. Việc xây dựng hệ giá trị con người Việt Nam vừa cần kiên trì các giá trị truyền thống lâu bền vừa cần tiếp thu, xây dựng những giá trị mới mang tính thời đại. Các giá trị truyền thống tốt đẹp cần được duy trì từ đời này qua đời khác để làm vốn sống chung, lịch sử chung của dân tộc. Do vậy, Việt Nam có thể áp dụng chủ nghĩa bảo thủ trong việc bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống mà không cản trở sự phát triển. Điều này bao gồm việc duy trì ngôn ngữ,

nghệ thuật, lễ hội và phong tục. Việc này không chỉ giữ gìn bản sắc văn hóa mà còn góp phần vào sự phát triển du lịch và giáo dục.

Thứ tư, chủ nghĩa bảo thủ tôn trọng giá trị gia đình và cộng đồng. Điều này phù hợp với xã hội Việt Nam, nơi gia đình và cộng đồng có vai trò quan trọng. Chủ nghĩa bảo thủ nhấn mạnh vào việc duy trì và tôn trọng những giá trị này, từ đó góp phần vào sự ổn định và hòa thuận xã hội.

Thứ năm, chủ nghĩa bảo thủ thúc đẩy kinh tế thị trường tự do nhưng có sự điều tiết của Nhà nước. Trong khi ủng hộ tự do kinh tế và

quyền sở hữu tư nhân, Việt Nam cũng có thể áp dụng các chính sách điều tiết nhằm đảm bảo công bằng xã hội và phát triển bền vững. Điều này bao gồm việc hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như đảm bảo môi trường kinh doanh công bằng.

Có thể khẳng định, việc tiếp nhận và áp dụng linh hoạt các hạt nhân hợp lý của chủ nghĩa bảo thủ có thể giúp Việt Nam trong việc xây dựng đường lối và chính sách một cách cân đối, đồng thời bảo tồn giá trị truyền thống. Sự kết hợp giữa bảo thủ và đổi mới sẽ là chìa khóa cho sự phát triển toàn diện của đất nước.

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài “Những lý thuyết chính trị hiện đại trên thế giới và phương pháp tiếp cận của Việt Nam” KX.04.07/21-25.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. <http://www.geocities.com/Heartland/4887/conservative.html>
2. Peter Dorey (2010): *British Conservatism: The Politics and Philosophy of Inequality*, I.B. Tauris.
3. Roger Scruton (2001): *The Meaning of Conservatism*, Palgrave.
4. <https://www.economist.com/the-economist-explains/2018/08/13/the-meaning-of-conservatism>
5. James R. Kurth (2016): *A History of Inherent Contradictions: The Origins and End of American Conservatism*, New York University Press.
6. Willie Thompson (2011): *Ideologies in the Age of Extremes - Liberalism, Conservatism, Communism, Fascism 1914-91*, PlutoPress.
7. Frank M. Turner(ed) (2003): *Reflections on the Revolution in France - Edmund Burke*, Yale University Press.
8. <https://www.oxfordreference.com/display/10.1093/acref/9780191843730.001.0001/q-oro-ed5-00010826>
9. John Kekes (1998): *A Case for Conservatism*, Cornell University Press.
10. Edmund Fawcett (2000): *Conservatism – The Fight for a Tradition*, Princeton University Press.
11. Robert J. Lacey (2016): *Edmund Burke and His American Heirs*, Palgrave MacMillan.
12. Shilts, Randy (1993): *Conduct Unbecoming: Gays and Lesbians in the US Military*

CHUYÊN MỤC**THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG HỘI**

THÔNG TIN HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC TẾ CỘNG ĐỒNG CHIA SẺ TƯƠNG LAI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC: TÂM NHÌN MỤC TIÊU VÀ KẾ SÁCH PHƯƠNG LƯỢC

TS. Lê Thị Vinh *

Hội thảo khoa học quốc tế về “Kinh nghiệm cầm quyền của các Đảng chủ nghĩa Mác” lần thứ V – “Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam – Trung Quốc: Tâm nhìn mục tiêu và kế sách phương lược” được tổ chức tại Đại học Quảng Tây, thành phố Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 02 tháng 7 năm 2024 là hoạt động thực hiện tinh thần của Tuyên bố chung nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa “Xây dựng cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc có ý nghĩa chiến lược”. Hội thảo do Đại học Quảng Tây, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đồng tổ chức, do Học viện chủ nghĩa Mác, Đại học Quảng Tây Chủ trì và các Tạp chí Đại học Quảng Tây (Triết học và Khoa học Xã hội) phối hợp trợ giúp.

Hội thảo đã thu hút được quan tâm tham gia, viết bài của hơn 200 học giả đến từ bốn quốc

gia: Trung Quốc, Việt Nam, Lào và Nepal; trong đó, có 41 bài viết của học giả Việt Nam. Phiên toàn thể (diễn ra vào buổi sáng và cuối giờ chiều ngày 29/6/2024) và phiên các tiểu ban (từ 14 giờ đến 15 giờ 30 phút ngày 29/6/2024) của hội thảo xoay quanh 5 nội dung chính:

(1) Trao đổi liên đảng và kinh nghiệm quản lý của Đảng Cộng sản: nhìn lại và nhìn về phía trước;

(2) Cộng đồng chung vận mệnh: văn hóa và triết học;

(3) Giáo dục công dân và giáo dục chính trị tư tưởng: thực tiễn và kinh nghiệm;

(4) Những nguyên tắc cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học: Kiên trì đường lối căn bản và đổi mới sáng tạo;

(5) Sự kế thừa và sứ mệnh của tình hữu nghị Trung Quốc – Việt Nam trong thời đại mới: tuổi trẻ và tương lai

Tại hội thảo, các học giả đã thảo luận và chia sẻ kết quả nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên liên quan đến chủ đề của

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

hội thảo. Các nhà khoa học đã làm sâu sắc hơn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội, về thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và kinh nghiệm cầm quyền của các Đảng Cộng sản tại Việt Nam, Trung Quốc, Lào và định hướng hạnh phúc toàn dân ở Nepal. Trình bày báo cáo tại phiên toàn thể của hội thảo, GS.TS. Phạm Văn Đức (Hội Triết học Việt Nam) đã đưa ra đề xuất thành lập cộng đồng lý luận xã hội chủ

nghĩa thời đại mới. Phát biểu bế mạc hội thảo, GS. Từ Tấn Phát (Ủy viên Đảng ủy Trường Đại học Quảng Tây, Giám đốc học viện Chủ nghĩa Mác) thông báo kết quả hội thảo: Trung Quốc và Việt Nam đề xuất thành lập Cộng đồng lý luận xã hội chủ nghĩa thời đại mới. Các công tác tiếp theo chuẩn bị thành lập chính thức cộng đồng này sẽ được triển khai trong thời gian tới.



Các đại biểu tham dự hội thảo chụp ảnh lưu niệm trước toàn nhà Nam Ninh dực tài học hiệu

Trong khuôn khổ chương trình làm việc của hội thảo, Học viện Chủ nghĩa Mác, Đại học Quảng Tây tổ chức cho các đại biểu quốc tế tham quan khảo sát một số địa điểm tại tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc: Trường Dực tài Nam Ninh Quảng Tây – chính là Khu học xá Trung ương của Việt Nam được thành lập Tại Nam Ninh, Quảng Tây từ tháng 10 năm 1951, là nơi đã đào tạo nhiều cán bộ tài đức vẹn toàn phục vụ cho cách mạng Việt Nam; phòng ở của Bác Hồ tại một khách sạn nhỏ thành phố Liễu Châu khi Người hoạt động tại Trung Quốc đầu những năm 40 thế kỷ trước; Bảo tàng quá trình Công nghiệp hóa Liễu Châu; nhà máy bún ốc ăn liền Liễu Châu.

Sáng ngày 01 tháng 7 năm 2024 diễn ra tọa đàm giữa Học viện Chủ nghĩa Mác, Đại học Quảng Tây và các học giả Việt Nam, gồm các phiên làm việc riêng với từng đơn vị: (1) Hội Triết học Việt Nam, (2) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, (3) Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, (4) Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Các bên thảo luận về kế hoạch hợp tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy và đào tạo đại học, sau đại học.

Toàn bộ các chương trình làm việc của Hội thảo đã thành công tốt đẹp ./.

ARTICLES' ABSTRACTS IN ENGLISH

GENERAL SECRETARY NGUYEN PHU TRONG AND THE CAUSE OF BUILDING SOCIALISM IN VIETNAM

Professor, Ph.D Pham Van Duc

Ph.D Nguyen Dinh Hoa

Associate Professor, Ph.D Nguyen Thi Lan Huong

Ph.D Vu Thi Kieu Phuong

Abstract: General Secretary Nguyen Phu Trong passed away at 1:38 PM on July 19, 2024, leaving behind deep sorrow and special respect for the entire Party, people, and army. The intellect, resilience, willpower, moral character, and personality of General Secretary Nguyen Phu Trong have left an indelible mark on the country's renovation process. General Secretary Nguyen Phu Trong has left behind a significant and important theoretical legacy on socialism and the path to socialism in Vietnam. Vietnam Academy of Social Sciences respectfully presents the article "General Secretary Nguyen Phu Trong and the Mission of Building Socialism in Vietnam".

Keywords: Nguyen Phu Trong, theoretical legacy, socialism, path to socialism in Vietnam

A CALL WITH ASPIRATION AND STRATEGIC VISION

Associate Professor, Ph.D Vu Hoang Cong

Abstract: The passing of General Secretary Nguyen Phu Trong leaves behind a significant and valuable intellectual and theoretical legacy for the entire Party, people, and army. This legacy includes many highly valuable writings published in newspapers, journals, numerous speeches at congresses, conferences, meetings, and important forums both domestically and internationally, including a notable article from four years ago that many peoples still remember. This article, written by General Secretary and President Nguyen Phu Trong and published in the Nhan Dan Newspaper on August 31, 2020, came at the time when the entire Party was actively preparing for the 13th National Congress. The article immediately attracted significant attention from the entire society, leading to dozens of supportive writings from scientists, theorists, and politicians in major national newspapers, as well as hundreds of opinions from ordinary citizens on social media.

Keywords: Nguyen Phu Trong, Aspiration for Development, Vision

SOCIALIST-ORIENTED DEVELOPMENT THOUGHT IN VIETNAM OF THE GENERAL SECRETARY NGUYEN PHU TRONG

Associate Professor, Ph.D Nguyen Linh Khieu

Abstract: When addressing the issue of socialism and the path to socialism in Vietnam in the current period, General Secretary Nguyen Phu Trong often uses three phrases: "The period of transition to socialism," "Socialist-oriented development," and "The new development period." Recently, the phrase "Socialist-oriented development" has been used more frequently by General Secretary Nguyen Phu Trong. Socialist-oriented development refers to the gradual process of building socialism in Vietnam. "Moving up in a socialist-oriented manner is a process of continually consolidating, enhancing, and promoting socialist factors so that these factors increasingly dominate, prevail, and succeed."

Keywords: Development, Socialist Orientation, Nguyen Phu Trong

GENERAL SECRETARY NGUYEN PHU TRONG'S VIEW ON THE PROMOTION OF THE TRADITION OF GREAT SOLIDARITY IN HIS WORK "SOME THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES ON SOCIALISM AND THE PATH TO SOCIALISM IN VIETNAM" AND SOME ISSUES RAISED IN THE NEW PERIOD

Associate Professor, Ph.D Le Thanh Thap

Abstract: The work "Some Theoretical and Practical Issues on Socialism and the Path to Socialism in Vietnam" comprises 29 outstanding articles and speeches by General Secretary Nguyen Phu Trong. The content of these articles and speeches reflects a high level of theoretical insight, discussing a wide range of theoretical issues, among which each article addresses the issue of "Great Solidarity" from various perspectives. In this paper, the author focuses on clarifying the concept of Great Solidarity from General Secretary Nguyen Phu Trong's viewpoint and emphasizes that promoting the tradition of Great Solidarity is a decisive factor in ensuring the sustainable success of the revolutionary cause in Vietnam, while also identifying some issues for the new period.

Keywords: Solidarity, great solidarity, great solidarity of the entire people, great solidarity of the entire nation

TO IDENTIFY AND REFUTE DISTORTED ARGUMENTS ON DEMOCRACY AND HUMAN RIGHTS IN VIETNAM

Professor, Ph.D Pham Van Duc

Ph.D Dao Thi Minh Thao

Abstract: Democracy and human rights are social values that humanity has discovered, developed, and fought to achieve. In Vietnam, the process of building socialism under the leadership of the Party

also involves establishing and nurturing socialist democracy and expanding human rights for the Vietnamese people. However, democracy and human rights are complex and sensitive issues that hostile forces often exploit to undermine the Party and the State. This article addresses two main contents: identifying distorted arguments on democracy and human rights in Vietnam, and refuting these reactionary and hostile arguments, thus contributing to the protection of the Party's ideological foundation in the current context.

Keywords: Democracy, human rights, refutation of distorted and reactionary arguments

THE ESSENCE OF MAN FROM TRAN DUC THAO'S VIEW

Ph.D Phan Thanh Nham

Summary: Providing a scientific understanding of the essence of man is one of the significant contributions of Marxist philosophy to the history of human thought. With a profound understanding of Marxist philosophy, Tran Duc Thao employed the dialectical materialist methodology to explain and substantiate the scientific value of Marx's concept of human nature. Therefore, based on the study of Tran Duc Thao's works "The Formation of man" and "Problem of Man and Theoretical Antihumanism," this paper aims to affirm and emphasize his crucial contributions to the study, defense, and development of Marxist philosophy, particularly the in-depth explanation of the scientific content of Marx's Sixth Thesis on Feuerbach, a thesis that I.T. Florov considered, at first glance, to be very simple and obvious, yet profoundly deep and fundamental.

Keywords: Human beings, essence of man, Trần Đức Thảo, theses on man

TRADITIONAL ETHICAL VALUES OF THE NATION IN THE CONTEXT OF INTERNATIONAL INTEGRATION IN PRESENT-DAY VIETNAM

Associate Professor, Ph.D Nguyen Thu Nghia

Abstract: In the context of current international integration, the press plays a crucial role in inheriting and promoting traditional ethical values of Vietnam. This includes reflecting and guiding public opinion, educating and raising community awareness, fostering national pride, creating forums and spaces for discussion, using modern communication technologies, social media, and online media platforms to disseminate information and engage the online community in protecting and promoting cultural values and traditional ethical values. In this paper, the author presents some achievements and limitations of the press in inheriting and promoting traditional ethical values of Vietnam, and proposes several solutions to further enhance the role of the press in this regard in the future.

Keywords: press, traditional ethical values, promotion, integration, Vietnam

ON THE VIETNAMESE FAMILY VALUE SYSTEM

Professor, Ph.D Ho Si Quy

Abstract: According to the spirit of the 12th National Congress of the Party in January 2021 and the National Cultural Conference in November 2021, the four core value systems currently being developed in Vietnam are the National Value System, the Cultural Value System, the Family Value System, and the System of Standard Values of Vietnamese man.

The comprehensive development of man, with the family as the healthy cell of society, is certainly a permanent requirement for development, regardless of the direction in which society progresses. Therefore, human standards need to be established as a legal and ethical framework with distinctive features but aligned with universal human values. Additionally, the family value system needs to be established as the focal point for defining the behavior and activities of each man. In relation to the Vietnamese family value system, the highest requirement that should be reflected in human standards is to preserve valuable traditional values while embracing modern concepts of truth, goodness, and beauty.

Keywords: Values, Vietnamese Family Value System, Core Value System, Axiology.

ECOLOGICAL CULTURE: CONCEPT AND HUMANISTIC NATURE

Ph.D Trinh Minh Thai

Summary: One of the most urgent issues in humanistic culture is the organization of a harmonious relationship between society and nature. Currently, humanity is striving to combat an invisible enemy that threatens itself, an enemy created by humans themselves. Exploiting and conquering nature and the environment mercilessly, humanity is waging a war against itself, as man and nature are interdependent entities within the Universe. Nature sternly warns humanity: it will no longer tolerate such treatment! Nature's response is evident in the increasingly severe disasters created by humanity: earthquakes, volcanoes, floods, fires, tsunamis, soil degradation, desertification, epidemics etc. This paper will discuss ecological culture as a modern form of humanistic consciousness.

Keywords: Ecological culture, ecological crisis, ecological ethics, humanism

THE TRAGIC IN LITERATURE AND ART AND ITS UNIQUE INFLUENCE ON AESTHETIC SUBJECTS

Ph.D Nguyen Duy Cuong

Abstract: As a form of the beautiful, the tragic, particularly in art, uniquely influences through various representations the formation and development of human personality in general, and man's aesthetic consciousness and capability in particular. The tragic, especially tragic images/figures in

literature and art, has become an important content and method of aesthetic education. Studying the role of the tragic in social life and enhancing its role in aesthetic education is a matter of both contemporary relevance and enduring humanistic significance. Within the scope of this article, the author presents his aesthetic view on the tragic and its crystallization in literature and art. The article further explores the aesthetic educational value of the tragic in literature and art and analyzes its unique impact on aesthetic subjects.

Keywords: The beautiful, the tragic, tragedy, aesthetic education.

IMPLEMENTING PROJECT-BASED LEARNING AT UNIVERSITY LEVEL TO DEVELOP DIGITAL AGE SKILLS FOR STUDENTS: APPLICATION TO THE SUBJECT OF MARXIST-LENINIST PHILOSOPHY

Ph.D Nguyen Thi Nhu

Abstract: Project-based learning promises to prepare students for a successful future, both professionally and personally. Numerous studies have demonstrated the effectiveness of project-based learning in higher education. However, initiating the process may face several challenges. To assist educators in effectively implementing the project-based learning model and ensuring active student engagement, this research designs a process for implementing project-based learning at the university level consisting of three stages: project preparation, project execution, and project assessment. At each stage, the paper outlines the activities for both instructors and students and provides recommendations for the optimal execution of these activities.

Keywords: Project-based learning, Higher education, Learning project, Teaching plan.

CONSERVATISM: CONCEPTS, CHARACTERISTICS AND COMMENTS

Ph.D Vu Thanh Van

Associate Professor, Ph.D Pham Minh Son

Abstract: Conservatism is a system of thought that profoundly influences global politics in the past as well as in the present. Conservatism emphasizes and upholds tradition, hierarchy, and order as the foundation for building a stable society. This article will clarify the concept of conservatism; the process of its formation and development; its basic characteristics; its impact on global politics; and the rational and irrational cores of conservatism. Through this analysis, the paper aims to determine which rational elements of conservatism might be applied in shaping policies and guidelines in present-day Vietnam.

Keywords: Conservatism, tradition, hierarchy, order.